

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06 /2023/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 19 tháng 5 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Quy định hệ số điều chỉnh giá đất**  
**trên địa bàn tỉnh năm 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 09/5/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh năm 2023;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 165/TTr-STC ngày 06/3/2023 và Công văn số 1458/STC-QLG&CS ngày 16/5/2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất trên địa bàn tỉnh năm 2023 (theo các Phụ lục đính kèm).

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 và khoản 1 Điều 2 Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

### **Điều 3. Các trường hợp áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể**

1. Tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) do UBND tỉnh quy định dưới 20 tỷ đồng đối với các trường hợp theo quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất theo hình thức

thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với các trường hợp theo quy định tại Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ.

3. Xác định giá khởi điểm đầu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng (trừ trường hợp thửa đất hoặc khu đất đầu giá thuộc đô thị, đầu mỗi giao thông, khu dân cư tập trung có lợi thế, khả năng sinh lợi thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 và Điều 1 Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016).

4. Xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

5. Các trường hợp khác mà pháp luật quy định áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất do UBND cấp tỉnh quy định hàng năm để xác định nghĩa vụ tài chính phải nộp.

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/5/2023.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh về hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận năm 2022.

#### **Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp**

Các trường hợp áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể quy định tại Điều 3 Quyết định này mà thời điểm xác định giá đất từ ngày 01/01/2023 đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh để thực hiện.

#### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Hàng năm, Sở Tài chính có trách nhiệm lựa chọn đơn vị tư vấn để tư vấn khảo sát, xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu; chủ trì cùng Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh căn cứ kết quả khảo sát, tư vấn xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất của đơn vị tư vấn

và Bảng giá đất UBND tỉnh quy định, thực hiện rà soát, tham mưu UBND tỉnh ban hành hệ số điều chỉnh giá đất để áp dụng từ ngày 01 tháng 01 hàng năm.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy (B/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (B/cáo)
- Chủ tịch, các PCT và thành viên UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Mặt trận và các đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 6;
- Đài PTTH; Báo Bình Thuận;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu VT, TH, NCKSTTHC, KGVXNV, ĐTQH, KT. Đức.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đoàn Anh Dũng**

**Phụ lục I**  
**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH ĐẤT HUYỆN TUY PHONG**

**A. Giá nhóm đất nông nghiệp:**

**I. Đối với đất sản xuất nông nghiệp:**

**1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước:**

| Vị trí đất                      | 1    | 2    | 3    |
|---------------------------------|------|------|------|
| Phước Thê, Liên Hương, Hòa Minh | 1,96 | 2,00 | 1,67 |
| Phú Lạc                         | 1,49 | 1,70 | 1,74 |
| Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân              | 1,43 | 1,43 | 1,43 |
| Phong Phú, Phan Dũng            | 1,43 | 1,43 | 1,67 |

**2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):**

| Vị trí đất                                                         | 1    | 2    | 3    | 4    |
|--------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|
| Chí Công, Phước Thê, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa | 2,05 | 1,68 | 1,89 | 1,95 |
| Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân                                        | 1,54 | 1,64 | 1,84 | 1,74 |
| Phong Phú, Phan Dũng                                               | 1,57 | 1,57 | 1,67 | 1,56 |

**3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):**

| Vị trí đất                                                         | 1    | 2    | 3    | 4    |
|--------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|
| Chí Công, Phước Thê, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa | 2,09 | 1,96 | 1,73 | 1,85 |
| Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân                                        | 1,54 | 1,64 | 1,64 | 1,62 |
| Phong Phú, Phan Dũng                                               | 1,47 | 1,62 | 1,60 | 1,46 |

**4. Hệ số điều chỉnh giá đất làm muối (bao gồm cả các chi phí về XD CB đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất được quy định theo 3 vị trí):**

| Vị trí   | 1    | 2    | 3    |
|----------|------|------|------|
| Chí Công | 1,64 | 1,75 | 1,43 |
| Vĩnh Hảo | 1,43 | 1,43 | 1,43 |

## II. Đất lâm nghiệp:

### 1. Đối với đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

#### a. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất:

| Vị trí đất                                                         | 1    | 2    | 3    |
|--------------------------------------------------------------------|------|------|------|
| Tên xã                                                             |      |      |      |
| Chí Công, Phước Thê, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa | 1,33 | 1,33 | 1,33 |
| Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân                                        | 1,33 | 1,33 | 1,33 |
| Phong Phú, Phan Dũng                                               | 1,33 | 1,33 | 1,33 |

#### b. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng phòng hộ:

| Vị trí đất                                                         | 1    | 2    | 3    |
|--------------------------------------------------------------------|------|------|------|
| Tên xã                                                             |      |      |      |
| Chí Công, Phước Thê, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa | 1,00 | 1,00 | 1,00 |
| Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân                                        | 1,00 | 1,00 | 1,00 |
| Phong Phú, Phan Dũng                                               | 1,00 | 1,00 | 1,00 |

### 2. Đối với đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 1,33

- Vị trí 2: 1,33

## B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

### I. Đối với giá đất ở:

#### 1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 1:

| Tên xã               | Vị trí | 1    | 2    | 3    | 4    | 5    |
|----------------------|--------|------|------|------|------|------|
|                      | Nhóm   |      |      |      |      |      |
| Chí Công             | Nhóm 2 | 1,61 | 1,75 | 1,75 | 1,67 | 1,43 |
| Hòa Minh, Phước Thê  | Nhóm 3 | 1,59 | 1,59 | 1,49 | 1,43 | 1,43 |
| Vĩnh Tân, Bình Thạnh | Nhóm 4 | 1,79 | 1,61 | 1,47 | 1,48 | 1,43 |
| Vĩnh Hảo             | Nhóm 5 | 1,46 | 1,60 | 1,48 | 1,43 | 1,43 |
| Phú Lạc, Phong Phú   | Nhóm 7 | 1,75 | 1,80 | 1,62 | 1,42 | 1,42 |
| Phan Dũng            | Nhóm 8 | 1,47 | 1,42 | 1,43 | 1,42 | 1,42 |

#### 2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 2:

| Tên xã | Vị trí | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|--------|--------|---|---|---|---|---|
|        | Nhóm   |   |   |   |   |   |

|                         |        |      |      |      |      |      |
|-------------------------|--------|------|------|------|------|------|
| Chí Công                | Nhóm 2 | 1,63 | 1,74 | 1,69 | 1,61 | 1,43 |
| Hòa Minh,<br>Phước Thê  | Nhóm 3 | 1,55 | 1,59 | 1,43 | 1,43 | 1,43 |
| Vĩnh Tân,<br>Bình Thạnh | Nhóm 4 | 1,77 | 1,55 | 1,43 | 1,43 | 1,43 |
| Vĩnh Hảo                | Nhóm 5 | 1,46 | 1,56 | 1,46 | 1,43 | 1,43 |
| Phú Lạc,<br>Phong Phú   | Nhóm 7 | 1,79 | 1,80 | 1,59 | 1,42 | 1,42 |
| Phan Dũng               | Nhóm 8 | 1,47 | 1,42 | 1,43 | 1,42 | 1,42 |

### 3. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 3:

| Tên xã                  | Vị trí<br>Nhóm | 1    | 2    | 3    | 4    | 5    |
|-------------------------|----------------|------|------|------|------|------|
|                         |                |      |      |      |      |      |
| Chí Công                | Nhóm 2         | 1,61 | 1,69 | 1,69 | 1,61 | 1,43 |
| Hòa Minh,<br>Phước Thê  | Nhóm 3         | 1,55 | 1,59 | 1,43 | 1,43 | 1,43 |
| Vĩnh Tân,<br>Bình Thạnh | Nhóm 4         | 1,69 | 1,55 | 1,43 | 1,43 | 1,43 |
| Vĩnh Hảo                | Nhóm 5         | 1,46 | 1,51 | 1,43 | 1,43 | 1,43 |
| Phú Lạc,<br>Phong Phú   | Nhóm 7         | 1,70 | 1,71 | 1,54 | 1,42 | 1,42 |
| Phan Dũng               | Nhóm 8         | 1,42 | 1,42 | 1,43 | 1,42 | 1,42 |

### 4. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

| STT           | Tên đường     | Đoạn từ                 |                      | Hệ số |
|---------------|---------------|-------------------------|----------------------|-------|
| I. Quốc lộ 1A |               |                         |                      |       |
| 1             | Xã Hòa Minh   | Từ Ngã ba Cầu Nam       | Hết cây xăng Lê Sinh | 1,59  |
|               |               | Từ hết cây xăng Lê Sinh | Hết UBND xã Hoà Minh | 1,69  |
|               |               | Từ hết UBND xã Hòa Minh | Ngã ba Chí Công      | 1,68  |
| 2             | Xã Chí Công   | Ngã ba Chí Công         | Hết Tượng đài        | 1,43  |
|               |               | Các đoạn còn lại của xã |                      | 1,43  |
| 3             | Xã Bình Thạnh | Từ Giáp xã Chí Công     | Giáp TT Liên Hương   | 1,43  |
| 4             | Xã Phú Lạc    | Cuối xí nghiệp may      | Ngã 3 dốc Càng Rang  | 1,59  |
|               |               | Hết dốc Càng Rang       | Cầu Đại Hòa          | 1,43  |
|               |               | Các đoạn còn lại của xã |                      | 1,43  |
| 5             | Xã Phước Thê  | Đầu Cầu Đại Hòa         | Hết Cầu Mương Cái    | 1,43  |
|               |               | Các đoạn còn lại của xã |                      | 1,43  |
| 6             | Xã Vĩnh       | Đầu Cầu Vĩnh Hảo 1      | Hết Ngã ba Cây Sộp   | 1,43  |

| STT                                                      | Tên đường     | Đoạn từ                                       |                                      | Hệ số |
|----------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|-------|
|                                                          | Hảo           | Ngã tư vào hồ Đá Bạc                          | Hết Cầu Vĩnh Hảo 1                   | 1,57  |
|                                                          |               | Các đoạn còn lại của xã                       |                                      | 1,49  |
| 7                                                        | Xã Vĩnh Tân   | Hết Cầu Vĩnh Hảo 1                            | Ngã 3 Cây Sộp                        | 1,43  |
|                                                          |               | Ngã 3 Cây Sộp                                 | Hết Cầu Bà Bồn 2                     | 1,59  |
|                                                          |               | Hết Cầu Bà Bồn 2                              | Hết UBND xã                          | 1,47  |
|                                                          |               | Các đoạn còn lại của xã                       |                                      | 1,43  |
| II. Tỉnh lộ 716                                          |               |                                               |                                      |       |
| 1                                                        | Xã Hòa Minh   | Toàn bộ địa phận xã                           |                                      | 1,43  |
| 2                                                        | Xã Chí Công   | Khu dân cư A2                                 | Giáp UBND xã                         | 1,73  |
|                                                          |               | Các đoạn còn lại của xã                       |                                      | 1,43  |
| 3                                                        | Xã Bình Thạnh | Toàn địa phận xã                              |                                      | 1,46  |
| III. Đường liên xã (đường nhựa, bê tông rộng 6m trở lên) |               |                                               |                                      |       |
| 1                                                        | Xã Phước Thê  | Giáp Quốc lộ 1A                               | Cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt) | 1,56  |
|                                                          |               | Cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt)          | Ngã tư Chợ                           | 1,43  |
|                                                          |               | Ngã tư Chợ                                    | Trạm y tế cũ                         | 1,43  |
|                                                          |               | Ngã tư Chợ                                    | cuối nhà Võ Thành Danh               | 1,43  |
|                                                          |               | Ngã tư Chợ                                    | cuối nhà Trần Đức                    | 1,43  |
| 2                                                        | Xã Phú Lạc    | Giáp ngã 4 Liên Hương                         | Hết UBND xã Phú Lạc                  | 1,68  |
|                                                          |               | Từ UBND xã Phú Lạc                            | Hết Chùa Phú Sơn                     | 1,56  |
|                                                          |               | Từ Chùa Phú Sơn                               | Hết Cầu Đen                          | 1,43  |
|                                                          |               | Giáp thị trấn Liên Hương (BQLCT công cộng)    | Hết thôn Vĩnh Hanh                   | 1,47  |
| 3                                                        | Xã Bình Thạnh | Giáp đường ĐT 716                             | Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân              | 1,43  |
|                                                          |               | Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân                       | Ngã tư chùa Cổ Thạch                 | 1,43  |
|                                                          |               | Ngã tư chùa Cổ Thạch                          | Hết Nhà trọ Đại Hiền                 | 1,43  |
|                                                          |               | Ngã tư chùa Cổ Thạch                          | Hết Nhà trọ Minh Hà                  | 1,43  |
|                                                          |               | Hết nhà trọ Minh Hà                           | Giáp khu dân cư                      | 1,43  |
| IV. Giá đất các khu quy hoạch dân cư                     |               |                                               |                                      |       |
| 1                                                        | Xã Phú Lạc    | Các đường nội bộ Khu dân cư mở rộng Tuy Phong |                                      | 1,43  |
|                                                          |               | Khu dân cư da beo xóm 3 thôn Lạc Trị          |                                      | 1,43  |
|                                                          |               | Khu dân cư xóm 3 thôn Lạc Trị (giáp Trường    |                                      |       |

| STT | Tên đường     | Đoạn từ                                                      |                                     | Hệ số |  |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------|--|
|     |               | THCS Phú Lạc):                                               |                                     |       |  |
|     |               | - Các lô tiếp giáp đường nhựa Liên xã Liên Hương - Phú Lạc   |                                     | 1,60  |  |
|     |               | - Các lô tiếp giáp đường nội bộ                              |                                     | 1,06  |  |
|     |               | Các đường nội bộ                                             | Khu dân cư Phú Lạc 2                | 1,43  |  |
|     |               | Các đường nội bộ                                             | Khu dân cư thôn Vĩnh Hạnh           | 1,43  |  |
| 2   | Xã Vĩnh Hảo   | Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 1B                           |                                     | 1,06  |  |
| 3   | Xã Hòa Minh   | Các đường nội bộ                                             | Khu dân cư 12 ha Hòa Minh           | 1,74  |  |
| 4   | Xã Phước Thê  | Các đường nội bộ Khu dân cư đa beo thôn 2 Phước Thê          |                                     | 1,43  |  |
|     |               | Các đường nội bộ Khu dân cư 4,2 ha Phước Thê                 |                                     | 1,43  |  |
| 5   | Xã Bình Thạnh | Các đường nội bộ                                             | Điểm dân cư nông thôn Bình Thạnh    | 1,71  |  |
| 6   | Xã Vĩnh Tân   | Các lô tiếp giáp đường liên xóm 7 – 8 xã Vĩnh Tân            | Khu dân cư xã Vĩnh Tân (Động Từ Bi) | 1,75  |  |
|     |               | Các lô tiếp giáp đường nội bộ                                |                                     | 1,58  |  |
|     |               | Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân:                            |                                     |       |  |
|     |               | - Các lô tiếp giáp đường Quốc lộ 1A                          |                                     | 1,60  |  |
|     |               | - Các lô tiếp giáp đường nội bộ                              |                                     | 1,54  |  |
| 7   | Xã Phong Phú  | Khu dân cư trung tâm cụm xã Phong Phú - Phan Dũng - Phú Lạc: |                                     |       |  |
|     |               | - Các lô tiếp giáp đường liên huyện Phú Lạc - Phong Phú      |                                     | 1,52  |  |
|     |               | - Các lô tiếp giáp đường nội bộ                              |                                     | 1,71  |  |
|     |               | Nội bộ khu dân cư đa beo thôn 1, thôn 2 và thôn 3 (bổ sung)  |                                     | 1,48  |  |
|     |               | Nội bộ khu tái định cư cao tốc, thôn Tuy Tịnh 2 (bổ sung)    |                                     | 1,47  |  |
| 8   | Xã Chí Công   | Các đường nội bộ Khu dân cư A2 Chí Công                      |                                     | 1,81  |  |
|     |               | Các đường nội bộ Khu dân cư A3                               |                                     | 1,54  |  |
| 9   | Xã Phan Dũng  | Khu dân cư mới xã Phan Dũng:                                 |                                     |       |  |
|     |               | Các lô tiếp giáp đường liên xã Phong Phú -                   |                                     | 1,43  |  |

| STT | Tên đường | Đoạn từ                         | Hệ số |
|-----|-----------|---------------------------------|-------|
|     |           | Phan Dũng                       |       |
|     |           | - Các lô tiếp giáp đường nội bộ | 1,43  |

## 5. Bảng giá đất ở đô thị:

### a. Thị trấn Liên Hương:

| STT | Tên đường          | Đoạn từ            |                   | Hệ số |
|-----|--------------------|--------------------|-------------------|-------|
| 1   | Bà Triệu           | Cả con đường       |                   | 1,43  |
| 2   | Bùi Viện           | Cả con đường       |                   | 1,43  |
| 3   | Cao Bá Quát        | Cả con đường       |                   | 1,43  |
| 4   | Đường 17/4         | Nguyễn Huệ         | Trần Quý Cáp      | 1,43  |
| 5   | Đường 17/4         | Trần Quý Cáp       | Nguyễn Văn Trỗi   | 1,63  |
| 6   | Đường 17/4         | Đoạn còn lại       |                   | 1,63  |
| 7   | Đường 17/4         | Quốc lộ 1A         | Nguyễn Huệ        | 1,43  |
| 8   | Đường số 1 (KP 14) | Bùi Viện           | Kè biển           | 1,43  |
| 9   | Đường số 2 (KP 3)  | Trần Quý Cáp       | Nhà Phạm Văn Dũng | 1,43  |
| 10  | Đường số 3 (KP 3)  | Đường 17/4         | Trần Quý Cáp      | 1,43  |
| 11  | Hai Bà Trưng       | Cả con đường       |                   | 1,60  |
| 12  | Hải Thượng Lãn Ông | Đường 17/4         | Võ Thị Sáu        | 1,48  |
| 13  | Hải Thượng Lãn Ông | Ban Quản lý CTCC   | Đường 17/4        | 1,47  |
| 14  | Hải Thượng Lãn Ông | Võ Thị Sáu         | Bùi Viện          | 1,43  |
| 15  | Hoàng Hoa Thám     | Cả con đường       |                   | 1,52  |
| 16  | Huỳnh Thúc Kháng   | Cả con đường       |                   | 1,43  |
| 17  | Lê Duẩn            | Cả con đường       |                   | 1,62  |
| 18  | Lê Hồng Phong      | Đường 17/4         | Nguyễn Tri Phương | 1,43  |
| 19  | Lê Hồng Phong      | Đoạn còn lại       |                   | 1,43  |
| 20  | Lê Lai             | Hải Thượng Lãn Ông | Lê Duẩn           | 1,43  |
| 21  | Lê Lai             | Đoạn còn lại       |                   | 1,47  |
| 22  | Lý Thường Kiệt     | Cả con đường       |                   | 1,67  |
| 23  | Lý Tự              | Cả con đường       |                   | 1,43  |

| STT | Tên đường            | Đoạn từ            |                              | Hệ số |
|-----|----------------------|--------------------|------------------------------|-------|
|     | Trọng                |                    |                              |       |
| 24  | Ngô Gia Tự           | Cả con đường       |                              | 1,56  |
| 25  | Ngô Quyền            | Cả con đường       |                              | 1,43  |
| 26  | Ngô Sỹ Liên          | Cả con đường       |                              | 1,43  |
| 27  | Nguyễn Huệ           | Nguyễn Văn Trỗi    | Lý Thường Kiệt               | 1,43  |
| 28  | Nguyễn Huệ           | Đường 17/4         | Nguyễn Văn Trỗi              | 1,59  |
| 29  | Nguyễn Huệ           | Đoạn còn lại       |                              | 1,43  |
| 30  | Nguyễn Bình Khiêm    | Cả con đường       |                              | 1,69  |
| 31  | Nguyễn Đình Chiểu    | Cả con đường       |                              | 1,43  |
| 32  | Nguyễn Du            | Cả con đường       |                              | 1,43  |
| 33  | Nguyễn Lữ            | Cả con đường       |                              | 1,43  |
| 34  | Nguyễn Thái Học      | Cả con đường       |                              | 1,43  |
| 35  | Nguyễn Thị Minh Khai | Nguyễn Huệ         | Quốc lộ 1A                   | 1,64  |
| 36  | Nguyễn Thị Minh Khai | Đoạn còn lại       |                              | 1,43  |
| 37  | Nguyễn Trãi          | Cả con đường       |                              | 1,47  |
| 38  | Nguyễn Tri Phương    | Trần Hưng Đạo      | Trần Phú                     | 1,43  |
| 39  | Nguyễn Tri Phương    | Đoạn còn lại       |                              | 1,43  |
| 40  | Nguyễn Văn Trỗi      | Đường 17/4         | Trần Phú                     | 1,50  |
| 41  | Nguyễn Văn Trỗi      | Trần Phú           | Trường Tiểu học Liên Hương 2 | 1,51  |
| 42  | Phạm Hồng Thái       | Cả con đường       |                              | 1,43  |
| 43  | Phạm Ngọc Thạch      | Cả con đường       |                              | 1,43  |
| 44  | Phan Bội Châu        | Cả con đường       |                              | 1,43  |
| 45  | Phan Chu Trinh       | Cả con đường       |                              | 1,51  |
| 46  | Quốc lộ 1A           | Nguyễn Thị M. Khai | Giáp xã Phú Lạc              | 1,43  |
| 47  | Quốc lộ 1A           | Nguyễn Thị M. Khai | Cua Long Tĩnh                | 1,43  |

| STT | Tên đường                                                  | Đoạn từ            |                                         | Hệ số |
|-----|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------|-------|
| 48  | Quốc lộ 1A                                                 | Cua Long Tĩnh      | Giáp xã Bình<br>Thanh                   | 1,43  |
| 49  | Thủ Khoa<br>Huân                                           | Cả con đường       |                                         | 1,43  |
| 50  | Trần Phú                                                   | Đài Truyền hình cũ | Lý Thường Kiệt                          | 1,43  |
| 51  | Trần Phú                                                   | Đoạn còn lại       |                                         | 1,55  |
| 52  | Trần Bình<br>Trọng                                         | Lê Duẩn            | Ngô Quyền                               | 1,43  |
| 53  | Trần Bình<br>Trọng                                         | Đoạn còn lại       |                                         | 1,43  |
| 54  | Trần Hưng<br>Đạo                                           | Đường 17/4         | Nguyễn Tri<br>Phương                    | 1,47  |
| 55  | Trần Hưng<br>Đạo                                           | Đoạn còn lại       |                                         | 1,43  |
| 56  | Trần Quý<br>Cáp                                            | Cả con đường       |                                         | 1,55  |
| 57  | Triệu<br>Quang Phục                                        | Cả con đường       |                                         | 1,43  |
| 58  | Võ Thị Sáu                                                 | Đường 17/4         | Trần Phú                                | 1,43  |
| 59  | Võ Thị Sáu                                                 | Trần Phú           | Hải Thượng Lãn<br>Ông (cầu Thầy<br>Bác) | 1,43  |
| 60  | Võ Thị Sáu                                                 | Hải Thượng L.Ông   | Hai Bà Trưng                            | 1,58  |
| 61  | Võ Thị Sáu                                                 | Hai Bà Trưng       | Hạt QL đường bộ                         | 1,43  |
| 62  | Phan Đình<br>Phùng                                         | Cả con đường       |                                         | 1,43  |
| 63  | Các con<br>đường còn<br>lại rộng $\geq 4$<br>m             | Cả con đường       |                                         | 1,83  |
| 64  | Đường nội<br>bộ trong<br>khu dân cư<br>A3                  | Cả con đường       |                                         | 1,71  |
| 65  | Đường nội<br>bộ trong<br>khu dân cư<br>A3 mở rộng          | Cả con đường       |                                         | 1,71  |
| 66  | Đường nội<br>bộ trong<br>khu dân cư<br>Đa beo<br>Khu phố 1 | Cả con đường       |                                         | 1,43  |

| STT | Tên đường   | Đoạn từ                                     |                                                 | Hệ số |
|-----|-------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------|
| 67  | Đường Đ.12  | Từ đường 17/4 (giáp BQL Dự án - ĐTXD)       | Đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong) | 1,43  |
| 68  | Đường Đ.13  | Từ đường 17/4 (giáp Viện Kiểm sát ND huyện) | Đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong) | 1,43  |
| 69  | Tỉnh lộ 716 | Đoạn còn lại (Hạt Quản lý đường bộ)         | Giáp xã Bình Thạnh                              | 1,43  |

**b. Thị trấn Phan Rí Cửa:**

| STT | Tên đường          | Đoạn từ         |                    | Hệ số |
|-----|--------------------|-----------------|--------------------|-------|
| 1   | Bà Triệu           | Lê Lai          | Thống Nhất         | 1,43  |
| 2   | Bà Triệu           | Thống Nhất      | Trần Hưng Đạo      | 1,43  |
| 3   | Bạch Đằng          | Đinh Tiên Hoàng | BQL Cảng cá        | 1,43  |
| 4   | Bạch Đằng          | Ngã ba hẻm 108  | Đinh Tiên Hoàng    | 1,43  |
| 5   | Bạch Đằng          | Đoạn còn lại    |                    | 1,43  |
| 6   | Bùi Thị Xuân       | Cả con đường    |                    | 1,45  |
| 7   | Cao Bá Quát        | Trần Bình Trọng | Ngô Gia Tự         | 1,68  |
|     |                    | Ngô Gia Tự      | Nguyễn Đình Chiểu  | 1,68  |
| 8   | Đề Thám            | Nguyễn Văn Trỗi | Nguyễn Trường Tộ   | 1,43  |
| 9   | Đề Thám            | Đoạn còn lại    |                    | 1,43  |
| 10  | Đề Thám            | Nguyễn Văn Trỗi | hẻm 201 Thống Nhất | 1,43  |
| 11  | Đinh Tiên Hoàng    | Trần Hưng Đạo   | Bạch Đằng          | 1,43  |
| 12  | Đoàn Thị Điểm      | Lý Thường Kiệt  | Nguyễn Bình Khiêm  | 1,45  |
| 13  | Hai Bà Trưng       | Cả con đường    |                    | 1,43  |
| 14  | Hải Thượng Lãn Ông | Cả con đường    |                    | 1,43  |
| 15  | Hàm Nghi           | Cả con đường    |                    | 1,47  |
| 16  | Huỳnh              | Cả con đường    |                    | 1,58  |

| STT | Tên<br>đường             | Đoạn từ         |                       | Hệ số |
|-----|--------------------------|-----------------|-----------------------|-------|
|     | Thúc<br>Kháng            |                 |                       |       |
| 17  | Lê Hồng<br>Phong         | Cả con đường    |                       | 1,43  |
| 18  | Lê Lai                   | Nguyễn Văn Trỗi | Quang Trung           | 1,43  |
| 19  | Lê Lợi                   | Thành Thái      | Trần Hưng Đạo         | 1,43  |
| 20  | Lê Lợi                   | Trần Hưng Đạo   | Bạch Đằng             | 1,43  |
| 21  | Lý<br>Thường<br>Kiệt     | Lê Lai          | Ngô Gia Tự            | 1,79  |
| 22  | Lý<br>Thường<br>Kiệt     | Ngô Gia Tự      | Giáp ranh Hoà<br>Minh | 1,60  |
| 23  | Lý Tự<br>Trọng           | Cả con đường    |                       | 1,43  |
| 24  | Ngô Gia<br>Tự            | Cả con đường    |                       | 1,43  |
| 25  | Ngô<br>Quyền             | Cả con đường    |                       | 1,43  |
| 26  | Ngô Sỹ<br>Liên           | Cả con đường    |                       | 1,43  |
| 27  | Nguyễn<br>Bỉnh<br>Khiêm  | Cả con đường    |                       | 1,68  |
| 28  | Nguyễn<br>Đình<br>Chiểu  | Cả con đường    |                       | 1,43  |
| 29  | Hồ Xuân<br>Hương         | Lý Trường Kiệt  | Quang Trung           | 1,43  |
| 30  | Nguyễn<br>Thái Học       | Bà Triệu        | Hai Bà Trưng          | 1,43  |
| 31  | Nguyễn<br>Thái Học       | Nguyễn văn Trỗi | Bà Triệu              | 1,43  |
| 32  | Nguyễn<br>Thái Học       | Hai Bà Trưng    | Quang Trung           | 1,43  |
| 33  | Nguyễn<br>Thái Học       | Quang Trung     | Phạm Ngũ Lão          | 1,43  |
| 34  | Nguyễn<br>Thị M.<br>Khai | Cả con đường    |                       | 1,43  |
| 35  | Nguyễn<br>Trường         | Đề Thám         | Bạch Đằng             | 1,43  |

| STT | Tên đường       | Đoạn từ              |                    | Hệ số |
|-----|-----------------|----------------------|--------------------|-------|
|     | Tô              |                      |                    |       |
| 36  | Nguyễn Văn Trỗi | Trần Hưng Đạo        | KP Song Thanh 3    | 1,43  |
| 37  | Phạm Ngọc Thạch | Cả con đường         |                    | 1,77  |
| 38  | Phạm Ngũ Lão    | Thống Nhất           | Trần Hưng Đạo      | 1,43  |
| 39  | Phạm Ngũ Lão    | Trần Hưng Đạo        | Bạch Đằng          | 1,45  |
| 40  | Phạm Ngũ Lão    | Quang Trung          | Thống Nhất         | 1,43  |
| 41  | Phan Bội Châu   | Cả con đường         |                    | 1,43  |
| 42  | Phan Chu Trinh  | Cả con đường         |                    | 1,43  |
| 43  | Phan Đình Phùng | Cả con đường         |                    | 1,43  |
| 44  | Quang Trung     | Trần Hưng Đạo        | Phan Bội Châu      | 1,61  |
| 45  | Quang Trung     | Ngô Gia Tự           | Giáp ranh Hoà Minh | 1,67  |
| 46  | Quang Trung     | Phan Bội Châu        | Ngô Gia Tự         | 1,69  |
| 47  | Thành Thái      | Lê Lợi               | Nguyễn Trường Tộ   | 1,63  |
| 48  | Thống Nhất      | Nguyễn Thị Minh Khai | Quang Trung        | 1,43  |
| 49  | Thống Nhất      | Cầu Nam              | Nguyễn Thị M. Khai | 1,43  |
| 50  | Thống Nhất      | Quang Trung          | Cuối đường         | 1,43  |
| 51  | Trần Hưng Đạo   | Bà Triệu             | Lê Lợi             | 1,43  |
| 52  | Trần Hưng Đạo   | Cầu Nam              | Bà Triệu           | 1,65  |
| 53  | Trần Hưng Đạo   | Đoạn còn lại         |                    | 1,43  |

| STT | Tên đường                                 | Đoạn từ                                                            |                                                             | Hệ số |
|-----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------|
| 54  | Trần Phú                                  | Cả con đường                                                       |                                                             | 1,43  |
| 55  | Trần Quốc Toản                            | Cả con đường                                                       |                                                             | 1,43  |
| 56  | Trần Quý Cáp                              | Cả con đường                                                       |                                                             | 1,43  |
| 57  | Triệu Quang Phục                          | Cả con đường                                                       |                                                             | 1,43  |
| 58  | Võ Thị Sáu                                | Cả con đường                                                       |                                                             | 1,43  |
| 59  | Các đường nhựa còn lại hoặc đường bê tông | Cả con đường                                                       |                                                             | 1,73  |
| 60  | Các đường đất còn lại rộng $\geq 4$ m     | Cả con đường                                                       |                                                             | 1,64  |
| 61  | Khu dân cư 15 ha HTV                      | Các con đường                                                      |                                                             | 1,43  |
| 62  | Nguyễn Công Trứ                           | Cả con đường                                                       |                                                             | 1,43  |
| 63  | Trần Bình Trọng                           | Lý Thường Kiệt                                                     | Huỳnh Thúc Kháng                                            | 1,00  |
| 64  | Nguyễn Viết Xuân                          | Lý Thường Kiệt                                                     | Huỳnh Thúc Kháng                                            | 1,00  |
| 65  | Các khu dân cư                            | Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 9B cũ (Khu dân cư khu phố Phú Tân) |                                                             | 1,59  |
|     |                                           | Các đường nội bộ của Khu dân cư 3 ha Hòa Phú cũ                    |                                                             | 1,49  |
|     |                                           | Khu dân cư 5A cũ (khu dân cư khu phố Phú Hòa)                      | Các lô tiếp giáp đường nội bộ                               | 1,59  |
|     |                                           |                                                                    | Các lô tiếp giáp đoạn từ giáp ranh KDC 3ha đến Đường ĐT 716 | 1,59  |

| STT | Tên đường                                                       | Đoạn từ      |                   | Hệ số |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------|-------------------|-------|
| 66  | Tỉnh lộ 716 (trục đường Hòa Phú - Hòa Thắng)                    | Cầu Sông Lũy | Giáp xã Hòa Thắng | 1,43  |
| 67  | Tuyến đường nhựa trung tâm tại xã Hòa Phú (cũ)                  |              |                   | 1,64  |
| 68  | Tuyến đường sỏi tại xã Hòa Phú (cũ) có độ rộng $\geq 4\text{m}$ |              |                   | 1,75  |
| 69  | Các con đường đất còn lại $\geq 4\text{ m}$ tại xã Hòa Phú (cũ) |              |                   | 1,56  |

## II. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

| STT | Địa bàn                                                                       | Khu vực | Hệ số |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|
| A   | Nhóm đất du lịch ven biển                                                     |         |       |
| I   | Vị trí 1: Các khu du lịch giáp biển                                           |         |       |
| 1   | Chí Công, Vĩnh Tân, Hòa Minh                                                  |         | 1,06  |
| 2   | Bình Thạnh                                                                    |         | 1,06  |
| 3   | Phan Rí Cửa                                                                   |         |       |
|     | - Khu vực ranh giới xã Hòa Phú cũ (nay là thị trấn Phan Rí Cửa)               |         | 1,06  |
|     | - Khu vực còn lại của thị trấn Phan Rí Cửa                                    |         | 1,06  |
| II  | Vị trí 2: Các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất vị trí 1 |         |       |
| B   | Nhóm đất du lịch ven các hồ                                                   |         |       |
| 1   | Hồ Sông Lòng Sông                                                             |         | 1,06  |
| 2   | Hồ Đá Bạc                                                                     |         | 1,06  |

**III. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (không phải đất du lịch) các khu vực còn lại:** Tính theo đất ở quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh.

**Phụ lục số II**  
**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT HUYỆN BẮC BÌNH**

**A. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất nông nghiệp:**

**I. Đối với đất sản xuất nông nghiệp:**

**1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước:**

| <b>Vị trí đất</b>                                                   | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |
|---------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
| Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn | 1,91     | 1,61     | 1,65     |
| Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An          | 1,35     | 1,60     | 1,74     |
| Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình                 | 1,25     | 1,63     | 1,63     |

**2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):**

| <b>Vị trí đất</b>                                                      | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> |
|------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn    | 1,76     | 1,53     | 1,55     | 1,56     |
| Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong | 1,49     | 1,60     | 1,78     | 1,75     |
| Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình                    | 1,49     | 1,52     | 1,64     | 1,64     |

**3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):**

| <b>Vị trí đất</b>                                                      | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> |
|------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn    | 1,45     | 1,45     | 1,60     | 1,70     |
| Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong | 1,59     | 1,61     | 1,77     | 1,67     |
| Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình                    | 1,46     | 1,50     | 1,82     | 1,67     |

**II. Đối với đất lâm nghiệp:**

**1. Đối với đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu du lịch:**

**a. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất:**

| <b>Vị trí</b>                                                          | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |
|------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
| Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn    | 1,64     | 1,64     | 1,64     |
| Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong | 1,64     | 1,64     | 1,64     |
| Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình                    | 1,64     | 1,64     | 1,64     |

**b. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng phòng hộ:**

| <b>Vị trí</b>                                                          | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |
|------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
| Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn    | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình                    | 1,00     | 1,00     | 1,00     |

**2. Đối với đất lâm nghiệp trong khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (qui định chung cho các loại rừng):**

- Vị trí 1: 1,64
- Vị trí 2: 1,64

**B. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

**I. Đối với giá đất ở:**

**1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 1:**

| <b>Tên xã</b>                                                          | <b>Vị trí<br/>Nhóm</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> | <b>5</b> |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Hải Ninh                                                               | Nhóm 2                 | 2,08     | 2,01     | 1,79     | 1,81     | 1,67     |
| Hòa Thắng,<br>Phan Rí Thành,<br>Phan Hiệp,<br>Phan Thanh,<br>Hồng Thái | Nhóm 3                 | 2,22     | 2,08     | 2,00     | 2,08     | 2,08     |
| Bình Tân, Sông Lũy                                                     | Nhóm 5                 | 1,79     | 1,79     | 1,67     | 1,67     | 1,67     |
| Sông Bình                                                              | Nhóm 6                 | 1,57     | 1,43     | 1,43     | 1,43     | 1,43     |
| Bình An, Hồng Phong, Phan Hòa                                          | Nhóm 8                 | 1,81     | 1,59     | 1,51     | 1,51     | 1,51     |
| Phan Điền,<br>Phan Tiến,<br>Phan Sơn, Phan Lâm                         | Nhóm 9                 | 1,43     | 1,43     | 1,43     | 1,43     | 1,43     |

## 2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 2:

| Tên xã                                                                 | Vị trí<br>Nhóm | 1    | 2    | 3    | 4    | 5    |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|------|------|------|------|------|
|                                                                        |                |      |      |      |      |      |
| Hải Ninh                                                               | Nhóm 2         | 2,17 | 2,43 | 1,79 | 1,91 | 1,67 |
| Hòa Thắng,<br>Phan Rí Thành,<br>Phan Hiệp,<br>Phan Thanh,<br>Hồng Thái | Nhóm 3         | 2,15 | 2,05 | 2,02 | 2,13 | 2,08 |
| Bình Tân, Sông Lũy                                                     | Nhóm 5         | 1,79 | 1,75 | 1,67 | 1,67 | 1,67 |
| Sông Bình                                                              | Nhóm 6         | 1,57 | 1,43 | 1,43 | 1,43 | 1,43 |
| Bình An, Hồng Phong,<br>Phan Hòa                                       | Nhóm 8         | 1,76 | 1,59 | 1,51 | 1,51 | 1,51 |
| Phan Điền,<br>Phan Tiến,<br>Phan Sơn, Phan Lâm                         | Nhóm 9         | 1,43 | 1,43 | 1,43 | 1,43 | 1,43 |

## 3. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 3:

| Tên xã                                                                 | Vị trí<br>Nhóm | 1    | 2    | 3    | 4    | 5    |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|------|------|------|------|------|
|                                                                        |                |      |      |      |      |      |
| Hải Ninh                                                               | Nhóm 2         | 2,17 | 2,43 | 1,79 | 1,91 | 1,67 |
| Hòa Thắng,<br>Phan Rí Thành,<br>Phan Hiệp,<br>Phan Thanh,<br>Hồng Thái | Nhóm 3         | 2,15 | 1,99 | 1,94 | 2,08 | 2,08 |
| Bình Tân, Sông Lũy                                                     | Nhóm 5         | 1,79 | 1,75 | 1,67 | 1,67 | 1,67 |
| Sông Bình                                                              | Nhóm 6         | 1,57 | 1,43 | 1,43 | 1,43 | 1,43 |
| Bình An, Hồng Phong,<br>Phan Hòa                                       | Nhóm 8         | 1,76 | 1,59 | 1,51 | 1,51 | 1,51 |
| Phan Điền,<br>Phan Tiến,<br>Phan Sơn, Phan Lâm                         | Nhóm 9         | 1,43 | 1,43 | 1,43 | 1,43 | 1,43 |

## 4. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

| STT        | Tên đường          | Đoạn đường                                       |                                                    | Hệ số |
|------------|--------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------|
|            |                    | Từ                                               | Đến                                                |       |
| <b>I.</b>  | <b>Quốc lộ 1A</b>  |                                                  |                                                    |       |
| 1          | Xã Bình Tân        | Km 1.666                                         | Km 1.669                                           | 1,92  |
|            |                    | Các đoạn còn lại của xã                          |                                                    | 1,81  |
| 2          | Xã Sông Lũy        | Giáp thị trấn Lương Sơn                          | Cầu ông Vồng                                       | 1,94  |
| 3          | Xã Hồng Thái       | Giáp Đài liệt sỹ Hồng Thái                       | Cầu Sông Lũy                                       | 1,67  |
|            |                    | Ngã 3 đi cầu treo                                | Đài liệt sỹ Hồng Thái                              | 1,67  |
|            |                    | Các đoạn còn lại                                 |                                                    | 1,67  |
| 4          | Xã Phan Thanh      | Ngã 3 đi cầu treo                                | Đài liệt sỹ Hồng Thái                              | 1,94  |
|            |                    | Các đoạn còn lại                                 |                                                    | 1,76  |
| 5          | Xã Phan Hiệp       | Khu trưng bày văn hóa Chăm                       | Đài liệt sỹ Phan Hiệp                              | 1,67  |
|            |                    | Các đoạn còn lại của xã                          |                                                    | 1,81  |
| 6          | Xã Phan Rí Thành   | Thôn Bình Hiếu                                   | Giáp cây xăng Kim Tài                              | 1,67  |
|            |                    | Cây xăng Kim Tài                                 | Giáp cầu Sông Cạn                                  | 1,75  |
|            |                    | Cầu Sông Cạn                                     | Giáp phía Tây KDC Tòng Lâm                         | 1,76  |
|            |                    | Phía Tây KDC Tòng Lâm                            | Cầu Sông Đồng                                      | 1,67  |
| <b>II</b>  | <b>Tỉnh lộ 716</b> |                                                  |                                                    |       |
| 1          | Xã Hồng Phong      | Tuyến đường 716 (2,7 km)                         |                                                    | 1,64  |
| 2          | Xã Hòa Thắng       | Giáp xã Hồng Phong                               | Giáp ngã ba đi Hồng Phong                          | 1,64  |
|            |                    | Ngã ba đi Hồng Phong                             | Ngã ba mới Hồng Lâm (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)   | 1,79  |
|            |                    | Ngã ba mới Hồng Lâm (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới) | Ngã ba mới Hồng Thắng (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới) | 1,67  |
|            |                    | Các đoạn còn lại của xã                          |                                                    | 1,91  |
| <b>III</b> | <b>Tỉnh lộ 715</b> |                                                  |                                                    |       |
| 1          | Xã Hòa Thắng       | Ngã ba Hồng Lâm                                  | Ban QLR Hồng Phong tính thêm 1.000m                | 2,00  |
|            |                    | Đoạn còn lại của xã                              |                                                    | 1,67  |
| 2          | Xã Hồng Phong      | Đường 716                                        | Giáp xã Hàm Đức                                    | 2,08  |

| STT        | Tên đường                              | Đoạn đường                      |                                     | Hệ số |
|------------|----------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|-------|
|            |                                        | Từ                              | Đến                                 |       |
| <b>IV</b>  | <b>Quốc lộ 28</b>                      |                                 |                                     |       |
| 1          | Xã Sông Bình                           | Cầu Vượt                        | Hết nhà ông Nguyễn Đức Vinh         | 1,67  |
|            |                                        | Đoạn còn lại của xã             |                                     | 1,67  |
| 2          | Xã Phan Sơn                            | Ngã 3 Dốc Đá                    | Khu tái định cư                     | 1,67  |
| 3          | Xã Phan Lâm                            | Ngã 3 Dốc Đá                    | Khu tái định cư                     | 1,67  |
|            |                                        | Đoạn còn lại của xã             |                                     | 1,67  |
| 4          | Xã Sông Lũy                            | Ngã hai Đường bộ đội cũ         | Giáp cầu vượt                       | 1,67  |
| <b>V</b>   | <b>Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A – Phan Sơn)</b> |                                 |                                     |       |
| 1          | Xã Phan Hiệp                           | Khu trưng bày văn hóa Chăm      | Giáp cổng mương thôn Hòa Thuận      | 1,67  |
| 2          | Xã Hải Ninh                            | Giáp ranh giới thị trấn Chợ Lầu | Hết phần đất Cổng tránh Ga Sông Mao | 1,67  |
|            |                                        | Phía Nam trụ sở xã Hải Ninh     | Ngã ba Phan Điền-Bình An            | 1,78  |
|            |                                        | Ngã ba Phan Điền-Bình An        | Giáp ranh xã Bình An                | 1,75  |
| 3          | Xã Bình An                             | Giáp Xã Hải Ninh                | Khu Tái định cư An Bình             | 1,89  |
|            |                                        | Đoạn đường còn lại              |                                     | 1,69  |
| 4          | Xã Phan Lâm                            | Giáp ranh giới xã Bình An       | Ngã ba Dốc đá                       | 1,70  |
| <b>VI</b>  | <b>Tỉnh lộ (Sông Lũy - Phan Tiến)</b>  |                                 |                                     |       |
| 1          | Xã Sông Lũy                            | Ngã ba Sông Lũy                 | Giáp đường sắt                      | 1,80  |
|            |                                        | Đường Sắt                       | Giáp ranh Phan Tiến                 | 1,67  |
| 2          | Xã Phan Tiến                           | Ranh giới xã Sông Lũy           | Khu trung tâm xã                    | 1,67  |
| <b>VII</b> | <b>Đường nhựa huyện lộ &gt;6m</b>      |                                 |                                     |       |
| 1          | Xã Bình Tân                            | Lộ giới đường sắt               | + 1,5 km hướng đi xã Phan Tiến      | 1,67  |
| 2          | Xã Phan Tiến                           | Ngã ba Phan Tiến – Bình Tân     | + 500m hướng đi xã Bình Tân         | 1,67  |
| 3          | Xã Bình An                             | Trạm y tế                       | Cổng thôn An Hòa                    | 1,95  |

| STT | Tên đường    | Đoạn đường     |                            | Hệ số |
|-----|--------------|----------------|----------------------------|-------|
|     |              | Từ             | Đến                        |       |
| 4   | Xã Hải Ninh  | Ngã ba Bình An | Cầu Phan Điền              | 1,67  |
| 5   | Xã Phan Điền | Cầu Phan Điền  | Trạm bảo vệ rừng Phan Điền | 1,70  |

**Các tuyến đường trung tâm xã:**

| Xã             | Đoạn đường                |                                   | Hệ số |
|----------------|---------------------------|-----------------------------------|-------|
|                | Từ                        | Đến                               |       |
| Hòa Thắng      | Ngã tư chùa Bình Sơn      | Giáp đồn Biên phòng 436           | 1,73  |
|                | Ngã ba đài Liệt sĩ        | Hải sản cũ                        | 1,75  |
|                | Ngã ba đường 716          | Giáp đường Hải sản cũ             | 1,79  |
|                | Đường 135 thôn Hồng Lâm   |                                   | 1,67  |
| Tỉnh lộ 716 cũ | Ngã tư Hồng Lâm           | Giáp đường nhựa (Tỉnh lộ 716 mới) | 1,67  |
|                | Ngã ba cũ thôn Hồng Thắng | Ngã ba Hồ Tôm                     | 1,67  |
| Phan Hiệp      | Nhà ông Xích Văn Xê       | Trung tâm Y tế huyện              | 1,67  |
|                | Nhà ông Xích Văn Xê       | Hết nhà ông Tấn Sỹ                | 1,67  |

**Các khu quy hoạch tái định cư:**

| STT | Địa bàn                                                    | Đoạn đường                        |        | Hệ số |
|-----|------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------|-------|
|     |                                                            | Từ                                | Đến    |       |
| 1   | Xã Phan Rí Thành:<br><i>Khu tái định cư QL1A - Cầu Nam</i> | Lô A1                             | Lô A40 | 1,67  |
|     |                                                            | Lô B1                             | Lô B21 |       |
|     |                                                            | Lô B22                            | Lô B37 | 1,67  |
|     |                                                            | Lô D1                             | Lô D10 |       |
|     |                                                            | Lô C1                             | Lô C7  |       |
|     |                                                            | Lô E1                             | Lô E7  | 1,73  |
|     |                                                            | Lô D11                            | Lô D22 |       |
|     |                                                            | Lô E8                             | Lô E11 |       |
|     |                                                            | Lô F1                             | Lô F13 |       |
| 2   | Xã Hải Ninh:<br><i>Khu tái định cư thôn Hải Thủy</i>       | Tất cả các lô trong khu quy hoạch |        | 1,88  |
| 3   | Xã Sông Bình:<br><i>Khu Tái định cư C5</i>                 | Tất cả các lô trong khu quy hoạch |        | 2,00  |
| 4   | Xã Bình An:<br><i>Khu Quy hoạch Dự án 773</i>              | Tất cả các lô trong khu quy hoạch |        | 1,84  |
| 5   | Xã Bình An:<br><i>Khu tái định cư C1</i>                   | Tất cả các lô trong khu quy hoạch |        | 2,08  |
| 6   | Xã Phan Lâm:<br><i>Khu tái định cư C2</i>                  | Tất cả các lô trong khu quy hoạch |        | 1,67  |

## 5. Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị:

### a. Thị trấn Chợ Lầu:

| STT | Tên đường                         | Đoạn đường                                          |                                      | Hệ số |
|-----|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|-------|
|     |                                   | Từ                                                  | Đến                                  |       |
| 1   | Âu Dương Lân                      | Trần Quang Diệu                                     | Lương Văn Năm                        | 1,67  |
| 2   | Bùi Thị Xuân                      | Cả con đường                                        |                                      | 1,67  |
| 3   | Các nhánh đường nối Lê Hồng Phong | Lê Hồng Phong                                       | Hà Huy Tập                           | 1,67  |
| 4   | Cao Hành                          | Trần Phú                                            | Tô Thị Quỳnh                         | 1,74  |
| 5   | Chu Văn An                        | Cả con đường                                        |                                      | 1,67  |
| 6   | Đặng Văn Lãnh                     | Nguyễn Tấn Thành                                    | Nguyễn Hữu Cảnh                      | 1,67  |
| 7   | Đoàn Thị Diễm                     | Cả con đường                                        |                                      | 1,67  |
| 8   | Đồng Đậu                          | Cả con đường                                        |                                      | 1,67  |
| 9   | Đường 18/4                        | Cả con đường                                        |                                      | 1,67  |
| 10  | Đường 292                         | Nguyễn Tấn Thành                                    | Nguyễn Hữu Cảnh                      | 1,67  |
| 11  | Đường D1                          | Lý Thường Kiệt                                      | Thôn Xuân Quang (giáp nhà ông Chính) | 1,83  |
| 12  | Đường E1, E2, E3                  | Cả con đường                                        |                                      | 1,82  |
| 13  | Đường liên xã đi Bình An          | Đài truyền thanh tiếp phát truyền hình              | Giếng thôn Xuân Quang                | 1,67  |
| 14  | Đường nối Hà Huy Tập              | Nhà nghỉ Tuấn Linh                                  | Cuối con đường                       | 1,67  |
| 15  | Đường nối Huỳnh Thúc Kháng        | Nhà ông Hầu                                         | Nhà Tấn Hạnh                         | 1,67  |
| 16  | Đường nối Nguyễn Hữu Cảnh         | Nhà Phước Diên                                      | Trường TH Xuân Hội                   | 1,67  |
| 17  | Đường nối Nguyễn Hữu Cảnh         | Trường TH Xuân Hội                                  | Chùa Xuân An                         | 1,67  |
| 18  | Hà Huy Tập                        | Cả con đường (trừ các lô đất đối diện mặt tiền chợ) |                                      | 1,67  |
| 19  | Hải Thượng Lãn Ông                | Cả con đường                                        |                                      | 1,75  |
| 20  | Huỳnh Thị Khá                     | Cả con đường                                        |                                      | 1,67  |
| 21  | Huỳnh Thúc Kháng                  | Cả con đường                                        |                                      | 1,67  |
| 22  | Lê Hồng Phong                     | Nguyễn Hữu Cảnh                                     | Đường D1                             | 1,81  |
| 23  | Lê Thánh Tôn                      | Nguyễn Tấn Thành                                    | Nguyễn Hữu Cảnh (chùa Tường Xuân)    | 1,67  |

| STT | Tên đường              | Đoạn đường                   |                                | Hệ số |
|-----|------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------|
|     |                        | Từ                           | Đến                            |       |
| 24  | Lê Thị Hồng Gấm        | Cả con đường                 |                                | 1,67  |
| 25  | Lương Văn Năm          | Chu Văn An<br>(nhà Ô. Châu)  | Nhà bà Hiền<br>(Ô. Đồng)       | 1,67  |
| 26  | Lương Văn Năm (TD 2.1) | Hải Thượng Lãn Ông           | Lê Hồng Phong                  | 1,94  |
| 27  | Lý Thường Kiệt         | Nguyễn Tất Thành             | Giáp xã Hải Ninh               | 1,79  |
| 28  | Lý Thường Kiệt         | Nguyễn Tất Thành             | Nguyễn Hữu Cảnh                | 1,67  |
| 29  | Lý Tự Trọng            | Cả con đường                 |                                | 1,67  |
| 30  | Mai Xuân Thưởng        | Cả con đường                 |                                | 1,67  |
| 31  | Mặt tiền chợ cũ        | Các con đường xung quanh chợ |                                | 1,67  |
| 32  | Mặt tiền Chợ Mới       | Các con đường xung quanh chợ |                                | 1,67  |
| 33  | Ngô Gia Tự             | Cả con đường                 |                                | 1,67  |
| 34  | Ngô Quyền              | Nguyễn Tất Thành             | Nguyễn Hữu Cảnh                | 1,67  |
| 35  | Ngô Quyền              | Nguyễn Hữu Cảnh              | Sông Lũy                       | 1,67  |
| 36  | Ngô Thời Nhậm          | Nguyễn Huệ                   | Phía Tây chợ cũ                | 1,67  |
| 37  | Ngô Thời Nhậm          | Phía Đông chợ cũ             | Nhà Ông Tinh                   | 1,75  |
| 38  | Ngô Thời Nhậm          | Nhà Ô. Tinh                  | Ngô Quyền                      | 1,67  |
| 39  | Nguyễn Huệ             | Nguyễn Tất Thành             | Nguyễn Hữu Cảnh                | 1,67  |
| 40  | Nguyễn Huệ             | Nguyễn Hữu Cảnh              | Sông Lũy                       | 1,67  |
| 41  | Nguyễn Hữu Cảnh        | Cả con đường                 |                                | 1,77  |
| 42  | Nguyễn Tất Thành       | Cầu Sông Lũy                 | Ngã ba vào Đồng Đậu            | 1,78  |
| 43  | Nguyễn Tất Thành       | Ngã ba vào Đồng Đậu          | Giáp Bình Hiếu                 | 1,67  |
| 44  | Nguyễn Trãi            | Đặng Văn Lãnh                | Huỳnh Thúc Kháng               | 1,67  |
| 45  | Nguyễn Văn Luận        | Nguyễn Tất Thành             | Nguyễn Hữu Cảnh                | 1,67  |
| 46  | Nguyễn Xuân Ôn         | Nhà bà Quý                   | Nguyễn Hữu Cảnh (miếu Xuân An) | 1,67  |
| 47  | Phạm Đoan              | Cao Hành                     | Nhà ông Hà                     | 1,67  |
| 48  | Phan Trung             | Lê Hồng Phong                | Hà Huy Tập                     | 1,67  |
| 49  | Phan Trung             | Nhà bà Huệ                   | Vòng thành                     | 1,67  |

| STT | Tên đường                         | Đoạn đường                                  |                         | Hệ số |
|-----|-----------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|-------|
|     |                                   | Từ                                          | Đến                     |       |
|     |                                   |                                             | Bệnh viện Đa khoa       |       |
| 50  | Thái Khang                        | Đặng Văn Lãnh                               | Lý Thường Kiệt          | 1,67  |
| 51  | Thuận Thành                       | Nguyễn Tất Thành                            | Nguyễn Hữu Cảnh         | 1,67  |
| 52  | Tô Thị Quỳnh                      | Nguyễn Hữu Cảnh                             | Cao Hành                | 1,67  |
| 53  | Tôn Đản                           | Cả con đường                                |                         | 1,67  |
| 54  | Trần Hưng Đạo                     | Cả con đường                                |                         | 1,67  |
| 55  | Trần Khánh Dư                     | Trần Phú (nhà ông Sự)                       | Nhà ông Bình (bà Phụng) | 1,67  |
| 56  | Trần Khánh Dư                     | Nhà ông Bình (bà Phụng)                     | Lê Thánh Tôn            | 1,67  |
| 57  | Trần Phú                          | Cả con đường (Nguyễn Tất Thành – Cao Hành)  |                         | 1,67  |
| 58  | Trần Quang Diệu                   | Cả con đường                                |                         | 1,67  |
| 59  | Trần Quốc Toản                    | Cả con đường                                |                         | 1,67  |
| 60  | Trần Quý Cáp                      | Cả con đường                                |                         | 1,67  |
| 61  | Võ Hữu                            | Cả con đường                                |                         | 1,79  |
| 62  | Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận        | Các con đường có chiều rộng $\geq 4$ m      |                         | 1,83  |
| 63  | Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận        | Các con đường có chiều rộng $< 4$ m         |                         | 1,78  |
| 64  | Tuyến đường vào Nhà thờ Hòa Thuận | Giáp đường Lý Thường Kiệt                   | Giáp cổng Nhà thờ       | 1,67  |
| 65  | Đường vào Ngọc Sơn                | Giáp khu dân cư Thái Thành kéo về hướng Nam | Giáp cầu Cây Liềm       | 1,67  |
| 66  | Tuyến đường D                     | Cả con đường                                |                         | 1,83  |
| 67  | Tuyến đường D3                    | Cả con đường                                |                         | 1,83  |
| 68  | Tuyến đường D9                    | Cả con đường                                |                         | 1,69  |

**b. Thị trấn Lương Sơn:**

| STT | Tên đường                               | Đoạn đường        |     | Hệ số |
|-----|-----------------------------------------|-------------------|-----|-------|
|     |                                         | Từ                | Đến |       |
| 1   | Đường Lê Lợi (các đường QH tái định cư) | Toàn bộ con đường |     | 1,67  |
| 2   | Đường Ngô Quyền (các đường QH tái)      | Toàn bộ con đường |     | 1,67  |

| STT | Tên đường                                                                      | Đoạn đường                                                                                        |                                             | Hệ số |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------|
|     |                                                                                | Từ                                                                                                | Đến                                         |       |
|     | định cư)                                                                       |                                                                                                   |                                             |       |
| 3   | Khu Tái định cư S11                                                            | Tuyến số 02                                                                                       |                                             | 1,83  |
|     |                                                                                | Các tuyến còn lại                                                                                 |                                             | 1,76  |
| 4   | Khu Tái định cư QL1A                                                           | Tuyến D1 (Cả Con Đường)                                                                           |                                             | 1,70  |
|     |                                                                                | Tuyến N1 (kể cả mặt tiếp giáp hướng Nam tuyến đường), N2, N3, N4 và N5 (Cả con đường)             |                                             | 1,87  |
|     |                                                                                | Tuyến D2 (Cả con đường, kể cả mặt tiếp giáp hướng đông tuyến đường)                               |                                             | 1,73  |
| 5   | Các đường QH sân bóng                                                          | Các đường xung quanh sân bóng và dọc đường giáp với đất sản xuất nông nghiệp nằm phía Tây chợ mới |                                             | 1,67  |
| 6   | Đất ba mặt tiền Chợ mới                                                        | Toàn bộ ba mặt tiền đường                                                                         |                                             | 1,67  |
| 7   | Các đường sau Chợ mới                                                          | Toàn bộ con đường                                                                                 |                                             | 1,86  |
| 8   | Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1 A)                                           | Giáp nhà hàng Đại Ninh                                                                            | Giáp xã Sông Lũy                            | 1,67  |
|     |                                                                                | Nhà hàng Đại Ninh                                                                                 | Điện tử Phong                               | 1,80  |
|     |                                                                                | Điện tử Phong                                                                                     | Đài Liệt Sỹ                                 | 1,67  |
|     |                                                                                | Các đoạn đường còn lại                                                                            |                                             | 1,75  |
| 9   | Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 715)                                              | Giáp Nguyễn Tất Thành                                                                             | Hết nhà máy mì                              | 1,76  |
|     |                                                                                | Nhà máy mì                                                                                        | Giáp xã Hòa Thắng                           | 1,67  |
| 10  | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Tỉnh lộ 716)                                       | Giáp đường Nguyễn Tất Thành                                                                       | Tuyến N1                                    | 1,70  |
|     |                                                                                | Tuyến N1                                                                                          | Ngã hai Đường bộ đội cũ (giáp xã Sông Bình) | 1,67  |
|     |                                                                                | Đoạn còn lại                                                                                      |                                             | 1,65  |
| 11  | Đường Nguyễn Trung Trục (Tuyến đường 300)                                      | Toàn bộ con đường                                                                                 |                                             | 1,82  |
| 12  | Các tuyến đường nhánh phía nam tuyến đường Nguyễn Trung Trục (Tuyến đường 300) | Toàn bộ con đường                                                                                 |                                             | 1,78  |
| 13  | Các đường nhánh giáp                                                           | Nhà hàng Đại                                                                                      | Giáp xã Sông lũy                            | 1,67  |

| STT | Tên đường                                                                                                             | Đoạn đường                  |                              | Hệ số |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------|
|     |                                                                                                                       | Từ                          | Đến                          |       |
|     | đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên ( $\geq 4m$ ) (Các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên ( $\geq 4m$ )) | Ninh                        |                              |       |
|     |                                                                                                                       | Giáp nhà hàng Đại Ninh      | Điện tử Phong                | 1,83  |
|     |                                                                                                                       | Điện tử Phong               | Đài Liệt Sỹ                  | 1,87  |
|     |                                                                                                                       | Các đoạn còn lại            |                              | 1,80  |
| 14  | Các đường nhánh giáp đường Lê Hồng Phong (Các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 715)                                           | Giáp Quốc lộ 1A             | Nhà máy mì                   | 1,79  |
|     |                                                                                                                       | Nhà máy mì                  | Giáp xã Hòa Thắng            | 1,67  |
| 15  | Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 716)                                    | Giáp đường Nguyễn Tất Thành | Tuyến N1                     | 1,75  |
|     |                                                                                                                       | Tuyến N1                    | Giáp xã Sông Bình            | 1,67  |
| 16  | Đường Nguyễn Thị Định                                                                                                 | Toàn bộ con đường           |                              | 1,67  |
| 17  | Đường Cao Thắng                                                                                                       | Toàn bộ con đường           |                              | 1,78  |
| 18  | Đường Huỳnh Thúc Kháng                                                                                                | Toàn bộ con đường           |                              | 1,67  |
| 19  | Các đường nhánh giáp Huỳnh Thúc Kháng rộng từ 4m trở lên                                                              | Giáp đường Nguyễn Tất Thành | Giáp đường Nguyễn Trung Trục | 1,78  |
|     |                                                                                                                       | Đoạn còn lại                |                              | 1,67  |
| 20  | Khu dân cư Bắc Sơn                                                                                                    | Các tuyến đường Quy Hoạch   |                              | 1,83  |
| 21  | Đường dẫn vào Cầu Sông Lũy (Lương Bình, Lương Bắc)                                                                    | Toàn bộ con đường           |                              | 1,65  |
| 22  | Các tuyến Sỏi đỏ đầu tư theo chương trình 134 thuộc Thôn Lương Bắc                                                    | Giáp Tuyến N1               | Nhà Nguyễn Văn Lộc           | 1,67  |
|     |                                                                                                                       | Nhà Nguyễn Văn Lộc          | Nhà Võ Văn Tinh              | 1,73  |
|     |                                                                                                                       | Các tuyến còn lại           |                              | 1,70  |

## II. Bảng giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

| STT | Địa bàn                             | Khu vực | Hệ số |
|-----|-------------------------------------|---------|-------|
| A   | Nhóm đất du lịch ven biển           |         |       |
| I   | Vị trí 1: Các khu du lịch giáp biển |         |       |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 1  | Xã Hòa Thắng: từ lô số 1 đến lô số 3, Khu du lịch cộng đồng; Khu du lịch Thái Vân và dự án Khu du lịch của Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Hải Sơn (một phần diện tích lô số 14 thuộc xã Hòa Thắng nằm gần giáp ranh, liền kề với lô số 1 xã Hòa Thắng) | 1,27 |
| 2  | Xã Hòa Thắng: từ lô số 4 đến lô số 14 khu du lịch tập trung                                                                                                                                                                                              | 1,27 |
| 3  | Xã Hồng Phong và các khu du lịch còn lại của xã Hòa Thắng                                                                                                                                                                                                | 1,27 |
| II | Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1                                                                                                                                                                        |      |
| B  | Nhóm đất du lịch ven các hồ                                                                                                                                                                                                                              | 1,27 |
|    | Xã Hòa Thắng: Đất du lịch ven hồ bầu Ông, bầu Bà                                                                                                                                                                                                         |      |

**III. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (không phải đất du lịch) các khu vực còn lại:** tính theo đất ở quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 6 Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh.

**Phụ lục III**  
**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT HUYỆN HÀM THUẬN BẮC**

**A. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất nông nghiệp:**

**I. Đối với đất sản xuất nông nghiệp:**

**1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước:**

| <b>Vị trí đất</b>                                                             | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                                                                 |          |          |          |
| Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long | 1,91     | 2,00     | 1,67     |
| Hàm Trí, Hàm Phú                                                              | 1,43     | 1,64     | 1,74     |
| Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi         | 1,45     | 1,63     | 1,68     |

**2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):**

| <b>Vị trí đất</b>                                                             | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                                                                 |          |          |          |          |
| Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long | 2,05     | 1,69     | 1,82     | 1,43     |
| Hàm Trí, Hàm Phú                                                              | 1,47     | 1,50     | 1,79     | 1,67     |
| Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi         | 1,53     | 1,57     | 1,55     | 1,33     |

**3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):**

| <b>Vị trí đất</b>                                                             | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                                                                 |          |          |          |          |
| Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long | 1,92     | 1,94     | 1,72     | 1,62     |
| Hàm Trí, Hàm Phú                                                              | 1,39     | 1,54     | 1,44     | 1,25     |
| Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi         | 1,49     | 1,50     | 1,53     | 1,50     |

**II. Hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp:**

**1. Đối với đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:****a. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất:**

| Vị trí đất                                                                    | 1    | 2    | 3    |
|-------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|
| Tên xã                                                                        |      |      |      |
| Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long | 1,14 | 1,14 | 1,14 |
| Hàm Trí, Hàm Phú                                                              | 1,14 | 1,14 | 1,14 |
| Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi         | 1,14 | 1,14 | 1,14 |

**b. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng phòng hộ:**

| Vị trí đất                                                                    | 1    | 2    | 3    |
|-------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|
| Tên xã                                                                        |      |      |      |
| Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long | 1,00 | 1,00 | 1,00 |
| Hàm Trí, Hàm Phú                                                              | 1,00 | 1,00 | 1,00 |
| Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi         | 1,00 | 1,00 | 1,00 |

**B. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất phi nông nghiệp:****I. Đối với giá đất ở:****1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 1:**

| Tên xã                       | Vị trí  | 1    | 2    | 3    | 4    | 5    |
|------------------------------|---------|------|------|------|------|------|
|                              | Nhóm    |      |      |      |      |      |
| Hàm Thắng                    | Nhóm 1  | 1,36 | 2,04 | 1,76 | 1,47 | 1,50 |
| Hàm Liêm, Hàm Hiệp           | Nhóm 2  | 1,31 | 1,42 | 1,38 | 1,28 | 1,35 |
| Hàm Đức                      | Nhóm 3  | 1,39 | 1,31 | 1,25 | 1,38 | 1,25 |
| Hồng Sơn, Hàm Chính, Hàm Trí | Nhóm 4  | 1,25 | 1,50 | 1,33 | 1,25 | 1,32 |
| Hàm Phú                      | Nhóm 5  | 1,25 | 1,25 | 1,25 | 1,25 | 1,25 |
| Hồng Liêm, Thuận Minh        | Nhóm 6  | 1,39 | 1,37 | 1,37 | 1,32 | 1,25 |
| Thuận Hòa, Đa Mi             | Nhóm 7  | 1,33 | 1,25 | 1,25 | 1,25 | 1,25 |
| Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ | Nhóm 10 | 1,25 | 1,25 | 1,25 | 1,25 | 1,25 |

**2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 2:**

| Tên xã | Vị trí | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|--------|--------|---|---|---|---|---|
|--------|--------|---|---|---|---|---|

|                              | Nhóm    |      |      |      |      |      |
|------------------------------|---------|------|------|------|------|------|
| Hàm Thắng                    | Nhóm 1  | 1,39 | 2,06 | 1,77 | 1,49 | 1,48 |
| Hàm Liêm, Hàm Hiệp           | Nhóm 2  | 1,29 | 1,43 | 1,43 | 1,28 | 1,35 |
| Hàm Đức                      | Nhóm 3  | 1,39 | 1,36 | 1,28 | 1,38 | 1,28 |
| Hồng Sơn, Hàm Chính, Hàm Trí | Nhóm 4  | 1,25 | 1,49 | 1,37 | 1,26 | 1,35 |
| Hàm Phú                      | Nhóm 5  | 1,25 | 1,25 | 1,25 | 1,25 | 1,25 |
| Hồng Liêm, Thuận Minh        | Nhóm 6  | 1,36 | 1,36 | 1,34 | 1,32 | 1,25 |
| Thuận Hòa, Đa Mi             | Nhóm 7  | 1,33 | 1,25 | 1,25 | 1,25 | 1,25 |
| Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ | Nhóm 10 | 1,25 | 1,25 | 1,25 | 1,25 | 1,25 |

### 3. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 3:

| Tên xã                       | Vị trí  | 1    | 2    | 3    | 4    | 5    |
|------------------------------|---------|------|------|------|------|------|
|                              | Nhóm    |      |      |      |      |      |
| Hàm Thắng                    | Nhóm 1  | 1,36 | 2,05 | 1,73 | 1,47 | 1,46 |
| Hàm Liêm, Hàm Hiệp           | Nhóm 2  | 1,31 | 1,42 | 1,43 | 1,26 | 1,35 |
| Hàm Đức                      | Nhóm 3  | 1,43 | 1,34 | 1,29 | 1,36 | 1,25 |
| Hồng Sơn, Hàm Chính, Hàm Trí | Nhóm 4  | 1,25 | 1,49 | 1,38 | 1,30 | 1,32 |
| Hàm Phú                      | Nhóm 5  | 1,25 | 1,25 | 1,28 | 1,28 | 1,25 |
| Hồng Liêm, Thuận Minh        | Nhóm 6  | 1,39 | 1,37 | 1,36 | 1,34 | 1,25 |
| Thuận Hòa, Đa Mi             | Nhóm 7  | 1,33 | 1,30 | 1,25 | 1,25 | 1,25 |
| Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ | Nhóm 10 | 1,25 | 1,25 | 1,25 | 1,25 | 1,25 |

### 4. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

| STT      | Địa bàn           | Đoạn đường               |                         | Hệ số |
|----------|-------------------|--------------------------|-------------------------|-------|
|          |                   | Từ                       | Đến                     |       |
| <b>I</b> | <b>Quốc lộ 1A</b> |                          |                         |       |
| 1        | Xã Hàm Thắng      | Cầu Bến Lội              | Cổng 3 lỗ               | 1,44  |
|          |                   | Cổng 3 lỗ                | Nam cầu Phú Long        | 1,42  |
| 2        | Xã Hàm Đức        | Giáp thị trấn Phú Long   | Xãng dầu Dương Đông     | 1,47  |
|          |                   | Xãng dầu Dương Đông      | Hết quán cơm Ngọc Tuyên | 1,50  |
|          |                   | Giáp quán cơm Ngọc Tuyên | Giáp xã Hồng Sơn        | 1,38  |
| 3        | Xã Hồng Sơn       | Giáp xã Hàm Đức          | Ngã 3 Hồng Lâm          | 1,29  |

| STT | Địa bàn                                      | Đoạn đường                                   |                           | Hệ số |      |
|-----|----------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|-------|------|
|     |                                              | Từ                                           | Đến                       |       |      |
|     |                                              | Ngã 3 Hồng Lâm                               | Ngã 3 Gộp (+200)          |       | 1,52 |
|     |                                              | Ngã 3 Gộp (+200)                             | Giáp xã Hồng Liêm         |       | 1,25 |
| 4   | Xã Hồng Liêm                                 | UBND xã                                      | Hết chợ Bàu Sen           | 1,25  |      |
|     |                                              | Các đoạn còn lại của xã                      |                           | 1,56  |      |
| II  | Quốc lộ 28                                   |                                              |                           |       |      |
| 5   | Xã Hàm Liêm                                  | Giáp Phan Thiết                              | Ngã 3 đi xã Hàm Liêm      | 1,25  |      |
| 6   | Xã Hàm Liêm, Hàm Thắng                       | Ngã 3 đi xã Hàm Liêm                         | Giáp xã Hàm Chính         | 1,63  |      |
| 7   | Xã Hàm Chính                                 | Từ hết ranh giới xã Hàm Liêm và xã Hàm Thắng | Giáp ranh thị trấn Ma Lâm | 1,55  |      |
| 8   | Xã Hàm Trí                                   | Giáp thị trấn Ma Lâm                         | Cầu Bạc Lở                | 1,48  |      |
|     |                                              | Cầu Bạc Lở                                   | Giáp xã Thuận Hòa         | 1,56  |      |
| 9   | Xã Thuận Hòa                                 | Giáp xã Hàm Trí                              | Cầu Lãng                  | 1,44  |      |
|     |                                              | Cầu Lãng                                     | Km 32                     | 1,43  |      |
|     |                                              | Km 32                                        | Giáp Lâm Đồng             | 1,25  |      |
| III | Quốc lộ 55                                   |                                              |                           |       |      |
| 10  | Xã La Dạ, Đa Mi                              | Ngã ba đường trung tâm huyện đi La Dạ        | Cầu Suối Cát              | 1,42  |      |
|     |                                              | Khu trung tâm UBND xã Đa Mi bán kính 500m    |                           | 1,25  |      |
|     |                                              | Các đoạn còn lại                             |                           | 1,40  |      |
| IV  | Tỉnh lộ 711                                  |                                              |                           |       |      |
| 11  | Xã Thuận Hòa                                 | Toàn bộ địa phận xã                          |                           | 1,58  |      |
| 12  | Xã Hồng Sơn                                  | Toàn bộ địa phận xã                          |                           | 1,56  |      |
| 13  | Xã Hồng Liêm                                 | Toàn bộ địa phận xã                          |                           | 1,44  |      |
| V   | Đường Trung tâm huyện đi La Dạ (Tỉnh lộ 714) |                                              |                           |       |      |
| 14  | Xã Hàm Trí                                   | Ngã 3 Km 21                                  | Cầu Hà Ra                 | 1,42  |      |
| 15  | Xã Hàm Phú                                   | Cầu Hà Ra                                    | Trạm Kiểm soát lâm sản    | 1,36  |      |
|     |                                              | Giáp Trạm KS lâm sản                         | Giáp xã Đông Tiến         | 1,25  |      |
| 16  | Xã Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ              | Toàn bộ tuyến đường ĐT 714 đi qua 3 xã       |                           | 1,50  |      |
| VI  | Tỉnh lộ 718                                  |                                              |                           |       |      |
| 17  | Xã Hàm Hiệp                                  | Giáp xã Phong Nẫm                            | Ngã 3 ga Phú Hội          | 1,25  |      |
|     |                                              | Ngã 3 ga Phú Hội                             | Đình làng Phú Hội         | 1,25  |      |
|     |                                              | Giáp Đình làng Phú                           | Giáp xã Mương             | 1,33  |      |

| STT              | Địa bàn                                       | Đoạn đường                                            |                                     | Hệ số |
|------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------|
|                  |                                               | Từ                                                    | Đến                                 |       |
|                  |                                               | Hội                                                   | Mán                                 |       |
| <b>VII</b>       | <b>Khu tái định cư Hàm Liêm</b>               |                                                       |                                     |       |
| 18               | Đường chính                                   | Từ Quốc lộ 28                                         | Ngã 3 đường Hàm Liêm - Sông Quao    | 1,25  |
| 19               | Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 3               | Đường dải cây xanh cách ly                            |                                     | 1,25  |
|                  |                                               | Các con đường còn lại trong khu dân cư                |                                     | 1,43  |
| 20               | Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 1,2             | Toàn tuyến                                            |                                     | 1,25  |
| <b>VIII</b>      | <b>Các tuyến đường giao thông bổ sung mới</b> |                                                       |                                     |       |
| 21. Xã Hàm Thắng | KDC Bến Lội - Lại An                          | Các tuyến đường nội bộ                                |                                     | 1,63  |
|                  | Đường Lại An - Cây Trôm                       | Ngã 3 km số 6                                         | Ngã 3 đi Xoài Quỳ                   | 1,41  |
|                  |                                               | Ngã 3 đi Xoài Quỳ                                     | Quốc lộ 1A                          | 1,45  |
|                  |                                               | Quốc lộ 1A                                            | Đình Làng                           | 1,25  |
|                  | Đường Xoài Quỳ                                | Ngã 3 Lại An - Cây Trôm                               | Đường chùa Kim Linh                 | 1,25  |
|                  |                                               | Chùa Kim Linh                                         | Cầu Xoài Quỳ                        | 1,36  |
|                  |                                               | Đoạn còn lại (từ cầu Xoài Quỳ đến giáp Quốc lộ 28)    |                                     | 1,25  |
|                  | Đường Kim Ngọc - Phú Hải                      | Toàn tuyến                                            |                                     | 1,42  |
| 22. Xã Hàm Liêm  | Đường từ Quốc lộ 28 đi UBND xã                | Ngã 3 Quốc lộ 28 đi xã Hàm Liêm                       | Đường vào Gò Ông Vạn                | 1,32  |
|                  |                                               | Đoạn qua Khu dân cư Hợp tác xã 3 Hàm Liêm             |                                     | 1,25  |
|                  | Đường Hàm Liêm - Sông Quao                    | Ngã 3 giáp đường đi UBND xã Hàm Liêm                  | Ngã 3 đường bê tông thôn Thuận Điền | 1,40  |
|                  |                                               | Ngã 3 giáp đường đi UBND xã Hàm Liêm (công viên 18/4) | Giáp Phan Thiết (đường Ngô Tất Tố)  | 1,39  |
|                  | Khu dân cư Rạng Đông                          | Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư                   |                                     | 1,48  |
|                  | Khu dân cư hợp tác xã 3 Hàm Liêm              | Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư                   |                                     | 1,34  |
| 23. Xã           | Đường Hàm                                     | Giáp xã Hàm Liêm                                      | Trường THCS Hàm                     | 1,25  |

| STT              | Địa bàn                                    | Đoạn đường                  |                             | Hệ số |
|------------------|--------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------|
|                  |                                            | Từ                          | Đến                         |       |
| Hàm Hiệp         | Hiệp - Thuận Minh                          |                             | Hiệp                        |       |
|                  |                                            | THCS Hàm Hiệp               | Ngã 3 Cầu Đức               | 1,28  |
|                  | Đường Bà Gia - Bà Thảo                     | ĐT 718                      | Ngã 3 Bà Gia - Bà Thảo      | 1,25  |
|                  |                                            | Ngã 3 Bà Gia - Bà Thảo      | Cổng đất nhà bà Bùi Thị Sen | 1,25  |
|                  |                                            | Cổng đất nhà bà Bùi Thị Sen | Giáp đường kênh sông Quao   | 1,25  |
| 24. Xã Hàm Đức   | Đường Sa Ra - Tầm Hưng đoạn qua xã Hàm Đức |                             |                             | 1,25  |
| 25. Xã Hồng Sơn  | Đường Hàm Trí - Hồng Sơn                   | Toàn tuyến                  |                             | 1,30  |
|                  | Đường Ma Lâm - Hồng Sơn                    | Toàn tuyến                  |                             | 1,35  |
| 26. Xã Hồng Liêm | Tuyến đường vào rừng dầu Hồng Liêm         | Toàn tuyến                  |                             | 1,25  |
| 27. Xã Hàm Phú   | Đường Km 19 đi Phú Sơn                     | Km 19                       | Cầu Phú Sơn                 | 1,25  |
|                  | Đường Kênh chính Sông Quao                 | Ngã 3 đường 714             | Giáp ranh xã Thuận Minh     | 1,25  |
| 28. Xã Thuận Hòa | Đường Gia Le - Bình Lễ                     | Toàn tuyến                  |                             | 1,25  |

## 5. Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị:

### a. Thị trấn Ma Lâm:

| STT | Địa bàn                | Đoạn đường                     |                       | Hệ số |
|-----|------------------------|--------------------------------|-----------------------|-------|
|     |                        | Từ                             | Đến                   |       |
| 1   | Quốc lộ 28 (đường 8/4) | Cầu 14                         | Cầu Ngựa              | 1,35  |
|     |                        | Cầu Ngựa                       | Đường sắt Thống Nhất  | 1,38  |
|     |                        | Phía bắc đường sắt             | Trại giống lúa Ma Lâm | 1,38  |
|     |                        | Phía Bắc trại lúa giống Ma Lâm | Giáp xã Hàm Trí       | 1,25  |
| 2   | Đường Sa ra - Tầm Hưng | Ngã ba Ngân hàng               | Ngã ba vào Lò gạch cũ | 1,25  |

| STT | Địa bàn                                                                                                                                                                                          | Đoạn đường                                |                                           | Hệ số                    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                  | Từ                                        | Đến                                       |                          |
|     |                                                                                                                                                                                                  | (Nguyễn Thị Minh Khai)                    | Ngã 3 vào Lò gạch cũ                      | Cầu 3 Tấn (chợ Tầm Hưng) |
|     |                                                                                                                                                                                                  | Cầu 3 Tấn (chợ Tầm Hưng)                  | Giáp xã Hàm Đức                           | 1,35                     |
| 3   | Ma Lâm - Thuận Minh (Nguyễn Văn Cừ)                                                                                                                                                              | Cầu Ngựa                                  | Giáp đường sắt                            | 1,37                     |
| 4   | Đường Ma Lâm-Hồng Sơn (Lê Quý Đôn)                                                                                                                                                               | Quốc lộ 28                                | Đường sắt                                 | 1,25                     |
|     |                                                                                                                                                                                                  | Đường Sắt                                 | Giáp xã Hồng Sơn                          | 1,25                     |
| 5   | Các tuyến số 2 (đường Lê Hồng Phong), tuyến số1 (Tuyến D1 KDC Ruộng Dinh - đường Quang Trung), tuyến số 6 (đường Trần Phú), tuyến số 9 (đường Nguyễn Hội), tuyến số 8 công trình nhựa hóa Ma Lâm |                                           |                                           | 1,27                     |
| 6   | Tuyến đường N6A, N6B (đường Lý Tự Trọng)                                                                                                                                                         | Toàn tuyến                                |                                           | 1,25                     |
| 7   | Tuyến D3 KDC Ruộng Dinh (đường Trần Hưng Đạo)                                                                                                                                                    |                                           |                                           | 1,44                     |
| 8   | Tuyến N4 KDC Ruộng Dinh                                                                                                                                                                          |                                           |                                           | 1,25                     |
| 9   | Tuyến số 14, 23 (đường Từ Văn Tư), 24 (đường Kim Đồng), tuyến số 11, 12 (đường Phan Bội Châu), đường vào bệnh viện huyện                                                                         |                                           |                                           | 1,25                     |
| 10  | Các con đường còn lại trong KDC Ruộng Dinh, đường Lê Hồng Phong và đường Nguyễn Du (tuyến số 3 công trình nhựa hóa)                                                                              |                                           |                                           | 1,43                     |
| 11  | Các con đường còn lại có chiều rộng $\geq 4m$ và đường bê tông có chiều rộng $> 2m$                                                                                                              |                                           |                                           | 1,50                     |
| 12  | Đường Nà Bồi - Tầm Hưng (Nguyễn Văn Trỗi)                                                                                                                                                        | Giáp đường Hồng Lâm                       | Giáp cổng khu dân cư hiện hữu thôn Nà Bồi | 1,25                     |
|     |                                                                                                                                                                                                  | Giáp cổng khu dân cư hiện hữu thôn Nà Bồi | Giáp Tầm Hưng                             | 1,25                     |
| 13  | Đường Lương Văn Năm                                                                                                                                                                              | Quốc lộ 28                                | cầu Ré                                    | 1,25                     |
|     |                                                                                                                                                                                                  | Cầu Ré                                    | Giáp xã Hàm Phú                           | 1,25                     |
| 14  | Khu tái định cư phục vụ cao tốc                                                                                                                                                                  |                                           |                                           | 1,25                     |
|     | Tuyến số 1                                                                                                                                                                                       | Toàn tuyến                                |                                           | 1,25                     |
|     | Tuyến số 2                                                                                                                                                                                       | Toàn tuyến                                |                                           | 1,25                     |

| STT | Địa bàn                | Đoạn đường |     | Hệ số |
|-----|------------------------|------------|-----|-------|
|     |                        | Từ         | Đến |       |
| 15  | Khu dân cư Kè Sông Cái |            |     | 1,25  |
|     | Tuyến dọc bờ kè        | Toàn tuyến |     | 1,25  |
|     | Tuyến nội bộ           | Toàn tuyến |     | 1,25  |

**b. Thị trấn Phú Long:**

| STT | Địa bàn                                                                                        | Đoạn đường                                          |                        | Hệ số |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------|-------|
|     |                                                                                                | Từ                                                  | Đến                    |       |
| 1   | Quốc lộ 1A                                                                                     | Cầu Phú Long                                        | Bến xe buýt Quán Trung | 1,27  |
|     |                                                                                                | Giáp bến xe buýt Quán Trung                         | Giáp xã Hàm Đức        | 1,25  |
| 2   | Đường Phú Long - Phú Hải                                                                       |                                                     |                        | 1,54  |
| 3   | Các con đường còn lại có chiều rộng $\geq 4m$ và đường bê tông có chiều rộng $>2m$             |                                                     |                        | 1,54  |
|     | Tuyến đường số 1, công trình nhựa hóa                                                          | Quốc lộ 1A                                          | Hết nhà Nguyễn Thị Hải | 1,25  |
| 4   | Tuyến đường số 2, 5, 6, công trình nhựa hóa và đường nội bộ trong KDC Nhơn Hòa 1, 2 và Phú Hòa |                                                     |                        | 1,40  |
| 5   | Tuyến đường số 3, 4 công trình nhựa hóa                                                        |                                                     |                        | 1,25  |
| 6   | Khu dân cư khu phố chợ Phú Long                                                                | Tuyến N1, N2 (đường nhựa rộng 7m)                   |                        | 1,25  |
|     |                                                                                                | Các tuyến đường nội bộ còn lại (đường nhựa rộng 5m) |                        | 1,50  |
| 7   | Các tuyến đường trong khu tái định cư thị trấn Phú Long                                        |                                                     |                        | 1,56  |

**II. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:**

| STT | Địa bàn                                        | Khu vực | Hệ số |
|-----|------------------------------------------------|---------|-------|
| A   | Nhóm đất du lịch ven biển (không có)           |         |       |
| B   | Nhóm đất du lịch ven các hồ                    |         |       |
| I   | Vị trí 1: các khu du lịch có tiếp giáp hồ nước |         |       |

|    |                                                                                              |      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 1  | Khu vực Hàm Thuận – Đa Mi                                                                    | 1,00 |
| 2  | Khu vực hồ Sông Quao                                                                         | 1,00 |
| II | Vị trí 2: các khu du lịch không có tiếp giáp hồ nước được tính bằng 70% giá đất của vị trí 1 |      |

**III. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (không phải đất du lịch) các khu vực còn lại:** tính theo đất ở quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 6 Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh.

**Phụ lục IV**  
**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ PHAN THIẾT**

**A. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất nông nghiệp:**

**I. Đối với đất sản xuất nông nghiệp:**

**1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản, đất lúa (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):**

| <b>Vị trí đất</b>      | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> |
|------------------------|----------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>          |          |          |          |          |
| Toàn bộ các xã, phường | 3,33     | 3,02     | 3,06     | 3,08     |

**2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):**

| <b>Vị trí đất</b>      | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> |
|------------------------|----------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>          |          |          |          |          |
| Toàn bộ các xã, phường | 3,15     | 3,10     | 3,63     | 3,44     |

**II. Đối với đất lâm nghiệp:**

**1. Hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:**

**a. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất:**

| <b>Vị trí đất</b>      | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |
|------------------------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>          |          |          |          |
| Toàn bộ các xã, phường | 1,31     | 1,31     | 1,31     |

**b. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng phòng hộ:**

| <b>Vị trí đất</b>      | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |
|------------------------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã, phường</b>  |          |          |          |
| Toàn bộ các xã, phường | 1,00     | 1,00     | 1,00     |

**2. Hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):**

| <b>Vị trí đất</b>                                               | <b>1</b> | <b>2</b> |
|-----------------------------------------------------------------|----------|----------|
| <b>Tên xã, phường</b>                                           |          |          |
| Tiến Lợi, Tiến Thành, Thiện Nghiệp, Phú Hải, Hàm Tiến và Mũi Né | 1,31     | 1,31     |

**B. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

**I. Hệ số điều chỉnh giá đất ở:**

**1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 1:**

| Tên xã                   | Vị trí | 1    | 2    | 3    | 4    | 5    |
|--------------------------|--------|------|------|------|------|------|
|                          | Nhóm   |      |      |      |      |      |
| Phong Nẫm, Tiến Lợi      | Nhóm 1 | 2,07 | 2,12 | 2,10 | 2,12 | 2,12 |
| Tiến Thành, Thiện Nghiệp | Nhóm 2 | 2,00 | 2,10 | 2,23 | 2,00 | 2,12 |

## 2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 2:

| Tên xã                   | Vị trí | 1    | 2    | 3    | 4    | 5    |
|--------------------------|--------|------|------|------|------|------|
|                          | Nhóm   |      |      |      |      |      |
| Phong Nẫm, Tiến Lợi      | Nhóm 1 | 2,07 | 2,10 | 2,10 | 2,12 | 2,12 |
| Tiến Thành, Thiện Nghiệp | Nhóm 2 | 2,00 | 2,10 | 2,20 | 2,00 | 2,12 |

## 3. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 3:

| Tên xã                   | Vị trí | 1    | 2    | 3    | 4    | 5    |
|--------------------------|--------|------|------|------|------|------|
|                          | Nhóm   |      |      |      |      |      |
| Phong Nẫm, Tiến Lợi      | Nhóm 1 | 2,07 | 2,10 | 2,10 | 2,12 | 2,12 |
| Tiến Thành, Thiện Nghiệp | Nhóm 2 | 2,00 | 2,10 | 2,20 | 2,00 | 2,12 |

## 4. Hệ số điều chỉnh giá đất ở các trục đường giao thông, khu dân cư tại các xã:

| STT | Địa bàn                                                                                 | Hệ số |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 1   | Đất ở 2 bên đường Trần Quý Cáp xã Tiến Lợi                                              |       |
|     | - Đoạn giáp Phường Đức Long đến cầu 40                                                  | 2,17  |
|     | - Đoạn còn lại (từ cầu 40 đi vòng xoay phía Nam).                                       | 2,00  |
| 2   | Đường Đặng Văn Lãnh thuộc xã Phong Nẫm                                                  |       |
|     | - Đoạn từ Trường Chinh đến ngã 3 Địa chỉ đỏ                                             | 2,00  |
|     | - Đoạn còn lại                                                                          | 2,00  |
| 3   | Phạm Thị Ngự (đường nhựa đi thôn Xuân Hòa đoạn từ Trường Chinh đến ngã 3 thôn Xuân Hòa) | 2,00  |
| 4   | Đường Đại Nẫm                                                                           | 2,00  |
| 5   | Đường Ngô Đức Tồn                                                                       | 2,00  |
| 6   | Đường Lê Duẩn đoạn từ Trường Chinh đến Ga Phan Thiết mới                                | 2,00  |
| 7   | Đường Xoài Khòm (đường liên thôn Tiến Hiệp - Tiến Thạnh đoạn từ Trần Quý Cáp – Âu Cơ)   | 2,00  |
| 8   | Đường Lò Tỉn (đường liên thôn Tiến Hiệp - Tiến Thạnh đoạn từ Trần Quý Cáp – Xoài Khòm)  | 2,00  |
| 9   | Đường Sư Vạn Hạnh                                                                       | 2,00  |
| 10  | Đường nội bộ Khu dân cư Tiến Thạnh                                                      | 2,09  |
| 11  | Đường nhựa có độ rộng $\geq 4$ mét                                                      | 2,00  |
| 12  | Khu dân cư Biên Phòng xã Tiến Lợi                                                       | 2,09  |
| 13  | Đường Bàu Me thuộc xã Thiện Nghiệp                                                      | 2,00  |
| 14  | Đường Trần Bình Trọng xã Thiện Nghiệp                                                   | 2,00  |
| 15  | Đường Hồ Quang Cảnh xã Thiện Nghiệp (ĐT 715):                                           |       |
|     | - Đoạn từ 706B đến hết trường tiểu học Thiện Nghiệp 2                                   | 2,00  |

| STT | Địa bàn                                                                                                  | Hệ số |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
|     | - Đoạn từ Trường tiểu học Thiện Nghiệp 2 đến hết xã Thiện Nghiệp                                         | 2,00  |
| 16  | Đường Hồ Giáo xã Thiện Nghiệp                                                                            | 2,00  |
| 17  | Đường Trần Khát Chân                                                                                     | 2,00  |
| 18  | Hải Thượng Lãn Ông (tăng thêm chiều dài từ Trường Chinh đến giáp xã Hàm Hiệp)                            | 2,00  |
| 19  | Phạm Thị Tư (từ giáp đường Văn Lãnh - bên hông UBND xã Phong Nẫm đến giáp Đại Nẫm)                       | 2,00  |
| 20  | Phan Trọng Tuệ (từ Đường Văn Lãnh - địa chỉ đỏ đến giáp đường Đặng Văn Lãnh - Trường tiểu học Phong Nẫm) | 2,00  |
| 21  | Đường Trần Hữu Xoàng (đoạn giáp đường Hồ Quang Cảnh đến giáp đường Huỳnh Sanh Nam)                       | 2,00  |
| 22  | Đường Huỳnh Sanh Nam (đoạn giáp đường Trần Hữu Xoàng đến giáp đường Bàu Me)                              | 2,00  |
| 23  | Khu tái định cư thôn Tiến Bình:                                                                          |       |
|     | - Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (trục đường chính KDC)                                                  | 2,00  |
|     | - Đường Cổ Loa (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết)                             | 2,20  |
|     | - Đường Cao Lỗ (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết)                             | 2,20  |
|     | - Các lô phía trong                                                                                      | 2,00  |
| 24  | Khu tái định cư Dự án Tổ hợp khu du lịch Thung Lũng Đại Dương:                                           |       |
|     | - Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (trục đường chính KDC).                                                 | 2,00  |
|     | - Các lô phía trong.                                                                                     | 2,00  |
| 25  | Khu tái định cư mặt tiền đường ĐT 719. xã Tiến Thành:                                                    |       |
|     | - Các lô mặt tiền đường (trục đường chính KDC).                                                          | 2,00  |
|     | - Các lô phía trong.                                                                                     | 2,00  |

**5. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:**

| Số TT | Địa bàn                   | Đoạn đường     |                            | Hệ số |
|-------|---------------------------|----------------|----------------------------|-------|
|       |                           | Từ             | Đến                        |       |
| I     | Quốc lộ 1A (Trường Chinh) |                |                            |       |
| 1     | Xã Tiến Lợi               | Giáp xã Hàm Mỹ | Cầu Cà Ty                  | 2,00  |
| II    | Tỉnh lộ 719 (cũ)          |                |                            |       |
| 2     | Âu Cơ                     | Trần Quý Cáp   | Hết dốc Campuchia          | 2,00  |
| 3     | Lạc Long Quân             | Âu Cơ          | Hết địa phận xã Tiến Thành | 2,25  |

**6. Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị:**

**a. Các phường nội thị, thành phố Phan Thiết:**

| STT | Tên đường       | Từ                 | Đến             | Hệ số |
|-----|-----------------|--------------------|-----------------|-------|
| 1   | Âu Dương Lân    | Cả con đường       |                 | 2,00  |
| 2   | Bà Triệu        | Hải Thượng Lãn Ông | Lê Thị Hồng Gấm | 2,00  |
| 3   | Bùi Thị Xuân    | Cả con đường       |                 | 2,10  |
| 4   | Bùi Viện        | Cả con đường       |                 | 2,00  |
| 5   | Cao Bá Quát     | Ngư Ông            | Trung Trắc      | 2,00  |
| 6   | Cao Hành        | Cả con đường       |                 | 2,00  |
| 7   | Cao Thắng       | Thủ Khoa Huân      | Trần Hưng Đạo   | 2,00  |
| 8   | Cao Thắng       | Trần Hưng Đạo      | Võ Thị Sáu      | 2,00  |
| 9   | Cổng Quỳnh      | Cả con đường       |                 | 2,00  |
| 10  | Cường Để        | Cả con đường       |                 | 2,00  |
| 11  | Châu Văn Liêm   | Cả con đường       |                 | 2,00  |
| 12  | Chu Văn An      | Lý Thường Kiệt     | Trần Hưng Đạo   | 2,00  |
| 13  | Chu Văn An      | Phần còn lại       |                 | 2,00  |
| 14  | Dã Tượng        | Cả con đường       |                 | 2,00  |
| 15  | Đào Duy Anh     | Cả con đường       |                 | 2,00  |
| 16  | Đào Duy Từ      | Cả con đường       |                 | 2,00  |
| 17  | Đào Tấn         | Hùng Vương         | Võ Văn Kiệt     | 1,00  |
| 18  | Đào Tấn         | Võ Văn Kiệt        | Nguyễn Gia Tú   | 2,00  |
| 19  | Đặng Tất        | Thủ Khoa Huân      | KDC Khu phố D   | 2,00  |
| 20  | Đặng Thị Nhu    | Cả con đường       |                 | 2,00  |
| 21  | Đặng Trần Côn   | Cả con đường       |                 | 2,00  |
| 22  | Đặng Văn Lãnh   | Cả con đường       |                 | 2,00  |
| 23  | Đặng Văn Ngữ    | Cả con đường       |                 | 2,00  |
| 24  | Đinh Công Tráng | Cả con đường       |                 | 2,00  |
| 25  | Đinh Tiên Hoàng | Lý Thường Kiệt     | Trần Quốc Toàn  | 2,00  |
| 26  | Đinh Tiên Hoàng | Phần còn lại       |                 | 2,00  |
| 27  | Đoàn Thị Diễm   | Phan Đình Phùng    | Lê Lai          | 2,00  |
| 28  | Đỗ Hành         | Nguyễn Gia Tú      | Siêu thị Lotte  | 2,10  |
| 29  | Đội Cung        | Trần Phú           | Lê Lai          | 2,00  |
| 30  | Đường 19/4      | Cầu Sở Muối        | Tôn Đức Thắng   | 2,00  |
| 31  | Đường 19/4      | Tôn Đức Thắng      | Cầu Bến Lội     | 2,00  |
| 32  | Đường 19/4      | Cầu Bến Lội        | Giáp ranh       | 2,00  |

| STT | Tên đường            | Từ                             | Đến                             | Hệ số |
|-----|----------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------|
|     |                      |                                | Hàm Thuận Bắc                   |       |
| 33  | Hà Huy Tập           | Đoạn đã trải nhựa              | phường Đức Thắng                | 2,00  |
| 34  | Hải Thượng Lãn Ông   | Lê Hồng Phong                  | Sân vận động                    | 2,00  |
| 35  | Hải Thượng Lãn Ông   | Cây xăng H52                   | Trường Chinh                    | 2,10  |
| 36  | Hàn Thuyên           | Trần Hưng Đạo                  | Ngư Ông                         | 2,00  |
| 37  | Hàn Thuyên           | Đoạn còn lại                   |                                 | 2,00  |
| 38  | Hiền Vương           | Cả con đường                   |                                 | 2,00  |
| 39  | Hoàng Bích Sơn       | Đào Tấn                        | Tôn Thất Tùng                   | 2,32  |
| 40  | Hoàng Diệu           | Cả con đường                   |                                 | 2,00  |
| 41  | Hoàng Hoa Thám       | Cả con đường                   |                                 | 2,00  |
| 42  | Hoàng Văn Thụ        | Cả con đường                   |                                 | 2,00  |
| 43  | Hồ Đắc Di (KDC 19/4) | Cả con đường                   |                                 | 2,00  |
| 44  | Hồ Ngọc Lâu          | Cả con đường                   |                                 | 2,00  |
| 45  | Hùng Vương           | Trần Hưng Đạo                  | Châu Văn Liêm                   | 2,00  |
| 46  | Hùng Vương           | Đoạn còn lại                   |                                 | 2,00  |
| 47  | Huỳnh Thị Khá        | Cả con đường                   |                                 | 2,00  |
| 48  | Kim Đồng             | Trần Quốc Toản                 | Lý Thường Kiệt                  | 2,00  |
| 49  | Lâm Đình Trúc        | Tôn Đức Thắng                  | Châu Văn Liêm                   | 2,00  |
| 50  | Lâm Hồng Long        | Cả con đường                   |                                 | 2,00  |
| 51  | Lê Đại Hành          | Tôn Đức Thắng                  | Đường giáp nội bộ Quảng trường  | 2,12  |
| 52  | Lê Đại Hành          | Đường giáp nội bộ Quảng trường | Tôn Thất Tùng                   | 2,25  |
| 53  | Lê Hồng Phong        | Cả con đường                   |                                 | 2,00  |
| 54  | Lê Duẩn              | Trường Chinh                   | Nguyễn Hội                      | 2,00  |
| 55  | Lê Duẩn              | Nguyễn Hội                     | Vòng xoay Tượng đài chiến thắng | 2,00  |
| 56  | Lê Lai               | Cả con đường                   |                                 | 2,00  |
| 57  | Lê Lợi               | Nguyễn Tất Thành               | Trường CĐCD                     | 2,00  |
| 58  | Lê Lợi               | Trường CĐCD                    | Võ Thị Sáu                      | 2,00  |
| 59  | Lê Ngọc Hân          | Đường Vạn Thủy Tú              | Hà Huy Tập                      | 2,00  |

| STT | Tên đường                        | Từ                           | Đến               | Hệ số |
|-----|----------------------------------|------------------------------|-------------------|-------|
| 60  | Lê Phụng Hiểu<br>(KDC Văn Thánh) | Cả con đường                 |                   | 2,00  |
| 61  | Đổng Đa (KDC Văn Thánh)          | Cả con đường                 |                   | 2,00  |
| 62  | Chi Lăng (KDC Văn Thánh)         | Cả con đường                 |                   | 2,00  |
| 63  | Đặng Dung<br>(KDC Văn Thánh)     | Cả con đường                 |                   | 2,04  |
| 64  | Lê Quý Đôn                       | Cả con đường                 |                   | 2,00  |
| 65  | Lê Thánh Tôn                     | Cả con đường                 |                   | 2,00  |
| 66  | Lê Thị Hồng Gấm                  | Trần Phú                     | Võ Văn Tần        | 2,00  |
| 67  | Lê Văn Hưu                       | Cả con đường                 |                   | 2,00  |
| 68  | Lê Văn Phán                      | Cả con đường                 |                   | 2,00  |
| 69  | Lương Đình Của                   | Cả con đường                 |                   | 2,00  |
| 70  | Lương Ngọc Quyên                 | Cả con đường                 |                   | 2,00  |
| 71  | Lương Thế Vinh                   | Cả con đường                 |                   | 2,06  |
| 72  | Lương Văn Năm                    | Đoạn trải nhựa               |                   | 2,00  |
| 73  | Lý Công Uẩn                      | Cả con đường                 |                   | 2,00  |
| 74  | Lý Đạo Thành                     | Cả con đường                 |                   | 2,00  |
| 75  | Lý Tự Trọng                      | Cả con đường                 |                   | 2,00  |
| 76  | Lý Thường Kiệt                   | Nguyễn Thái Học              | Nguyễn Du         | 2,00  |
| 77  | Lý Thường Kiệt                   | phần còn lại                 |                   | 2,00  |
| 78  | Mạc Đĩnh Chi                     | Đường bê tông                |                   | 2,00  |
| 79  | Mậu Thân                         | Trần Hưng Đạo                | Tôn Đức Thắng     | 2,00  |
| 80  | Ngô Quyền                        | Cả con đường                 |                   | 2,00  |
| 81  | Ngô Sỹ Liên                      | Lý Thường Kiệt               | Nguyễn Tri Phương | 2,00  |
| 82  | Ngô Sỹ Liên                      | Nguyễn Tri Phương            | Trần Phú          | 2,00  |
| 83  | Ngô Sỹ Liên                      | Trần Hưng Đạo                | Lý Thường Kiệt    | 2,00  |
| 84  | Ngô Sỹ Liên                      | Trần Hưng Đạo                | Ngư Ông           | 2,00  |
| 85  | Ngô Thị Nhậm                     | Cả con đường                 |                   | 2,00  |
| 86  | Nguyễn Biểu                      | Cả con đường (đường bê tông) |                   | 2,00  |
| 87  | Nguyễn Công Trứ                  | Cả con đường                 |                   | 2,00  |
| 88  | Nguyễn Cư Trinh                  | Cả con đường                 |                   | 2,00  |

| STT | Tên đường                                    | Từ                                                   | Đến                                | Hệ số |
|-----|----------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------|-------|
| 89  | Nguyễn Du                                    | Cả con đường                                         |                                    | 2,00  |
| 90  | Nguyễn Gia Tú                                | Cả con đường                                         |                                    | 2,00  |
| 91  | Nguyễn Hội                                   | Hải Thượng Lãn Ông                                   | Đặng Văn Lãnh                      | 2,00  |
| 92  | Nguyễn Hội                                   | Đặng Văn Lãnh                                        | Trường Chinh                       | 2,00  |
| 93  | Nguyễn Hội                                   | Trường Chinh                                         | Cầu ông Quý                        | 2,00  |
| 94  | Nguyễn Huệ                                   | Cả con đường                                         |                                    | 2,00  |
| 95  | Nguyễn Hữu Tiến                              | Cả con đường                                         |                                    | 2,00  |
| 96  | Nguyễn Khuyến                                | Thủ Khoa Huân                                        | KDC Khu phố C                      | 2,00  |
| 97  | Nguyễn Phúc Chu                              | Cả con đường                                         |                                    | 2,00  |
| 98  | Nguyễn Phúc Nguyên (KDC TTTM Bắc Phan Thiết) | Nguyễn Gia Tú                                        | Cuối dãy G KDC TTTM Bắc Phan Thiết | 2,00  |
| 99  | Nguyễn Sắc Kim                               | Cả con đường                                         |                                    | 2,00  |
| 100 | Nguyễn Tất Thành                             | Cả con đường                                         |                                    | 2,00  |
| 101 | Nguyễn Tương                                 | Tuyên Quang                                          | Lê Văn Phấn                        | 2,00  |
| 102 | Nguyễn Tương                                 | Phần còn lại                                         |                                    | 2,25  |
| 103 | Nguyễn Thái Học                              | Cả con đường                                         |                                    | 2,00  |
| 104 | Nguyễn Thị Định                              | Cả con đường                                         |                                    | 2,10  |
| 105 | Nguyễn Thị Minh Khai                         | Cả con đường                                         |                                    | 2,00  |
| 106 | Nguyễn Thượng Hiền                           | Cả con đường                                         |                                    | 2,00  |
| 107 | Nguyễn Trãi                                  | Đoạn trái nhựa                                       |                                    | 2,27  |
| 108 | Nguyễn Tri Phương                            | Cả con đường                                         |                                    | 2,00  |
| 109 | Nguyễn Trường Tộ                             | Cả con đường                                         |                                    | 2,00  |
| 110 | Nguyễn Văn Cừ                                | Cả con đường                                         |                                    | 2,00  |
| 111 | Nguyễn Văn Linh                              | KDC Văn Thánh. KDC Phú Tài-Phú Trinh và KDC Kênh Bàu |                                    | 2,00  |
| 112 | Nguyễn Văn Tố                                | Cả con đường                                         |                                    | 2,00  |
| 113 | Nguyễn Văn Trỗi                              | Trần Hưng Đạo                                        | Trần Quốc Toàn                     | 2,00  |
| 114 | Nguyễn Văn                                   | Phần còn lại                                         |                                    | 2,00  |

| STT | Tên đường                         | Từ               | Đến                                  | Hệ số |
|-----|-----------------------------------|------------------|--------------------------------------|-------|
|     | Trôi                              |                  |                                      |       |
| 115 | Nguyễn Viết Xuân                  | Cả con đường     |                                      | 2,00  |
| 116 | Nguyễn Xuân Ôn                    | Cả con đường     |                                      | 2,00  |
| 117 | Ngư Ông                           | Cả con đường     |                                      | 2,00  |
| 118 | Ông Ích Khiêm                     | Cả con đường     |                                      | 2,00  |
| 119 | Pasteur                           | Cả con đường     |                                      | 2,00  |
| 120 | Phạm Hùng                         | Đường 19/4       | Hết ranh trường chuyên Trần Hưng Đạo | 2,10  |
| 121 | Phạm Hùng                         | Đoạn còn lại     |                                      | 2,00  |
| 122 | Phạm Ngọc Thạch                   | Cả con đường     |                                      | 2,00  |
| 123 | Phạm Văn Đồng                     | Trần Hưng Đạo    | Tôn Đức Thắng                        | 2,00  |
| 124 | Phạm Văn Đồng                     | Tôn Đức Thắng    | Võ Thị Sáu                           | 2,00  |
| 125 | Phan Bội Châu                     | Cả con đường     |                                      | 2,00  |
| 126 | Phan Chu Trinh                    | Cả con đường     |                                      | 2,00  |
| 127 | Phan Đình Phùng                   | Cả con đường     |                                      | 2,00  |
| 128 | Phan Huy Chú                      | Cả con đường     |                                      | 2,00  |
| 129 | Phan Trung                        | Cả con đường     |                                      | 2,00  |
| 130 | Phó Đức Chính                     | Cả con đường     |                                      | 2,00  |
| 131 | Phùng Hưng                        | Cả con đường     |                                      | 2,00  |
| 132 | Tăng Bạt Hổ                       | Cả con đường     |                                      | 2,00  |
| 133 | Tô Hiến Thành                     | Cả con đường     |                                      | 2,00  |
| 134 | Tô Vĩnh Diện                      | Cả con đường     |                                      | 2,00  |
| 135 | Tôn Đản                           | Ngư Ông          | Hà Huy Tập                           | 2,00  |
| 136 | Tôn Đức Thắng                     | Nguyễn Tất Thành | Hùng Vương                           | 2,00  |
| 137 | Tôn Đức Thắng                     | Đường Hùng Vương | Vòng xoay phía Bắc                   | 2,00  |
| 138 | Tôn Đức Thắng                     | Nguyễn Tất Thành | Phạm Văn Đồng                        | 2,00  |
| 139 | Tôn Thất Tùng (KDC Hùng Vương 2A) | Cả con đường     |                                      | 2,00  |
| 140 | Tú Lương                          | Cả con đường     |                                      | 2,00  |
| 141 | Tuệ Tĩnh (KDC Hùng Vương 2A)      | Hùng Vương       | Công viên kênh thoát lũ              | 2,00  |

| STT | Tên đường                | Từ                | Đến                 | Hệ số |
|-----|--------------------------|-------------------|---------------------|-------|
| 142 | Tuyên Quang              | Nguyễn Tất Thành  | Thủ Khoa Huân       | 2,00  |
| 143 | Tuyên Quang              | Đoạn còn lại      |                     | 2,00  |
| 144 | Từ Văn Tư                | Nguyễn Hội        | Trần Hưng Đạo       | 2,00  |
| 145 | Thái Phiên               | Cả con đường      |                     | 2,00  |
| 146 | Thủ Khoa Huân            | Lê Hồng Phong     | Tôn Đức Thắng       | 2,00  |
| 147 | Thủ Khoa Huân            | Tôn Đức Thắng     | Nguyễn Thông        | 2,09  |
| 148 | Trần Anh Tôn             | Cả con đường      |                     | 2,00  |
| 149 | Trần Cao Vân             | Cả con đường      |                     | 2,00  |
| 150 | Trần Huy Liệu (KDC 19/4) | Lô F 30 KDC 19/4  | Đào Duy Anh         | 2,00  |
| 151 | Trần Hưng Đạo            | Trần Quý Cáp      | Trần Phú            | 2,08  |
| 152 | Trần Hưng Đạo            | Trần Phú          | Cầu Trần Hưng Đạo   | 2,00  |
| 153 | Trần Hưng Đạo            | Cầu Trần Hưng Đạo | Lê Quý Đôn          | 2,00  |
| 154 | Trần Hưng Đạo            | Lê Quý Đôn        | Từ Văn Tư           | 2,00  |
| 155 | Trần Hưng Đạo            | Từ Văn Tư         | Cầu Sở Muối         | 2,00  |
| 156 | Trần Lê                  | Trương Văn Ly     | Chùa Long Hải       | 2,00  |
| 157 | Trần Lê                  | Chùa Long Hải     | Hết phường Đức Long | 2,00  |
| 158 | Trần Nhật Duật           | Cả con đường      |                     | 2,00  |
| 159 | Trần Phú                 | Trần Hưng Đạo     | Vòng xoay ngã 7     | 2,00  |
| 160 | Trần Phú                 | Vòng xoay ngã 7   | Cầu Dục Thanh       | 2,00  |
| 161 | Trần Phú                 | Cầu Dục Thanh     | Hải Thượng Lãn Ông  | 2,00  |
| 162 | Trần Phú                 | Phần còn lại      |                     | 2,00  |
| 163 | Trần Quang Diệu          | Cả con đường      |                     | 2,10  |
| 164 | Trần Quang Khải          | Cả con đường      |                     | 2,00  |
| 165 | Trần Quốc Toản           | Cả con đường      |                     | 2,00  |
| 166 | Trần Quý Cáp             | Cổng Chữ Y        | Hết phường Đức Long | 2,00  |
| 167 | Triệu Quang Phục         | Cả con đường      |                     | 2,00  |
| 168 | Trung Nhị                | Cầu Lê Hồng Phong | Trần Phú            | 2,00  |

| STT | Tên đường                            | Từ                 | Đến                                   | Hệ số |
|-----|--------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-------|
| 169 | Trung Nhị                            | Trần Phú           | Nguyễn Trường Tộ                      | 2,00  |
| 170 | Trung Nhị                            | Phần còn lại       |                                       | 2,00  |
| 171 | Trung Trắc                           | Trần Hưng Đạo      | Trần Quốc Toàn                        | 2,00  |
| 172 | Trung Trắc                           | Trần Hưng Đạo      | Ngư Ông                               | 2,00  |
| 173 | Trung Trắc                           | Ngư Ông            | Cảng cá                               | 2,00  |
| 174 | Trương Công Định                     | Cả con đường       |                                       | 2,00  |
| 175 | Trường Chinh                         | Vòng xoay phía Bắc | Cầu Cà-Ty                             | 2,11  |
| 176 | Trương Gia Hội                       | Cả con đường       |                                       | 2,00  |
| 177 | Trương Gia Mô                        | Cả con đường       |                                       | 2,00  |
| 178 | Trương Hán Siêu (Dãy D Hùng Vương I) | Ngô Gia Tú         | Tôn Đức Thắng                         | 2,00  |
| 179 | Trương Văn Ly                        | Cả con đường       |                                       | 2,00  |
| 180 | Trương Vĩnh Ký                       | Cả con đường       |                                       | 2,00  |
| 181 | Vạn Thủy Tú                          | Cả con đường       |                                       | 2,00  |
| 182 | Võ Hữu                               | Cả con đường       |                                       | 2,00  |
| 183 | Võ Liêm Sơn                          | Cả con đường       |                                       | 2,00  |
| 184 | Võ Thị Sáu                           | Cả con đường       |                                       | 2,00  |
| 185 | Võ Văn Dũng                          | Cả con đường       |                                       | 2,00  |
| 186 | Võ Văn Dũng (nội dài)                | Thủ Khoa Huân      | XN thủy sản Đà Nẵng                   | 2,00  |
| 187 | Võ Văn Kiệt                          | Trần Hưng Đạo      | Tôn Đức Thắng                         | 2,00  |
| 188 | Võ Văn Kiệt                          | Tôn Đức Thắng      | Trung tâm Ứng dụng Khoa học Công nghệ | 2,00  |
| 189 | Võ Văn Kiệt                          | Phần nhựa còn lại  |                                       | 2,08  |
| 190 | Võ Văn Tần                           | Cả con đường       |                                       | 2,10  |
| 191 | Yersin                               | Cả con đường       |                                       | 2,00  |
| 192 | Đặng Tiến Đông (nội bộ KDC Kênh Bàu) | Cả con đường       |                                       | 2,00  |
| 193 | Đặng Thái Thân (Nội bộ KDC Kênh Bàu) | Cả con đường       |                                       | 2,00  |
| 194 | Nguyễn Trọng Lợi (Nội bộ KDC Đông)   | Cả con đường       |                                       | 2,00  |

| STT | Tên đường                                    | Từ                                 | Đến                              | Hệ số |
|-----|----------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|-------|
|     | Xuân An)                                     |                                    |                                  |       |
| 195 | Nguyễn Hồng<br>(TTTM bắc<br>Phan Thiết)      | Cả con đường                       |                                  | 2,00  |
| 196 | Lê Trọng Tấn<br>(TTTM bắc<br>Phan Thiết)     | Cả con đường                       |                                  | 2,00  |
| 197 | Trần Quỳnh<br>(Nội bộ KDC<br>Đông Xuân An)   | Cả con đường                       |                                  | 2,00  |
| 198 | Đào Cam Mộc                                  | Cả con đường                       |                                  | 2,19  |
| 199 | Đào Duy Tùng                                 | Cả con đường                       |                                  | 2,10  |
| 200 | Đinh Lễ                                      | Cả con đường                       |                                  | 2,00  |
| 201 | Gò Tranh                                     | Cả con đường                       |                                  | 2,00  |
| 202 | Bế Văn Đàn                                   | Cả con đường                       |                                  | 2,00  |
| 203 | Hoàng Ngọc<br>Phách                          | Cả con đường                       |                                  | 2,00  |
| 204 | Lê Quang Đạo                                 | Cả con đường                       |                                  | 2,00  |
| 205 | Ngô Tất Tố                                   | Cả con đường                       |                                  | 2,00  |
| 206 | Nguyễn Bình                                  | Cả con đường                       |                                  | 2,10  |
| 207 | Nguyễn Duy<br>Trinh                          | Cả con đường                       |                                  | 2,00  |
| 208 | Nguyễn Văn<br>Huyền                          | Đường trong Khu dân<br>cư Tam Biên |                                  | 2,08  |
| 209 | Nguyễn Xí                                    | Cả con đường                       |                                  | 2,09  |
| 210 | Phan Văn Trị                                 | Cả con đường                       |                                  | 2,00  |
| 211 | Trần Thủ Độ                                  | Cả con đường                       |                                  | 2,46  |
| 212 | Trần Nguyên<br>Hân                           | Cả con đường                       |                                  | 2,00  |
| 213 | Khúc Hạo                                     | Cả con đường                       |                                  | 2,00  |
| 214 | Võ Chí Công                                  | Cả con đường                       |                                  | 2,12  |
| 215 | Vũ Ngọc Phan                                 | Cả con đường                       |                                  | 2,00  |
| 216 | Cô Giang                                     | Cả con đường                       |                                  | 2,00  |
| 217 | Trần Đăng Ninh                               | Lê Quang Đạo                       | Giáp đường<br>Phan Đình<br>Giót  | 2,00  |
| 218 | Phan Đình Giót                               | Nguyễn Thị Định                    | Trung tâm bảo<br>trợ xã hội tỉnh | 2,00  |
| 219 | Khúc Thừa Dụ<br>(nội bộ KDC<br>Văn Thánh 3A) | Cả con đường                       |                                  | 2,00  |
| 220 | Nguyễn Tuân                                  | Cả con đường                       |                                  | 2,00  |

| STT | Tên đường                                               | Từ                               | Đến                                       | Hệ số |
|-----|---------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------|-------|
|     | (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)                          |                                  |                                           |       |
| 221 | Nguyễn Văn Ngọc (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)          | Cả con đường                     |                                           | 2,00  |
| 222 | Vũ Trọng Phụng (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)           | Cả con đường                     |                                           | 2,00  |
| 223 | Tôn Thất Bách                                           | Lê Duẩn (Bệnh viện Đa khoa tỉnh) | Giáp đường Văn Đăng Lãnh                  | 2,00  |
| 224 | Nguyễn Văn Siêu. (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh) | Cả con đường                     |                                           | 2,00  |
| 225 | Phan Kế Bính (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)     | Cả con đường                     |                                           | 2,00  |
| 226 | Cù Chính Lan (đường nội bộ KDC Văn Thánh 1)             | Cả con đường                     |                                           | 2,00  |
| 227 | Hoàng Cầm (đường nội bộ KDC Văn Thánh 1)                | Cả con đường                     |                                           | 2,00  |
| 228 | Phạm Huy Thông                                          | Dãy bệnh viện Đa Khoa tỉnh       | Cuối lô G63 (trường tiểu học Phú Trinh 1) | 2,00  |
| 229 | Mai Thúc Loan                                           | Cả con đường                     |                                           | 2,00  |
| 230 | Phạm Tuấn Tài                                           | đường Đào Duy Tùng               | Giáp đường Phạm Hùng                      | 2,00  |
| 231 | Đặng Thai Mai                                           | đường Trương Hán Siêu            | Giáp đường Nguyễn Gia Tú                  | 2,10  |
| 232 | Lê Văn Lương                                            | Đường Hùng Vương                 | Giáp đường nội bộ công viên               | 2,00  |

| STT | Tên đường                                       | Từ                        | Đến                          | Hệ số |
|-----|-------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-------|
| 233 | Lê Thanh Nghị                                   | Đường Hùng Vương          | Giáp đường Nguyên Gia Tú     | 2,00  |
| 234 | Lê Văn Thiêm                                    | Đường Tôn Đức Thắng       | Giáp phường Bình Hưng        | 2,00  |
| 235 | Nguyễn Thế Lâm                                  | Đường Tuyên Quang         | Giáp đường Lê Trọng Tấn      | 2,00  |
| 236 | Nguyễn Quý Đôn (khu phố 14, phường Phú Thủy)    | Lê Quý Đôn                | Hùng Vương                   | 2,00  |
| 237 | Nguyễn Huy Tụ (khu phố 14, phường Phú Thủy)     | Lê Quý Đôn                | Hùng Vương                   | 2,00  |
| 238 | Nguyễn Bình Khiêm (khu phố 14, phường Phú Thủy) | Lê Quý Đôn                | Hùng Vương                   | 2,00  |
| 239 | Nguyễn Huy Tường                                | Nguyễn Trãi               | Mậu Thân                     | 2,00  |
| 240 | Trần Văn Lương                                  | giáp đường Lương Thế Vinh | giáp ngã ba                  | 2,00  |
| 241 | Hoàng Quốc Việt (nội bộ KDC Bắc Xuân An)        | Lê Quý Đôn                | Giáp đường Trường Sa         | 2,00  |
| 242 | Trịnh Hoài Đức                                  | Võ Chí Công               | Nguyễn Gia Thiều             | 2,00  |
| 243 | Nguyễn Gia Thiều                                | Trịnh Hoài Đức            | Đinh Liệt                    | 2,00  |
| 244 | Đinh Liệt                                       | Trần Quang Diệu           | Giáp dãy K Đông Xuân An      | 2,00  |
| 245 | Trần Đại Nghĩa (nội bộ KDC Đông Xuân An)        | Cả con đường              |                              | 2,00  |
| 246 | Huỳnh Văn Nghệ                                  | đường Tôn Đức Thắng       | Giáp công viên Đông Xuân An  | 2,00  |
| 247 | Hoàng Đạo Thành                                 | đường Ngô Tất Tố          | Giáp kênh thoát lũ (Xuân An) | 2,00  |
| 248 | Văn Cao (KDC                                    | Cả con đường              |                              | 2,00  |

| STT | Tên đường                        | Từ                                         | Đến                                | Hệ số |
|-----|----------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------|-------|
|     | Kênh Bàu)                        |                                            |                                    |       |
| 249 | Cao Xuân Huy<br>(KDC Kênh Bàu)   | Cả con đường                               |                                    | 2,00  |
| 250 | Trúc Khuê<br>(KDC Kênh Bàu)      | Cả con đường                               |                                    | 2,00  |
| 251 | Phan Phú Tiên<br>(KDC Kênh Bàu)  | Cả con đường                               |                                    | 2,00  |
| 252 | Ký Con (KDC Kênh Bàu)            | Cả con đường                               |                                    | 2,00  |
| 253 | Hoàng Minh Giám (Đông Xuân An)   | Huỳnh Văn nghệ                             | Trần Đại Nghĩa                     | 2,00  |
| 254 | Hoàng Sa (KDC Đông Xuân An)      | Cả con đường                               |                                    | 2,00  |
| 255 | Trường Sa (KDC Đông Xuân An)     | Cả con đường                               |                                    | 2,00  |
| 256 | Phạm Đình Hồ                     | Giáp đường Hiền Vương (đôn biên phòng 444) | Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến kéo dài | 2,00  |
| 257 | Chu Mạnh Trinh (khu dân cư A&E)  | Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến                 | Giáp đường Nguyễn Phúc Khoát       | 2,00  |
| 258 | Ngô Gia Khảm (khu dân cư A&E)    | Giáp đường Phạm Đình Hồ                    | Giáp đường Nguyễn Phúc Khoát       | 2,00  |
| 259 | Dương Quảng Hàm (khu dân cư A&E) | Cả con đường                               |                                    | 2,00  |
| 260 | Nguyễn Hiền (khu dân cư A&E)     | Cả con đường                               |                                    | 2,07  |
| 261 | Đặng Xuân Bảng (khu dân cư A&E)  | Giáp đường Chu Mạnh Trinh                  | Giáp đường Dương Quảng Hàm         | 2,00  |
| 262 | Nguyễn Minh                      | Từ Văn Tư                                  | Phạm Ngọc Thạch                    | 2,00  |
| 263 | Ung Văn Khiêm (khu dân cư Võ     | Võ Văn Tàn                                 | Nguyễn Khắc Nhu                    | 2,00  |

| STT | Tên đường                                               | Từ                                                                        | Đến                              | Hệ số |
|-----|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------|
|     | Văn Tàn)                                                |                                                                           |                                  |       |
| 264 | Nguyễn Khắc<br>Nhu (khu dân cư<br>Võ Văn Tàn)           | Ung Văn Khiêm                                                             | Võ Văn Tàn                       | 2,00  |
| 265 | Hồ Tùng Mậu<br>(khu dân cư Võ<br>Văn Tàn)               | Ung Văn Khiêm                                                             | Nguyễn Khắc<br>Nhu               | 2,00  |
| 266 | Hoài Thanh (khu<br>dân cư Văn<br>Thánh 1)               | Cả con đường                                                              |                                  | 2,00  |
| 267 | Nguyễn Phúc<br>Khoát                                    | Hiền Vương                                                                | Giáp đường<br>Nguyễn Hữu<br>Tiến | 2,00  |
| 268 | Yết Kiêu                                                | Cả con đường                                                              |                                  | 2,00  |
| 269 | Các con đường<br>chưa có tên<br>trong các khu<br>dân cư | KDC TTTM Bắc Phan<br>Thiết                                                |                                  | 2,00  |
|     |                                                         | KDC Hùng Vương I                                                          |                                  | 2,00  |
|     |                                                         | KDC Nguyễn Tất<br>Thành                                                   |                                  | 2,00  |
|     |                                                         | TĐC Đông Xuân An                                                          |                                  | 2,00  |
|     |                                                         | KDC Bắc Xuân An                                                           |                                  | 2,19  |
|     |                                                         | KDC Hùng Vương giai<br>đoạn 2A                                            |                                  | 2,10  |
|     |                                                         | KDC Đông Xuân An                                                          |                                  | 2,00  |
|     |                                                         | KDC số 2 đại lộ Hùng<br>Vương                                             |                                  | 2,00  |
|     |                                                         | KDC 19/4                                                                  |                                  | 2,00  |
|     |                                                         | KDC Kênh Bàu                                                              |                                  | 2,00  |
|     |                                                         | KDC Suối Bà Tiên                                                          |                                  | 2,00  |
|     |                                                         | KDC Tam Biên                                                              |                                  | 2,00  |
|     |                                                         | KDC Võ Văn Tàn                                                            |                                  | 2,00  |
|     |                                                         | KDC Phú Tài – Phú<br>Trinh                                                |                                  | 2,00  |
|     |                                                         | Đường nhựa bên hông<br>đồn Biên Phòng 444 và<br>đường vành đai KDC<br>A&E |                                  | 2,00  |
|     |                                                         | Khu tập thể Văn Công                                                      |                                  | 2,00  |
|     |                                                         | KDC Văn Thánh                                                             |                                  | 2,36  |
|     |                                                         | KDC A&E                                                                   |                                  | 2,00  |
|     |                                                         | KDC KP 7 Đức Long                                                         |                                  | 2,00  |
|     |                                                         | TĐC Phong Năm                                                             |                                  | 2,00  |

| STT | Tên đường                       | Từ                                                       | Đến | Hệ số |
|-----|---------------------------------|----------------------------------------------------------|-----|-------|
|     |                                 | KDC Phố Biển Phan Thiết (đường rộng 18 m)                |     | 2,00  |
|     |                                 | KDC Phố Biển Phan Thiết (các tuyến đường nội bộ còn lại) |     | 2,64  |
| 270 | Các con đường $\geq 4m$ còn lại |                                                          |     | 2,43  |
| 271 | Dương Đình Nghệ                 | Cả con đường                                             |     | 2,00  |

**b. Hệ số điều chỉnh giá đất phường Hàm Tiến, Mũi Né:**

| STT | Tên đường            | Từ                             | Đến             | Hệ số |
|-----|----------------------|--------------------------------|-----------------|-------|
| 1   | Bà Huyện Thanh Quan  | Cả con đường                   |                 | 2,00  |
| 2   | Chế Lan Viên         | Huỳnh Thúc Kháng               | Giáp trụ sở KP5 | 2,00  |
| 3   | Chế Lan Viên         | Phần còn lại                   |                 | 2,00  |
| 4   | Đường vào chợ Mũi Né | Cả con đường                   |                 | 2,00  |
| 5   | Hồ Quang Cảnh        | Địa phận Hàm Tiến              |                 | 2,10  |
| 6   | Hồ Xuân Hương        | UBND phường (cũ)               | Gành            | 2,00  |
| 7   | Huỳnh Tấn Phát       | Cả con đường                   |                 | 2,00  |
| 8   | Huỳnh Thúc Kháng     | Huỳnh Tấn Phát                 | Vòng Xoay       | 2,00  |
| 9   | Huỳnh Thúc Kháng     | Huỳnh Tấn Phát                 | Giáp Hàm Tiến   | 2,11  |
| 10  | Huỳnh Thúc Kháng     | Thuộc địa phận phường Hàm Tiến |                 | 2,00  |
| 11  | Huỳnh Văn Nghệ       | Cả con đường                   |                 | 2,00  |
| 12  | Nguyễn Đình Chiểu    | Nguyễn Thông                   | Ngã ba Bàu Tàn  | 2,00  |
| 13  | Nguyễn Đình Chiểu    | Ngã ba Bàu Tàn                 | Hồ Quang Cảnh   | 2,00  |
| 14  | Nguyễn Minh Châu     | (đoạn trải nhựa)               |                 | 2,11  |
| 15  | Nguyễn Minh Châu     | (đoạn chưa trải nhựa)          |                 | 2,00  |
| 16  | Nguyễn Thanh Hùng    | Cả con đường                   |                 | 2,00  |

| STT | Tên đường                       | Từ                          | Đến                     | Hệ số |
|-----|---------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------|
| 17  | Xuân Diệu                       | Cả con đường                |                         | 2,00  |
| 18  | Tô Hiệu                         | Chùa Linh Long Tự           | Vạn Nam Hải             | 2,11  |
| 19  | Nguyễn Hữu Thọ                  | Hồ Xuân Hương               | Vòng Xoay 706B          | 2,00  |
| 20  | Tô Ngọc Vân                     | Nguyễn Minh Châu            | Bà Huyện Thanh Quan     | 2,00  |
| 21  | Nguyễn Cơ Thạch                 | Trạm bảo vệ rừng Long Sơn   | KDC Khu phố Suối Nước   | 2,00  |
| 22  | Xuân Thủy                       | Nguyễn Hữu Thọ              | Giáp xã Hồng Phong      | 2,00  |
| 23  | Nam Cao                         | Cả con đường                |                         | 2,00  |
| 24  | Nguyễn Công Hoan                | Huỳnh Thúc Kháng            | Võ Nguyên Giáp          | 2,00  |
| 25  | Nguyễn Đức Thuận                | Cả con đường                |                         | 2,00  |
| 26  | Hòa Bình                        | Cả con đường                |                         | 2,00  |
| 27  | Nguyễn Tấn Định                 | Cả con đường                |                         | 2,00  |
| 28  | Bùi Xuân Phái                   | Giáp đường Xuân Thủy        | Nhà ông Hoàng Công Đăng | 2,00  |
| 29  | Nguyễn Khiêm Ích                | Giáp đường Nguyễn Minh Châu | Nhà ông Nguyễn Xi       | 2,00  |
| 30  | Phùng Khắc Khoan                | Giáp đường Huỳnh Thúc Kháng | Nhà bà Trần Xa Phi      | 2,00  |
| 31  | Nội bộ KDC khu phố 1            |                             |                         | 2,17  |
| 32  | Nội bộ Khu dân cư 1-8           | Đường nhựa                  |                         | 2,00  |
|     |                                 | Đường đất                   |                         | 2,00  |
| 33  | Các con đường $\geq 4m$ còn lại |                             |                         | 2,20  |

**c. Hệ số điều chỉnh giá đất phường Phú Hải:**

| STT | Tên đường    | Đoạn đường        |                   | Hệ số |
|-----|--------------|-------------------|-------------------|-------|
|     |              | Từ                | Đến               |       |
| 1   | Nguyễn Thông | Thủ Khoa Huân     | Trạm thu phí (cũ) | 2,00  |
| 2   | Nguyễn Thông | Trạm thu phí (cũ) | Ngã ba 706B       | 2,00  |
| 3   | Nguyễn Thông | Ngã ba 706B       | Nguyễn Đình Chiểu | 2,00  |

| STT | Tên đường                               | Đoạn đường                                          |     | Hệ số |
|-----|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----|-------|
|     |                                         | Từ                                                  | Đến |       |
| 4   | Nguyễn Thông                            | Đoạn mới mở ven sông                                |     | 2,00  |
| 5   | Đường 1-5                               | Cả con đường                                        |     | 2,00  |
| 6   | Hàn Mặc Tử                              | Cả con đường                                        |     | 2,00  |
| 7   | Ung Chiêm                               | Cả con đường                                        |     | 2,00  |
| 8   | Võ Nguyên Giáp                          | Cả con đường (gồm phường Phú Hải, Hàm Tiến, Mũi Né) |     | 2,00  |
| 9   | Võ Dân                                  | Thuộc địa phận phường Phú Hải                       |     | 2,00  |
| 10  | Hoàng Sâm (Xóm Ốc)                      | Cả con đường                                        |     | 2,00  |
| 11  | Phan Huy Ích (Đường Phú Hải - Kim Ngọc) | Cả con đường                                        |     | 2,00  |
| 12  | KDC Tân Việt Phát                       |                                                     |     | 2,36  |
| 13  | Các con đường $\geq 4m$ còn lại         |                                                     |     | 2,40  |

**II. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:**

| STT                                                                               | Địa bàn                                                   | Khu vực | Hệ số |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|-------|
| A                                                                                 | Nhóm đất du lịch ven biển                                 |         |       |
| Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển                                               |                                                           |         |       |
| I                                                                                 | Phường Hưng Long                                          |         |       |
|                                                                                   | Khu DL bãi biển Thương Chánh                              |         | 1,21  |
| II                                                                                | Phường Phú Hải                                            |         | 1,21  |
| III                                                                               | Phường Hàm Tiến                                           |         |       |
| 1                                                                                 | Đá ông Địa đến Ngã 3 đi Bàu Tàn                           |         | 1,21  |
| 2                                                                                 | Ngã 3 đi Bàu Tàn đến Hồ Quang Cảnh                        |         | 1,21  |
| 3                                                                                 | Hồ Quang Cảnh đến giáp Mũi Né                             |         | 1,21  |
| IV                                                                                | Phường Mũi Né                                             |         |       |
| 1                                                                                 | Khu vực 1 (từ giáp phường Hàm Tiến đến khu vực Bãi trước) |         | 1,21  |
| 2                                                                                 | Khu vực 2 (từ Khu vực Bãi Sau tính đến dự án Biển Nam cũ) |         | 1,21  |
| 3                                                                                 | Khu vực 3 (từ Dự án đồi Hòn Rơm đến dự án An Nhiên)       |         | 1,21  |
| 4                                                                                 | Khu vực 4 (Giáp dự án An Nhiên đến giáp xã Hồng Phong)    |         | 1,21  |
| V                                                                                 | Xã Tiến Thành                                             |         | 1,21  |
| Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1 |                                                           |         |       |

|          |                                               |  |
|----------|-----------------------------------------------|--|
| <b>B</b> | <b>Nhóm đất du lịch ven các hồ (không có)</b> |  |
|----------|-----------------------------------------------|--|

**III. Hệ số điều chỉnh giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp các khu vực trên địa bàn thành phố Phan Thiết:**

| <b>STT</b> | <b>Khu vực</b>                                    | <b>Hệ số</b> |
|------------|---------------------------------------------------|--------------|
| 1          | Khu chế biến thủy sản phía Nam Cảng cá Phan Thiết | 1,00         |
| 2          | Khu Cảng cá Phan Thiết (phường Đức Thắng)         | 1,00         |
| 3          | Khu chế biến nước mắm Phú Hải (phường Phú Hải)    | 1,00         |

**Phụ lục V**  
**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT HUYỆN HÀM THUẬN NAM**

**A. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất nông nghiệp:**

**I. Hệ số điều chỉnh giá đất sản xuất nông nghiệp:**

**1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước:**

| <b>Vị trí đất</b>                                                                 | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                                                                     |          |          |          |
| Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam | 1,91     | 1,79     | 1,65     |
| Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý                                                     | 1,25     | 1,71     | 1,76     |
| Mỹ Thạnh, Hàm Cần                                                                 | 1,26     | 1,26     | 1,33     |

**2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):**

| <b>Vị trí đất</b>                                                                 | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                                                                     |          |          |          |          |
| Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam | 2,03     | 1,71     | 1,82     | 1,95     |
| Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý                                                     | 1,55     | 1,61     | 1,88     | 1,41     |
| Mỹ Thạnh, Hàm Cần                                                                 | 1,26     | 1,49     | 1,28     | 1,26     |

**3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):**

| <b>Vị trí đất</b>                                                                 | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                                                                     |          |          |          |          |
| Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam | 1,82     | 1,82     | 1,67     | 1,63     |
| Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý                                                     | 1,58     | 1,59     | 1,63     | 1,59     |
| Mỹ Thạnh, Hàm Cần                                                                 | 1,26     | 1,59     | 1,59     | 1,39     |

**4. Hệ số điều chỉnh giá đất làm muối:**

| <b>Vị trí</b>        | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |
|----------------------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>        |          |          |          |
| Tân Thuận, Tân Thành | 1,43     | 1,43     | 1,43     |

**II. Hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp:**

**1. Hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp nằm ngoài quy hoạch du lịch:**

**a. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất:**

| Vị trí đất                                                                        | 1    | 2    | 3    |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|
| Tên xã                                                                            |      |      |      |
| Mường Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam | 1,00 | 1,00 | 1,00 |
| Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý                                                     | 1,00 | 1,00 | 1,00 |
| Mỹ Thạnh, Hàm Cần                                                                 | 1,00 | 1,00 | 1,00 |

**b. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng phòng hộ:**

| Vị trí đất                                                                        | 1    | 2    | 3    |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|
| Tên xã                                                                            |      |      |      |
| Mường Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam | 1,00 | 1,00 | 1,00 |
| Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý                                                     | 1,00 | 1,00 | 1,00 |
| Mỹ Thạnh, Hàm Cần                                                                 | 1,00 | 1,00 | 1,00 |

**c. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng đặc dụng:**

| Vị trí đất                                           | 1    | 2    | 3    |
|------------------------------------------------------|------|------|------|
| Tên xã                                               |      |      |      |
| Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam | 1,00 | 1,00 | 1,00 |
| Thuận Quý                                            | 1,00 | 1,00 | 1,00 |
| Mỹ Thạnh                                             | 1,00 | 1,00 | 1,00 |

**2. Hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):**

- Vị trí 1: 1,00

- Vị trí 2: 1,00

**B. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất phi nông nghiệp:****I. Hệ số điều chỉnh giá đất ở:****1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 1:**

| Tên xã                                              | Vị trí | 1    | 2    | 3    | 4    | 5    |
|-----------------------------------------------------|--------|------|------|------|------|------|
|                                                     | Nhóm   |      |      |      |      |      |
| Hàm Mỹ                                              | Nhóm 2 | 1,43 | 1,73 | 1,71 | 1,64 | 1,43 |
| Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thành, Thuận Quý | Nhóm 3 | 1,54 | 1,70 | 1,70 | 1,76 | 1,54 |
| Mường Mán, Tân Lập                                  | Nhóm 4 | 1,43 | 1,67 | 1,60 | 1,53 | 1,43 |
| Tân Thuận                                           | Nhóm 5 | 1,43 | 1,73 | 1,54 | 1,55 | 1,43 |

| Tên xã    | Vị trí<br>Nhóm | 1    | 2    | 3    | 4    | 5    |
|-----------|----------------|------|------|------|------|------|
|           |                |      |      |      |      |      |
| Hàm Thạnh | Nhóm 6         | 1,43 | 1,43 | 1,43 | 1,43 | 1,43 |
| Hàm Cần   | Nhóm 9         | 1,43 | 1,43 | 1,43 | 1,43 | 1,43 |
| Mỹ Thạnh  | Nhóm 10        | 1,44 | 1,44 | 1,44 | 1,44 | 1,44 |

## 2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 2:

| Tên xã                                              | Vị trí<br>Nhóm | 1    | 2    | 3    | 4    | 5    |
|-----------------------------------------------------|----------------|------|------|------|------|------|
|                                                     |                |      |      |      |      |      |
| Hàm Mỹ                                              | Nhóm 2         | 1,54 | 1,70 | 1,71 | 1,73 | 1,54 |
| Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thành, Thuận Quý | Nhóm 3         | 1,54 | 1,72 | 1,69 | 1,71 | 1,59 |
| Mương Mán, Tân Lập                                  | Nhóm 4         | 1,43 | 1,67 | 1,64 | 1,53 | 1,43 |
| Tân Thuận                                           | Nhóm 5         | 1,43 | 1,79 | 1,84 | 1,58 | 1,43 |
| Hàm Thạnh                                           | Nhóm 6         | 1,43 | 1,43 | 1,48 | 1,43 | 1,43 |
| Hàm Cần                                             | Nhóm 9         | 1,43 | 1,43 | 1,43 | 1,43 | 1,43 |
| Mỹ Thạnh                                            | Nhóm 10        | 1,44 | 1,44 | 1,44 | 1,44 | 1,44 |

## 3. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 3:

| Tên xã                                              | Vị trí<br>Nhóm | 1    | 2    | 3    | 4    | 5    |
|-----------------------------------------------------|----------------|------|------|------|------|------|
|                                                     |                |      |      |      |      |      |
| Hàm Mỹ                                              | Nhóm 2         | 1,54 | 1,73 | 1,67 | 1,71 | 1,54 |
| Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thành, Thuận Quý | Nhóm 3         | 1,54 | 1,70 | 1,72 | 1,71 | 1,54 |
| Mương Mán, Tân Lập                                  | Nhóm 4         | 1,79 | 1,67 | 1,65 | 1,53 | 1,43 |
| Tân Thuận                                           | Nhóm 5         | 1,43 | 1,79 | 1,61 | 1,55 | 1,43 |
| Hàm Thạnh                                           | Nhóm 6         | 1,43 | 1,43 | 1,43 | 1,43 | 1,43 |
| Hàm Cần                                             | Nhóm 9         | 1,43 | 1,43 | 1,43 | 1,43 | 1,43 |
| Mỹ Thạnh                                            | Nhóm 10        | 1,44 | 1,44 | 1,44 | 1,44 | 1,44 |

## 4. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

| STT | Tên đường  | Đoạn đường |     | Hệ số |
|-----|------------|------------|-----|-------|
|     |            | Từ         | Đến |       |
| I   | Quốc lộ 1A |            |     |       |

| STT | Tên đường                           | Đoạn đường                                                 |                                      | Hệ số |
|-----|-------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------|
|     |                                     | Từ                                                         | Đến                                  |       |
| 1   | Tân Lập                             | Giáp xã Sông Phan                                          | Cầu Sông Phan                        | 1,56  |
|     |                                     | Cầu Sông Phan                                              | Cổng lò gạch Quang Trung             | 1,45  |
|     |                                     | Cổng lò gạch Quang Trung                                   | Giáp thị trấn Thuận Nam              | 1,37  |
| 2   | Hàm Minh                            | Giáp thị trấn Thuận Nam                                    | Hết ranh giới Trường TH Hàm Minh 2   | 1,57  |
|     |                                     | Giáp Trường TH HM 2                                        | Giáp xã Hàm Cường                    | 1,53  |
| 3   | Hàm Cường                           | Cây xăng Km 17                                             | Giáp xã Hàm Kiệm                     | 1,35  |
|     |                                     | Giáp cây xăng Km 17                                        | Giáp xã Hàm Minh                     | 1,42  |
| 4   | Hàm Kiệm                            | Giáp xã Hàm Cường                                          | Đường đi Mỹ Thạnh (ngay trạm xăng)   | 1,39  |
|     |                                     | Đường đi Mỹ Thạnh                                          | Giáp xã Hàm Mỹ                       | 1,48  |
| 5   | Hàm Mỹ                              | Giáp xã Hàm Kiệm                                           | Giáp Cổng thoát nước bọng Bà Sáu     | 1,36  |
|     |                                     | Cổng thoát nước bọng Bà Sáu                                | Giáp xã Tiến Lợi                     | 1,33  |
| II  | Tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi Mương Mán |                                                            |                                      |       |
| 6   | Hàm Mỹ                              | Quốc lộ 1A                                                 | Cổng Mương Cái                       | 1,25  |
|     |                                     | Cổng Mương Cái                                             | Hết ranh giới Cổng thôn VH Phú Phong | 1,35  |
|     |                                     | Cổng thôn VH Phú Phong                                     | Giáp xã Mương Mán                    | 1,29  |
| 7   | Mương Mán                           | Cầu Cháy                                                   | Ga Mương Mán                         | 1,25  |
|     |                                     | Cầu cháy                                                   | Giáp ranh giới xã Hàm Mỹ             | 1,32  |
| III | Tỉnh lộ 712                         |                                                            |                                      |       |
| 8   | Tân Thuận                           | Từ cổng bà Thoa                                            | Hết ranh giới trụ sở UBND xã         | 1,29  |
|     |                                     | Giáp trụ sở UBND xã                                        | Giáp ngã 3 cây xăng Hiệp Lễ          | 1,48  |
|     |                                     | Các đoạn còn lại (Cổng bà Thoa đến giáp thị trấn Thuận Nam |                                      | 1,25  |
| IV  | Tỉnh lộ 718                         |                                                            |                                      |       |
| 9   | Mương Mán                           | Ngã 3 Chùa Phở Đà                                          | Hết ranh giới Trường THCS Mương Mán  | 1,32  |
|     |                                     | Giáp Trường THCS Mương Mán                                 | Giáp cầu Suối Đá                     | 1,25  |

| STT       | Tên đường                                               | Đoạn đường                                                |                                                     | Hệ số |
|-----------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|
|           |                                                         | Từ                                                        | Đến                                                 |       |
|           |                                                         | Các đoạn còn lại<br>(Ngã 3 chùa đến<br>giáp xã Hàm Hiệp ) |                                                     | 1,33  |
| 10        | Hàm<br>Thanh                                            | Giáp Cầu Suối Đá                                          | Hết ranh đất nhà ông<br>Nguyễn Long Vân             | 1,25  |
|           |                                                         | Giáp nhà ông<br>Nguyễn Long Vân                           | Hết ranh đất nhà ông<br>Nguyễn Hiếu                 | 1,47  |
|           |                                                         | Giáp nhà ông<br>Nguyễn Hiếu                               | Giáp xã Hàm Cần                                     | 1,52  |
| 11        | Hàm Cần                                                 | Từ giáp xã Hàm<br>Thanh                                   | Hết ranh giới đất nhà<br>bà Đà (ngay khúc<br>cua)   | 1,36  |
|           |                                                         | Ranh nhà bà Đà                                            | Giáp Trạm bảo vệ<br>rừng Hàm Cần<br>(Trạm 5)        | 1,33  |
|           |                                                         | Giáp Trạm 5                                               | Cuối thôn 1                                         | 1,25  |
| <b>V</b>  | <b>Tỉnh lộ 719</b>                                      |                                                           |                                                     |       |
| 12        | Tân Thuận                                               | Giáp ngã 3 Cây xăng<br>Hiệp Lễ                            | Giáp Cầu Quang                                      | 1,35  |
|           |                                                         | Giáp ngã 3 Cây xăng<br>Hiệp Lễ                            | Giáp Sân bóng đá<br>Thanh Trà                       | 1,25  |
|           |                                                         | Các đoạn còn lại của xã                                   |                                                     | 1,61  |
| 13        | Tân Thành                                               | Ngã 4 Thạnh Mỹ                                            | Hết đất nhà ông<br>Nguyễn Tấn Tiến                  | 1,25  |
|           |                                                         | Ngã 4 Thạnh Mỹ                                            | Hết Khu dân cư Kê<br>Gà (giáp KDL Thê<br>Giới Xanh) | 1,41  |
|           |                                                         | Cuối khu dân cư Kê<br>Gà                                  | Giáp xã Thuận Quý                                   | 1,25  |
|           |                                                         | Các đoạn còn lại của<br>xã                                |                                                     | 1,56  |
| 14        | Thuận Quý                                               | Toàn bộ địa phận xã                                       |                                                     | 1,25  |
| <b>VI</b> | <b>Đường nhựa liên xã (Đoạn Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh)</b> |                                                           |                                                     |       |
| 15        | Hàm Kiệm                                                | Quốc lộ 1A                                                | Cổng bà Phu                                         | 1,31  |
|           |                                                         | Cổng bà Phu                                               | Đường sắt                                           | 1,25  |
|           |                                                         | Đường sắt                                                 | Giáp Trạm Nà Cam<br>(Ba Bàu)                        | 1,25  |
| 16        | Hàm<br>Thanh                                            | Giáp Trạm Kiểm<br>lâm Nà Cam                              | Giáp cầu Nà Cam                                     | 1,25  |
|           |                                                         | Giáp Cầu Nà Cam                                           | Giáp Nhà máy nước<br>Ba Bàu                         | 1,29  |
|           |                                                         | Nhà máy nước Ba                                           | Giáp ranh Hàm Cần                                   | 1,25  |

| STT         | Tên đường                                                                   | Đoạn đường                |                                  | Hệ số |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|-------|
|             |                                                                             | Từ                        | Đến                              |       |
|             |                                                                             | Bầu                       | (ngã 3 cây Cày)                  |       |
| 17          | Hàm Cần                                                                     | Giáp ranh Hàm Thạnh       | Cuối làng thôn 3                 | 1,28  |
| 18          | Mỹ Thạnh                                                                    | Toàn địa bàn xã           |                                  | 1,25  |
| <b>VII</b>  | <b>Đường nhựa liên xã (Đoạn Quốc lộ 1A đi Thuận Quý)</b>                    |                           |                                  |       |
| 19          | Hàm Minh                                                                    | Quốc lộ 1A                | Giáp Cầu Ông Sứ                  | 1,25  |
|             |                                                                             | Cầu Ông Sứ                | Giáp ngã 3 Kinh tế Mũi Né        | 1,54  |
|             |                                                                             | Ngã 3 Kinh tế Mũi Né      | Giáp ranh khu Bảo tồn            | 1,25  |
|             |                                                                             | Giáp xã Hàm Minh          | Giáp đất nhà ông Học (dốc cua)   | 1,33  |
| 20          | Thuận Quý                                                                   | Đất nhà ông Học (Dốc cua) | Hết ranh giới đất Chùa Thuận Phú | 1,31  |
|             |                                                                             | Chùa Thuận Phú            | Giáp đường ĐT 719                | 1,25  |
| 21          | Tân Thành                                                                   | Toàn bộ con đường Hòn Lan |                                  | 1,46  |
| <b>VIII</b> | <b>Đường nhựa liên thôn, xã; Đường nội bộ các Khu các cư nông thôn</b>      |                           |                                  |       |
| 22          | Đường vào thôn Tà Mon – Tân Lập                                             |                           |                                  | 1,50  |
| 23          | Đường từ thôn Văn Lâm (nhà ông Sơn) đi Cầu Đúc xã Hàm Hiệp (cả tuyến đường) |                           |                                  | 1,25  |
| 24          | Đường từ ngã 3 thôn Văn Phong, xã Mương Mán đi thôn Dân Thuận xã Hàm Thạnh  |                           |                                  | 1,34  |
| 25          | Đường nội bộ Khu dân cư nông thôn Mương Mán mới                             |                           |                                  | 1,52  |
| 26          | Đường nội bộ Khu tái định đường cao tốc tại xã Tân Lập                      |                           |                                  | 1,46  |
| 27          | Đường nội bộ Khu tái định cư đường cao tốc tại xã Mương Mán                 |                           |                                  | 1,25  |
| 28          | Đường cầu Bà Liễu đi Thôn Ba Bàu, xã Hàm Thạnh                              |                           |                                  | 1,34  |
| 29          | Đường thôn Dân Hòa đi thôn Dân Thuận xã Hàm Thạnh                           |                           |                                  | 1,27  |

**5. Hệ số điều chỉnh giá đất ở thị trấn Thuận Nam:**

| STT | Tên đường                                               | Đoạn đường    |                             | Hệ số |
|-----|---------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------|-------|
|     |                                                         | Từ            | Đến                         |       |
| 1   | Đường Hai Bà Trưng (Bưu điện huyện HTN đi KDL Tà Cú cũ) | Trần Hưng Đạo | Giáp Cầu số 2               | 1,36  |
|     |                                                         | Cầu số 2      | Giáp KDL Tà Cú (cuối đường) | 1,29  |
| 2   | Các con đường thuộc KDC Thuận Nam                       |               |                             | 1,48  |
| 3   | Đường Lê Duẩn                                           | Toàn bộ con   |                             | 1,32  |

| STT | Tên đường                                               | Đoạn đường                                                |                                           | Hệ số |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------|
|     |                                                         | Từ                                                        | Đến                                       |       |
|     |                                                         | đường                                                     |                                           |       |
| 4   | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Cổng Văn hóa Kp. Nam Trung) | Giáp đường Lê Duẩn                                        |                                           | 1,25  |
| 5   | Đường Trường Chinh (vào Hồ Tân Lập)                     | Toàn bộ con đường                                         |                                           | 1,33  |
| 6   | Đường Quang Trung (vào Công ty Thanh Long Đài Loan)     | Toàn bộ con đường                                         |                                           | 1,25  |
| 7   | Nguyễn Minh Châu                                        | Nguyễn Trãi                                               | Giáp xã Tân Thuận                         | 1,57  |
| 8   | Nguyễn Văn Linh                                         | Quốc lộ 1A                                                | Cộng thêm 300 m                           | 1,27  |
|     |                                                         | Đoàn còn lại                                              |                                           | 1,25  |
| 9   | Nguyễn Văn Cừ                                           | Nguyễn Văn Linh                                           | Giáp Cầu                                  | 1,25  |
|     |                                                         | Từ Cầu                                                    | Giáp đường Nguyễn Minh Châu               | 1,25  |
| 10  | Nguyễn Trãi                                             | Quốc lộ 1A                                                | Giáp khu phố Lập Nghĩa                    | 1,25  |
| 11  | Nguyễn Trãi                                             | Các đoạn còn lại                                          |                                           | 1,35  |
| 12  | Trần Hưng Đạo                                           | Đường vào Công ty Thanh Long Đài Loan (đường Quang Trung) | Giáp đường Trần Phú (ngã 3 Công an huyện) | 1,25  |
|     |                                                         | Giáp đường Trần Phú (ngã 3 Công an huyện)                 | Cầu ông Quý                               | 1,25  |
|     |                                                         | Cầu ông Quý                                               | Bưu Điện Thuận Nam                        | 1,50  |
|     |                                                         | Các đoạn còn lại                                          |                                           | 1,33  |
| 13  | Các con đường còn lại có chiều rộng $\geq 4$ m          |                                                           |                                           | 1,58  |
| 14  | Đường Trần Phú (cả tuyến)                               |                                                           |                                           | 1,31  |

**6. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:**

| STT      | Địa bàn                                    | Khu vực | Hệ số |
|----------|--------------------------------------------|---------|-------|
| <b>A</b> | <b>Nhóm đất du lịch tiếp giáp biển</b>     |         |       |
| <b>I</b> | <b>Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển</b> |         |       |
| 1        | Xã Thuận Quý                               |         | 1,05  |
| 2        | Xã Tân Thành                               |         | 1,05  |

|           |                                                                                          |      |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| <b>II</b> | <b>Vị trí 2: Các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1</b> |      |
| <b>B</b>  | <b>Nhóm đất du lịch không tiếp giáp biển, hồ nước</b>                                    |      |
| 1         | Khu cáp treo Tà cú                                                                       | 1,05 |
| 2         | Suối nước nóng Bưng Thị, Phong Điền                                                      | 1,05 |
| <b>C</b>  | <b>Nhóm đất du lịch ven các hồ (không có)</b>                                            |      |

**7. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (không phải đất du lịch) các khu vực còn lại:** Tính theo đất ở quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh.

**Phụ lục VI**  
**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT HUYỆN HÀM TÂN**

**A Giá nhóm đất nông nghiệp:**

**I. Đất sản xuất nông nghiệp:**

**1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm còn lại bao gồm cả đất trồng lúa nước, đất nuôi trồng thủy sản (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):**

| <b>Vị trí đất</b>                                        | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> |
|----------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                                            |          |          |          |          |
| Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng | 2,40     | 2,13     | 1,93     | 1,97     |
| Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải                  | 2,58     | 2,34     | 2,38     | 2,58     |

**2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):**

| <b>Vị trí đất</b>                                        | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> |
|----------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                                            |          |          |          |          |
| Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng | 2,38     | 2,08     | 2,03     | 2,06     |
| Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải                  | 2,26     | 2,00     | 2,03     | 2,23     |

**II. Đất lâm nghiệp:**

**1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:**

**a. Đất rừng sản xuất:**

| <b>Vị trí</b>                                            | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |
|----------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                                            |          |          |          |
| Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng | 1,07     | 1,07     | 1,07     |
| Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải                  | 1,07     | 1,07     | 1,07     |

**b. Đất rừng phòng hộ:**

| <b>Vị trí</b>                                            | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |
|----------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                                            |          |          |          |
| Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải                  | 1,00     | 1,00     | 1,00     |

**2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):**

- Vị trí 1: 1,07.
- Vị trí 2: 1,07.

## **B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

### **I. Hệ số điều chỉnh giá đất ở:**

#### **1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 1:**

| Tên xã                                | Vị trí | 1    | 2    | 3    | 4    | 5    |
|---------------------------------------|--------|------|------|------|------|------|
|                                       | Nhóm   |      |      |      |      |      |
| Tân Phúc                              | Nhóm 4 | 2,23 | 1,78 | 1,91 | 2,14 | 1,82 |
| Tân Đức, Tân Thắng, Thắng Hải, Sơn Mỹ | Nhóm 5 | 2,20 | 2,28 | 2,70 | 1,80 | 1,90 |
| Tân Xuân, Tân Hà                      | Nhóm 6 | 1,52 | 1,43 | 1,60 | 1,60 | 1,35 |
| Sông Phan                             | Nhóm 7 | 2,00 | 2,32 | 2,19 | 2,40 | 2,50 |

#### **2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 2:**

| Tên xã                                | Vị trí | 1    | 2    | 3    | 4    | 5    |
|---------------------------------------|--------|------|------|------|------|------|
|                                       | Nhóm   |      |      |      |      |      |
| Tân Phúc                              | Nhóm 4 | 2,23 | 1,78 | 1,91 | 2,14 | 1,82 |
| Tân Đức, Tân Thắng, Thắng Hải, Sơn Mỹ | Nhóm 5 | 2,20 | 2,25 | 2,67 | 1,80 | 1,90 |
| Tân Xuân, Tân Hà                      | Nhóm 6 | 1,52 | 1,41 | 1,60 | 1,57 | 1,35 |
| Sông Phan                             | Nhóm 7 | 2,00 | 2,32 | 2,19 | 2,40 | 2,50 |

#### **3. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 3:**

| Tên xã                                | Vị trí | 1    | 2    | 3    | 4    | 5    |
|---------------------------------------|--------|------|------|------|------|------|
|                                       | Nhóm   |      |      |      |      |      |
| Tân Phúc                              | Nhóm 4 | 2,23 | 1,78 | 1,91 | 2,14 | 1,82 |
| Tân Đức, Tân Thắng, Thắng Hải, Sơn Mỹ | Nhóm 5 | 2,20 | 2,25 | 2,67 | 1,80 | 1,90 |
| Tân Xuân, Tân Hà                      | Nhóm 6 | 1,52 | 1,41 | 1,60 | 1,57 | 1,35 |
| Sông Phan                             | Nhóm 7 | 2,00 | 2,32 | 2,19 | 2,40 | 2,50 |

#### **4. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:**

| STT | Địa bàn    | Đoạn đường     |                   | Hệ số |
|-----|------------|----------------|-------------------|-------|
|     |            | Từ             | Đến               |       |
| I   | Quốc lộ 1A |                |                   |       |
| 1   | Xã Tân Đức | Giáp Đồng Nai  | Đường số 13       | 1,08  |
|     |            | Đường số 13    | Cầu Sông Giêng    | 1,08  |
|     |            | Cầu Sông Giêng | Cầu Suối Le       | 1,65  |
|     |            | Cầu Suối Le    | Giáp thị trấn Tân | 1,13  |

| STT        | Địa bàn                            | Đoạn đường                          |                                     | Hệ số |
|------------|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------|
|            |                                    | Từ                                  | Đến                                 |       |
|            |                                    |                                     | Minh                                |       |
| 2          | Xã Tân Phúc                        | Giáp thị trấn Tân Minh              | Cổng Mười Bò (1758+800)             | 2,55  |
|            |                                    | Cổng Mười Bò (1758+800)             | Km 1758                             | 2,00  |
|            |                                    | Km 1758                             | Giáp thị trấn Tân Nghĩa             | 2,20  |
| 3          | Xã Sông Phan                       | Quốc lộ 55                          | Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng | 1,96  |
|            |                                    | Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng | Cầu Tà Mon                          | 2,53  |
|            |                                    | Cầu Tà Mon                          | Giáp Hàm Thuận Nam                  | 3,55  |
| <b>II</b>  | <b>Quốc lộ 55</b>                  |                                     |                                     |       |
| 4          | Xã Sông Phan                       | Giáp Hàm Thuận Nam                  | Cầu vượt Sông Phan                  | 1,80  |
|            |                                    | Cầu vượt Sông Phan                  | Đường vào nghĩa trang huyện         | 1,80  |
|            |                                    | Đường vào nghĩa trang huyện         | Giáp QL 1A                          | 1,29  |
| 5          | Xã Tân Hà                          | Giáp TT Tân Nghĩa                   | Trung tâm Bảo trợ xã hội            | 1,55  |
|            |                                    | Trung tâm Bảo trợ xã hội            | Đường vào làng dân tộc              | 1,50  |
|            |                                    | Đường vào Làng dân tộc              | Giáp xã Tân Xuân                    | 1,57  |
| 6          | Xã Tân Xuân                        | Giáp xã Tân Hà                      | Đường vào UBND xã                   | 1,86  |
|            |                                    | Đường vào UBND xã                   | Hết nhà thờ Châu Thủy               | 1,85  |
|            |                                    | Hết nhà thờ Châu Thủy               | Giáp xã Tân Phước (TX Lagi)         | 2,13  |
| 7          | Xã Sơn Mỹ                          | Giáp xã Tân Phước (TX Lagi)         | Nhà thờ Phục Sinh                   | 2,04  |
|            |                                    | Giáp Nhà thờ Phục Sinh              | Ngã 3 Suối Sơn                      | 1,50  |
|            |                                    | Ngã 3 Suối Sơn                      | Suối rửa tội                        | 1,90  |
|            |                                    | Suối rửa tội                        | Giáp xã Tân Thắng                   | 1,44  |
| 8          | Xã Tân Thắng                       | Giáp xã Sơn Mỹ                      | Ngã 3 đi thôn Hồ Lân                | 3,15  |
|            |                                    | Ngã 3 đi thôn Hồ Lân                | Cầu Du Đế                           | 2,78  |
|            |                                    | Cầu Du Đế                           | Ranh xã Thắng Hải                   | 2,82  |
| 9          | Xã Thắng Hải                       | Giáp xã Tân Thắng                   | Cây xăng Thành Đạt                  | 1,56  |
|            |                                    | Cây xăng Thành Đạt                  | Cầu Sông Chùa                       | 1,06  |
|            |                                    | Cầu Sông Chùa                       | Cầu Nước Mặn                        | 1,17  |
| <b>III</b> | <b>Đường số 12 (Đường Grao cũ)</b> |                                     |                                     |       |

| STT       | Địa bàn               | Đoạn đường                             |                                                       | Hệ số |
|-----------|-----------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------|
|           |                       | Từ                                     | Đến                                                   |       |
| 10        | Xã Tân Đức            | Quốc lộ 1A                             | Nhà văn hóa dân tộc (Trạm nong heo cũ)                | 1,15  |
|           |                       | Nhà văn hóa dân tộc (Trạm nong heo cũ) | Suối Nhĩ                                              | 1,05  |
|           |                       | Suối Nhĩ                               | Giáp KDC Trung tâm                                    | 1,05  |
|           |                       | Đường nội bộ KDC Trung tâm             |                                                       | 2,33  |
|           |                       | Hết KDC Trung tâm                      | Giáp Suối Kiệt Tánh Linh (bao gồm đoạn đi hướng Đông) | 2,00  |
| <b>IV</b> | <b>Đường tỉnh 720</b> |                                        |                                                       |       |
| 11        | Xã Tân Phúc           | Đoạn đi qua xã                         |                                                       | 3,40  |

### 3. Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị:

#### a. Thị trấn Tân Minh:

| STT | Địa bàn                      | Đoạn đường                     |                               | Hệ số |
|-----|------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------|
|     |                              | Từ                             | Đến                           |       |
| 1   | Chu Văn An                   | Nguyễn Huệ                     | Hết nhà ông Ngô Ngọc Hưng     | 1,56  |
| 2   | Chu Văn An                   | Đoạn còn lại (rộng $\geq 4$ m) |                               | 1,37  |
| 3   | Đình Tiên Hoàng              | Nguyễn Huệ                     | Đến hết nhà ông Lê Xuân Thắng | 2,30  |
| 4   | Hồ Xuân Hương                | Lê Duẩn (ĐT 720)               | Đường Nguyễn Trãi             | 2,00  |
| 5   | Lê Duẩn                      | Ngã 3 đi Lạc Tánh              | Hồ Xuân Hương                 | 1,75  |
| 6   | Lê Duẩn                      | Hồ Xuân Hương                  | Đường Lê Quý Đôn              | 1,36  |
| 7   | Lê Duẩn                      | Đường Lê Quý Đôn               | Giáp xã Tân Phúc              | 1,61  |
| 8   | Lê Đại Hành                  | Nguyễn Huệ                     | Hết nhà bà Nguyễn Thị Thu     | 1,92  |
| 9   | Lê Đại Hành                  | Đoạn còn lại (rộng $\geq 4$ m) |                               | 1,88  |
| 10  | Lê Quý Đôn (rộng $\geq 4$ m) | Lê Duẩn                        | Nguyễn Trãi                   | 1,71  |
| 11  | Lý Thái Tổ                   | Cả con đường (nhựa $\geq 6$ m) |                               | 1,78  |
| 12  | Lý Thái Tổ                   | Nguyễn Huệ                     | Nguyễn Phúc Chu               | 1,35  |
| 13  | Nguyễn Trãi                  | Nguyễn Huệ                     | Hồ Xuân Hương                 | 1,45  |
| 14  | Nguyễn Trãi                  | Đoạn đường còn lại             |                               | 1,88  |

| STT | Địa bàn                                   | Đoạn đường        |                           | Hệ số |
|-----|-------------------------------------------|-------------------|---------------------------|-------|
|     |                                           | Từ                | Đến                       |       |
|     |                                           | (rộng $\geq 4$ m) |                           |       |
| 15  | Nguyễn Huệ                                | Xã Tân Đức        | Cầu Sông Dinh             | 1,40  |
| 16  | Nguyễn Huệ                                | Cầu Sông Dinh     | UBND thị trấn             | 1,61  |
| 17  | Nguyễn Huệ                                | UBND thị trấn     | Giáp xã Tân Phúc          | 1,33  |
| 18  | Nguyễn Phúc Chu (nhựa)                    | Nguyễn Huệ        | Cổng K2                   | 1,12  |
| 19  | Nguyễn Thông<br>(Cấp phối $\geq 6$ m)     | Nguyễn Huệ        | Cổng 1                    | 1,81  |
| 20  | Nguyễn Thông                              | Đoạn còn lại      |                           | 2,63  |
| 21  | Nguyễn Văn Linh                           | Nguyễn Huệ        | Hết nhà bà Nguyễn Thị Lệ  | 1,12  |
| 22  | Nguyễn Văn Linh                           | Đoạn còn lại      |                           | 1,64  |
| 23  | Trần Thái Tông<br>(rộng $\geq 4$ m)       | Nguyễn Huệ        | Hết nhà bà Nguyễn Thị Gấm | 1,64  |
| 24  | Trần Thái Tông                            | Đoạn còn lại      |                           | 1,50  |
| 25  | Trần Phú<br>(Cấp phối $\geq 6$ m)         | Nguyễn Huệ        | Hết Nhà Văn hóa Khu phố 3 | 1,12  |
| 26  | Trần Phú<br>(Cấp phối $\geq 6$ m)         | Đoạn còn lại      |                           | 1,33  |
| 27  | Các đoạn đường còn lại<br>rộng $\geq 4$ m |                   |                           | 1,55  |

**b. Thị trấn Tân Nghĩa:**

| STT | Địa bàn    | Đoạn đường                                    |                                                 | Hệ số |
|-----|------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------|
|     |            | Từ                                            | Đến                                             |       |
| 1   | Hùng Vương | Giáp xã Tân Phúc                              | Đỉnh đèo Giăng Co (giáp nhà ông Huỳnh Tấn Đông) | 4,33  |
| 2   | Hùng Vương | Đỉnh đèo Giăng Co (từ nhà ông Huỳnh Tấn Đông) | Đường vào cụm Công nghiệp                       | 3,17  |
| 3   | Hùng Vương | Đường vào cụm                                 | Ngã 3 vào UBND                                  | 1,36  |

| STT | Địa bàn                                                | Đoạn đường                                               |                                     | Hệ số |
|-----|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------|
|     |                                                        | Từ                                                       | Đến                                 |       |
|     |                                                        | Công nghiệp                                              | thị trấn Tân Nghĩa                  |       |
| 4   | Hùng Vương                                             | Ngã 3 vào UBND TT.Tân Nghĩa                              | Quốc lộ 55                          | 1,83  |
| 5   | Hùng Vương                                             | Quốc lộ 55                                               | Đường vào nghĩa trang Tân Hưng      | 2,75  |
| 6   | Hùng Vương                                             | Đường vào nghĩa trang Tân Hưng                           | Giáp xã Sông Phan                   | 2,96  |
| 7   | Quốc lộ 55                                             | Cầu 1                                                    | Đường vào nghĩa trang huyện         | 3,40  |
| 8   | Quốc lộ 55                                             | Đường vào nghĩa trang huyện                              | Đường 22/4                          | 3,30  |
| 9   | Quốc lộ 55                                             | Đường 22/4                                               | Giáp đường Cách mạng tháng 8 (CMT8) | 3,40  |
| 10  | Đường 22/4                                             | Hùng Vương                                               | Quốc lộ 55                          | 1,35  |
| 11  | Đường CMT8                                             | Ngã ba 46                                                | Đường 22/4                          | 1,68  |
| 12  | Đường CMT8                                             | Đường 22/4                                               | Đến hết nhà ông Đỗ Ngọc Biên        | 1,53  |
| 13  | Đường CMT8                                             | Nhà ông Đỗ Ngọc Biên                                     | Đường Nguyễn Văn Trỗi               | 1,25  |
| 14  | Đường CMT8                                             | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                    | Giáp ranh xã Tân Hà                 | 1,29  |
| 15  | Đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hòa 3                     |                                                          |                                     | 1,89  |
| 16  | Các đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hiệp                  |                                                          |                                     | 2,34  |
| 17  | Các trục đường rộng $\geq 4\text{m}$ đến $< 6\text{m}$ | Từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55                    | $\leq 100\text{ m}$                 | 1,56  |
| 18  | Các trục đường rộng $\geq 4\text{m}$ đến $< 6\text{m}$ | Cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 $> 100\text{ m}$ | Hết con đường                       | 3,37  |
| 19  | Đường $\geq 6\text{m}$                                 | Cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 $> 100\text{m}$  | Hết con đường                       | 2,62  |
| 20  | Đường $\geq 6\text{m}$                                 | Từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55                    | $\leq 100\text{ m}$                 | 1,80  |
| 21  | Hoàng Văn Thụ                                          | Từ Hùng Vương                                            | $\leq 100\text{m}$                  | 1,89  |
|     |                                                        | Trên $> 100\text{ m}$                                    | Đến lò gạch Ngọc Mai                | 2,86  |
| 22  | Hai Bà trung                                           | CMT8                                                     | $\leq 100\text{ m}$                 | 1,80  |

| STT | Địa bàn              | Đoạn đường   |               | Hệ số |
|-----|----------------------|--------------|---------------|-------|
|     |                      | Từ           | Đến           |       |
|     |                      | Trên > 100 m | Hết con đường |       |
| 23  | Trương Định          | CMT8         | ≤ 100 m       | 1,80  |
|     |                      | Trên > 100 m | Hết con đường | 1,78  |
| 24  | Phan Đình Phùng      | CMT8         | ≤ 100 m       | 1,80  |
|     |                      | Trên > 100 m | Hết con đường | 2,22  |
| 25  | Hà Huy Tập           | CMT8         | ≤ 100 m       | 2,40  |
|     |                      | Trên > 100 m | Hết con đường | 1,78  |
| 26  | Nguyễn Văn Trỗi      | CMT8         | ≤ 100 m       | 1,80  |
|     |                      | Trên > 100 m | Hết con đường | 1,78  |
| 27  | Nguyễn Thị Minh Khai | CMT8         | ≤ 100 m       | 1,90  |
|     |                      | Trên > 100 m | Hết con đường | 2,00  |
| 28  | Huỳnh Thúc Kháng     | CMT8         | ≤ 100 m       | 1,80  |
|     |                      | Trên > 100 m | Hết con đường | 1,78  |
| 29  | Hoàng Diệu           | CMT8         | ≤ 100 m       | 1,80  |
|     |                      | Trên > 100 m | Hết con đường | 1,78  |
| 30  | Bà Triệu             | Cả con đường |               | 1,80  |
| 31  | Phạm Văn Đồng        | Cả con đường |               | 1,33  |

## II. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

| STT | Địa bàn                                                                                            | Khu vực | Hệ số |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|
| A   | Nhóm đất du lịch ven biển                                                                          |         |       |
| I   | Vị trí 1: Các khu du lịch giáp biển                                                                |         |       |
| 1   | Tại các xã Sơn Mỹ, Tân Thắng, Thắng Hải                                                            |         | 1,49  |
| 2   | Các khu du lịch còn lại (các xã còn lại)                                                           |         | 1,49  |
| II  | Vị trí 2: Các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% Hệ số điều chỉnh giá đất của vị trí 1 |         |       |
| B   | Nhóm đất du lịch ven các hồ (không có)                                                             |         |       |

## III. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (không phải đất du lịch) các khu vực còn lại: Tính theo đất ở quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh.

**Phụ lục VII**  
**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT HUYỆN TÁNH LINH**

**A. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất nông nghiệp:**

**I. Đất sản xuất nông nghiệp:**

**1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa:**

| <b>Vị trí đất</b>                                                                                              | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                                                                                                  |          |          |          |
| Gia An, Lạc Tánh                                                                                               | 1,45     | 1,55     | 1,63     |
| Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, Đức Bình, Đức Thuận, Gia Huynh, Suối Kiết, La Ngâu | 1,55     | 1,62     | 1,68     |

**2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):**

| <b>Vị trí đất</b>                                                                                              | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                                                                                                  |          |          |          |          |
| Gia An, Lạc Tánh                                                                                               | 1,54     | 1,62     | 1,78     | 1,25     |
| Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết | 1,54     | 1,53     | 1,53     | 1,25     |

**3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):**

| <b>Vị trí đất</b>                                                                                              | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                                                                                                  |          |          |          |          |
| Gia An, Lạc Tánh                                                                                               | 1,61     | 1,50     | 1,51     | 1,25     |
| Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết | 1,54     | 1,61     | 1,61     | 1,63     |

**II. Đất lâm nghiệp:**

**1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:**

**a. Đất rừng sản xuất:**

| <b>Vị trí</b>                              | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |
|--------------------------------------------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                              |          |          |          |
| Lạc Tánh                                   | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc | 1,00     | 1,00     | 1,00     |

|                                                                     |  |  |  |
|---------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết |  |  |  |
|---------------------------------------------------------------------|--|--|--|

**b. Đất rừng phòng hộ:**

| <b>Vị trí</b>                                                                                                  | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                                                                                                  |          |          |          |
| Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết | 1,00     | 1,00     | 1,00     |

**c. Đất rừng đặc dụng:**

| <b>Vị trí</b>                                      | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |
|----------------------------------------------------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                                      |          |          |          |
| Gia Huynh, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết, La Ngâu | 1,00     | 1,00     | 1,00     |

**B. Nhóm đất phi nông nghiệp:**

**I. Hệ số điều chỉnh giá đất ở:**

**1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 1:**

| <b>Tên xã</b>                                                          | <b>Vị trí</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> | <b>5</b> |
|------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|                                                                        | <b>Nhóm</b>   |          |          |          |          |          |
| Gia An                                                                 | Nhóm 5        | 1,25     | 1,35     | 1,25     | 1,25     | 1,25     |
| Đức Thuận, Đồng Kho, Nghị Đức                                          | Nhóm 6        | 1,45     | 1,52     | 1,50     | 1,25     | 1,25     |
| Suối Kiết, Gia Huynh, Đức Phú, Đức Bình, Huy Khiêm, Bắc Ruộng, Măng Tố | Nhóm 7        | 1,46     | 1,56     | 1,52     | 1,25     | 1,25     |
| La Ngâu                                                                | Nhóm 10       | 1,00     | 1,00     | 1,00     | 1,00     | 1,00     |

**2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 2:**

| <b>Tên xã</b>                                                          | <b>Vị trí</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> | <b>5</b> |
|------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|                                                                        | <b>Nhóm</b>   |          |          |          |          |          |
| Gia An                                                                 | Nhóm 5        | 1,25     | 1,35     | 1,25     | 1,25     | 1,25     |
| Đức Thuận, Đồng Kho, Nghị Đức                                          | Nhóm 6        | 1,43     | 1,48     | 1,46     | 1,25     | 1,25     |
| Suối Kiết, Gia Huynh, Đức Phú, Đức Bình, Huy Khiêm, Bắc Ruộng, Măng Tố | Nhóm 7        | 1,43     | 1,51     | 1,50     | 1,25     | 1,25     |

|         |         |      |      |      |      |      |
|---------|---------|------|------|------|------|------|
| La Ngâu | Nhóm 10 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 |
|---------|---------|------|------|------|------|------|

**3. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 3:**

| Tên xã                                                                 | Vị trí<br>Nhóm | 1    | 2    | 3    | 4    | 5    |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|------|------|------|------|------|
|                                                                        |                |      |      |      |      |      |
| Gia An                                                                 | Nhóm 5         | 1,25 | 1,35 | 1,25 | 1,25 | 1,25 |
| Đức Thuận, Đồng Kho, Nghi Đức                                          | Nhóm 6         | 1,43 | 1,48 | 1,46 | 1,25 | 1,25 |
| Suối Kiết, Gia Huynh, Đức Phú, Đức Bình, Huy Khiêm, Bắc Ruộng, Măng Tố | Nhóm 7         | 1,43 | 1,51 | 1,50 | 1,25 | 1,25 |
| La Ngâu                                                                | Nhóm 10        | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 |

**4. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:**

| STT      | Địa bàn           | Đoạn đường                                                 |                                                      | Hệ số |
|----------|-------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------|
|          |                   | Từ                                                         | Đến                                                  |       |
| <b>I</b> | <b>Quốc lộ 55</b> |                                                            |                                                      |       |
| 1        | Xã Đức Thuận      | Giáp ranh giới thị trấn Lạc Tánh (đường mới)               | Giáp ranh đất trụ sở Khu Bảo tồn thiên nhiên Núi Ông | 1,07  |
|          |                   | Ranh đất nhà Bác sỹ Dân (Giáp ranh giới thị trấn Lạc Tánh) | Giáp ranh giới trụ sở UBND xã Đức Thuận              | 1,07  |
|          |                   | Đất trụ sở UBND xã Đức Thuận                               | Hết ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng                       | 1,07  |
|          |                   | Giáp ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng                            | Giáp ranh giới xã Đức Bình                           | 1,11  |
| 2        | Xã Đức Bình       | Giáp ranh giới xã Đức Thuận                                | Giáp ranh đất bà Đào (thôn 1)                        | 1,22  |
|          |                   | Đất bà Đào (thôn 1)                                        | Giáp ranh đất nhà bà Tánh (thôn 3)                   | 1,36  |
|          |                   | Đất nhà bà Tánh (thôn 3)                                   | Giáp ranh giới xã Đồng Kho                           | 1,35  |
| 3        | Xã Đồng Kho       | Giáp ranh giới xã Đức Bình                                 | Ngã ba nhà ông Phương                                | 1,32  |
|          |                   | Giáp ngã ba nhà ông Phương                                 | Giáp cầu Tà Pao                                      | 1,11  |
|          |                   | Cầu Tà Pao                                                 | Giáp ranh đất Trạm Bảo vệ                            | 1,23  |

| STT       | Địa bàn            | Đoạn đường                               |                                          | Hệ số |
|-----------|--------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|-------|
|           |                    | Từ                                       | Đến                                      |       |
|           |                    |                                          | rừng                                     |       |
|           |                    | Đất Trạm Bảo vệ rừng                     | Giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tề      | 1,11  |
|           |                    | Đất nhà ông Nguyễn Văn Tề                | Giáp ranh giới xã La Ngâu                | 1,09  |
| 4         | Xã La Ngâu         | Đất nhà ông Pha Răng Lợi                 | Cầu Đà Mỹ                                | 1,14  |
|           |                    | Các đoạn còn lại của xã                  |                                          | 1,11  |
| <b>II</b> | <b>Tỉnh lộ 717</b> |                                          |                                          |       |
| 1         | Xã Đồng Kho        | Chợ Tà Pao (đầu đường ĐT 717 giáp QL 55) | Giáp ranh đất Trường THCS Đồng Kho       | 1,20  |
|           |                    | Đất Trường THCS Đồng Kho                 | Giáp ranh đất Trường tiểu học Đồng Kho 1 | 1,11  |
|           |                    | Đất Trường tiểu học Đồng Kho 1           | Giáp ranh giới xã Huy Khiêm              | 1,50  |
| 2         | Xã Huy Khiêm       | Giáp ranh giới xã Đồng Kho               | Giáp ranh đất ông Nguyễn Phước Biên      | 1,59  |
|           |                    | Đất ông Nguyễn Phước Biên                | Giáp ranh đất Trường TH Huy Khiêm 1      | 1,43  |
|           |                    | Đất Trường TH Huy Khiêm 1                | Giáp ranh đất ông Nguyễn Minh Bằng       | 1,43  |
|           |                    | Đất ông Nguyễn Minh Bằng                 | Giáp ranh đất ông Đỗ Văn Thông           | 1,43  |
|           |                    | Đất ông Đỗ Văn Thông                     | Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phong       | 1,43  |
|           |                    | Đất ông Nguyễn Văn Phong                 | Giáp ranh giới xã Bắc Ruộng              | 1,50  |
| 3         | Xã Bắc Ruộng       | Giáp ranh giới xã Huy Khiêm              | Giáp ranh đất ông Nguyễn Tổng Hoi        | 1,21  |
|           |                    | Đất ông Nguyễn Tổng Hoi                  | Giáp ranh đất ông Nguyễn Xuân Trường     | 1,18  |
|           |                    | Đất ông Nguyễn Xuân Trường               | Giáp cầu Sông Quận                       | 1,33  |

| STT        | Địa bàn            | Đoạn đường                           |                                      | Hệ số |
|------------|--------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|-------|
|            |                    | Từ                                   | Đến                                  |       |
|            |                    | Cầu Sông Quận                        | Giáp ranh giới xã Măng Tố            | 1,07  |
| 4          | Xã Măng Tố         | Giáp ranh giới xã Bắc Ruộng          | Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phở     | 1,17  |
|            |                    | Đất ông Nguyễn Văn Phở               | Giáp ranh giới đất ông Lâm Quang Đạt | 1,06  |
|            |                    | Giáp ranh giới đất ông Lâm Quang Đạt | Giáp cầu Ông Quốc                    | 1,11  |
|            |                    | Cầu Ông Quốc                         | Giáp cầu Ông Hiền                    | 1,39  |
|            |                    | Cầu Ông Hiền                         | Giáp ranh giới xã Nghị Đức           | 1,00  |
| 5          | Xã Nghị Đức        | Giáp ranh giới xã Măng Tố            | Ngã ba nhà ông Lê Ngọc Vinh          | 1,44  |
|            |                    | Giáp ngã ba nhà ông Lê Ngọc Vinh     | Ngã ba nhà ông Mai Đình Tạo          | 1,11  |
|            |                    | Giáp ngã ba nhà ông Mai Đình Tạo     | Giáp ranh giới xã Đức Phú            | 1,11  |
| 6          | Xã Đức Phú         | Giáp ranh giới xã Nghị Đức           | Giáp ranh đất ông Lê Văn Thùy        | 1,08  |
|            |                    | Đất ông Lê Văn Thùy                  | Giáp Ngã ba Plao (Giáp xã Mê Pu)     | 1,35  |
|            |                    | Ngã ba Plao (Giáp xã Mê Pu)          | Giáp cầu Đạ Nga                      | 1,06  |
|            |                    | Cầu Đạ Nga                           | Giáp ranh giới tỉnh Lâm Đồng         | 1,11  |
| <b>III</b> | <b>Tỉnh lộ 720</b> |                                      |                                      |       |
| 1          | Xã Gia An          | Giáp ngã ba đường Gia An - Bắc Ruộng | Giáp Cống ranh thôn 7 và thôn 8      | 1,46  |
|            |                    | Cống ranh thôn 7 và thôn 8           | Giáp cống ranh giới thôn 4, thôn 5   | 1,20  |
|            |                    | Cống ranh giới thôn 4, thôn 5        | Ngã ba vào chùa Quảng Chánh          | 1,27  |
|            |                    | Giáp ngã ba vào chùa Quảng Chánh     | Giáp trụ sở UBND xã Gia An           | 1,14  |
|            |                    | Trụ sở UBND xã Gia An                | Hết ranh cây xăng Thuận Lợi          | 1,25  |
|            |                    | Giáp ranh cây xăng Thuận Lợi         | Cống ranh giới thôn 1, thôn 2        | 1,14  |
|            |                    | Cống ranh giới giữa thôn 1,          | Hết ranh đất ông                     | 1,06  |

| STT        | Địa bàn                                       | Đoạn đường                               |                                               | Hệ số |
|------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------|
|            |                                               | Từ                                       | Đến                                           |       |
|            |                                               | thôn 2                                   | Võ Văn Minh                                   |       |
|            |                                               | Các đoạn còn lại của xã                  |                                               | 1,08  |
| 2          | Xã Gia Huynh                                  | Cầu Ông Bê (ranh giới thị trấn Lạc Tánh) | Giáp ranh đất ông Bùi Văn Thu                 | 1,08  |
|            |                                               | Đất ông Bùi Văn Thu                      | Giáp ranh đất bà Trần Thị Lộc                 | 1,33  |
|            |                                               | Đất bà Trần Thị Lộc                      | Giáp cầu (hết ranh đất bà Đậu)                | 1,08  |
|            |                                               | Từ Cầu (đất ông Nguyễn Đức Tước)         | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đức               | 1,31  |
|            |                                               | Giáp ranh đất Nguyễn Văn Đức             | Giáp ranh đất ông Văn Công Thảo               | 1,08  |
|            |                                               | Đất ông Văn Công Thảo                    | Hết ranh đất Trạm Y tế thôn 3                 | 1,08  |
|            |                                               | Giáp ranh Trạm Y tế thôn 3               | Giáp ranh giới xã Suối Kiết                   | 1,44  |
| 3          | Xã Suối Kiết                                  | Giáp ranh giới xã Gia Huynh              | Giáp trụ sở Nông trường Sông Giêng            | 1,17  |
|            |                                               | Trụ sở Nông trường Sông Giêng            | Giáp Đường vào nhà máy nước                   | 1,28  |
|            |                                               | Đường vào nhà máy nước                   | Giáp Cầu Trắng (ranh giới thôn 2, 3)          | 1,38  |
|            |                                               | Cầu Trắng                                | Giáp đường Sắt                                | 1,40  |
|            |                                               | Đường Sắt                                | Cầu Đỏ (hết ranh giới huyện Tánh Linh)        | 1,40  |
| <b>IV.</b> | <b>Tuyến đường liên xã Gia An - Gia Huynh</b> |                                          |                                               |       |
| 1          | Xã Gia An                                     | Ngã tư thôn 7                            | Ngã tư (Hết ranh đất nhà ông Đinh Tiên Hoàng) | 1,08  |
|            |                                               | Các đoạn còn lại của đường liên thôn     |                                               | 1,08  |
| <b>V.</b>  | <b>Tuyến đường Gia Huynh - Bà Tá</b>          |                                          |                                               |       |
| 1          | Xã Gia Huynh                                  | Giáp ranh đất ông Huỳnh Ngự              | Hết ranh đất ông Nguyễn Bé                    | 1,08  |
|            |                                               | Giáp ranh đất ông Nguyễn Bé              | Hết ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân              | 1,16  |
|            |                                               | Giáp ranh đất ông Nguyễn                 | Hết ranh đất bà                               | 1,08  |

| STT         | Địa bàn                                       | Đoạn đường                           |                                        | Hệ số |
|-------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|-------|
|             |                                               | Từ                                   | Đến                                    |       |
|             |                                               | Tân Huân                             | Vũ Thị Thanh                           |       |
|             |                                               | Giáp ranh đất bà Vũ Thị Thanh        | Giáp ranh đất ông Vũ Mộng Phong        |       |
|             |                                               | Đất ông Vũ Mộng Phong                | Cuối đường                             |       |
| <b>VI.</b>  | <b>Tuyến đường liên xã Bà Tá – Tân Hà</b>     |                                      |                                        |       |
| 1           | Xã Gia Huynh                                  | Từ đất nhà bà Trần Thị Hoa           | Giáp kênh tiếp nước Biển Lạc – Hàm Tân | 1,08  |
|             |                                               | Từ kênh tiếp nước Biển Lạc – Hàm Tân | Giáp huyện Đức Linh                    | 1,08  |
| <b>VII.</b> | <b>Tuyến đường liên xã Nghị Đức – Đức Phú</b> |                                      |                                        |       |
| 1           | Xã Nghị Đức                                   | Từ ranh giới xã Đức Tân              | Hết ranh đất ông Nguyễn Ngọ.           | 1,08  |
|             |                                               | Từ đất ông Nguyễn Ngọ                | Hết ranh đất ông Phạm Trung Hiếu       | 1,08  |
|             |                                               | Từ đất ông Phạm Trung Hiếu           | Hết nhà ông Trần Duy Ngọc.             | 1,08  |
|             |                                               | Từ đất ông Trần Duy Ngọc             | Giáp xã Đức Phú                        | 1,08  |

#### 5. Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị - Thị trấn Lạc Tánh:

| STT | Tên đường                                                               | Đoạn đường                |                                              | Hệ số |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-------|
|     |                                                                         | Từ                        | Đến                                          |       |
| 1   | Phạm Ngũ Lão (Đường số 13 theo quy định tại Quyết định 37/2019/QĐ-UBND) | Ngã ba Đài tượng niệm     | Trường Chinh                                 | 1,26  |
| 2   | Đường ĐT 720                                                            | Phần còn lại              |                                              | 1,08  |
| 3   | Đường 25 tháng 12                                                       | Phòng Giáo dục và Đào tạo | Hết đường 25 tháng 12 (Quán cà phê Đồi xanh) | 1,12  |
| 4   | Đường 25 tháng 12                                                       | Ngân hàng An Bình         | Giáp Cầu Suối Cát                            | 1,10  |
| 5   | Đường 25 tháng 12                                                       | Cầu Suối Cát              | Giáp ngã ba đường Thác Bà                    | 1,21  |
| 6   | Đường 25 tháng 12                                                       | Ngã ba đường Thác Bà      | Giáp ranh giới xã Đức Thuận                  | 1,12  |
| 7   | Lê Văn Triều (Đường số 16 theo quy định)                                | Giáp ngã ba Bệnh viện     | Giáp ranh giới xã Đức Thuận                  | 1,08  |

| STT | Tên đường                                                                  | Đoạn đường                     |                                          | Hệ số |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|-------|
|     |                                                                            | Từ                             | Đến                                      |       |
|     | tại Quyết định 37/2019/QĐ-UBND)                                            |                                |                                          |       |
| 8   | Nguyễn Thông (Đường số 15 theo quy định tại Quyết định 37/2019/QĐ-UBND)    | Giáp ngã ba Bệnh viện          | Giáp ranh giới xã Đức Thuận              | 1,08  |
| 9   | Đường Thác Bà                                                              | Đường 25 tháng 12              | Quốc lộ 55                               | 1,22  |
| 10  | Đường Thác Bà                                                              | Giáp Quốc lộ 55                | Giáp ranh giới xã Đức Thuận              | 1,29  |
| 11  | Nguyễn Huệ                                                                 | Đường 25 tháng 12              | Hết chợ Lạc Tánh                         | 1,10  |
| 12  | Nguyễn Huệ                                                                 | Cuối Chợ                       | Giáp đường Trần Hưng Đạo                 | 1,70  |
| 13  | Nguyễn Huệ                                                                 | Nhà Bảo hiểm Bảo Việt          | Ngã ba Công an huyện                     | 1,10  |
| 14  | Trần Bình Trọng (Đường số 14 theo quy định tại Quyết định 37/2019/QĐ-UBND) | Nhà nghỉ Kim Sơn               | Trường Chinh                             | 1,06  |
| 15  | Trần Hưng Đạo                                                              | Ngã ba 10 căn                  | Hết ranh đất ông Đặng Trần Điều          | 1,08  |
| 16  | Trần Hưng Đạo                                                              | Ngã ba 10 căn                  | Giáp ranh đất Trường tiểu học Lạc Tánh 1 | 1,10  |
| 17  | Trần Hưng Đạo                                                              | Đất Trường tiểu học Lạc Tánh 1 | Giáp ngã ba đi Đồng Me                   | 1,26  |
| 18  | Trần Hưng Đạo                                                              | Ngã ba đường đi Đồng Me        | Giáp ranh trường dân tộc Nội trú         | 1,08  |
| 19  | Trần Hưng Đạo                                                              | Phần còn lại                   |                                          | 1,41  |
| 20  | Trường Chinh                                                               | Trần Hưng Đạo                  | Chợ Lạc Tánh (giáp đường Nguyễn Huệ)     | 1,22  |
| 21  | Quốc lộ 55                                                                 | Đường Trần Hưng Đạo            | Ranh giới xã Đức Thuận                   | 1,42  |

| STT | Tên đường                                                                                                   | Đoạn đường                              |                                               | Hệ số |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|-------|
|     |                                                                                                             | Từ                                      | Đến                                           |       |
| 22  | Quốc lộ 55                                                                                                  | Ngã ba Tân Thành<br>(giáp đường ĐT 720) | Ranh giới xã<br>Đức Thuận                     | 1,42  |
| 23  | Điện Biên Phủ<br>(Đường số 9<br>theo quy định<br>tại Quyết định<br>37/2019/QĐ-<br>UBND)                     | Đường Trần Hưng Đạo<br>(nhà ông Dân)    | Hết ranh đất nhà<br>ông Man Nem               | 1,07  |
| 24  | Lê Đại Hành<br>(Đường số 10<br>theo quy định<br>tại Quyết định<br>37/2019/QĐ-<br>UBND)                      | Đường Trần Hưng Đạo<br>(nhà ông Pháp)   | Hết ranh đất nhà<br>bà Nguyễn Thị<br>Ngọc Nữ  | 1,07  |
| 25  | Lý Thái Tổ<br>(Đường số 11<br>theo quy định<br>tại Quyết định<br>37/2019/QĐ-<br>UBND)                       | Đường Trần Hưng Đạo<br>(nhà ông Mạnh)   | Hết ranh đất nhà<br>ông Quách Thái<br>Thom    | 1,07  |
| 26  | Vạn Hạnh<br>(Đường số 12<br>theo quy định<br>tại Quyết định<br>37/2019/QĐ-<br>UBND)                         | Đường Trần Hưng Đạo                     | Hết ranh đất<br>trường Tiểu học<br>Lạc Tánh 1 | 1,08  |
| 27  | Độc Lập<br>(Đường số 7<br>theo quy định<br>tại Quyết định<br>37/2019/QĐ-<br>UBND)                           | Đường 25 tháng 12<br>(đầu đường 25/12)  | Hết ranh đất nhà<br>ông Đình Tám              | 1,35  |
| 28  | Trường Sa)<br>(Đường phía<br>Đông kè Sông<br>Cát theo quy<br>định tại Quyết<br>định<br>37/2019/QĐ-<br>UBND) | Giáp đường 25 tháng<br>12               | Giáp cầu khu<br>phố Chăm                      | 1,10  |
| 29  | Hoàng Sa<br>(Đường phía                                                                                     | Giáp đường 25 tháng<br>12               | Giáp cầu khu<br>phố Chăm                      | 1,10  |

| STT | Tên đường                                                          | Đoạn đường          |                  | Hệ số |
|-----|--------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------|-------|
|     |                                                                    | Từ                  | Đến              |       |
|     | Tây kè Sông Cát theo quy định tại Quyết định 37/2019/QĐ-UBND)      |                     |                  |       |
| 30  | Núi Ông (Đường số 19 theo quy định tại Quyết định 37/2019/QĐ-UBND) | Đường Trần Hưng Đạo | Đường Thác Bà    | 1,10  |
| 31  | Các con đường còn lại rộng hơn hoặc bằng 4 m                       |                     |                  | 1,28  |
| 32  | Khu dân cư Trại Cá                                                 |                     |                  | 1,45  |
| 33  | Khu dân cư Tum Le                                                  |                     |                  | 1,11  |
| 34  | Đất nằm tiếp giáp với tuyến đường số 13 và số 14 KDC Trại Cá       | Đầu đường 25/12     | Cuối đường số 13 | 1,45  |

## II. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

| STT | Địa bàn                                                                                                       | Khu vực | Hệ số |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|
| A   | Nhóm đất du lịch ven biển (không có)                                                                          |         |       |
| B   | Nhóm đất du lịch ven các hồ                                                                                   |         |       |
| I   | Vị trí 1: Các khu du lịch có tiếp giáp hồ nước                                                                |         |       |
| 1   | Khu vực Thác Bà (Đức Thuận) và Đa Mi                                                                          |         | 1,00  |
| II  | Vị trí 2: Các khu du lịch không có tiếp giáp hồ nước được tính bằng 70% Hệ số điều chỉnh giá đất của vị trí 1 |         |       |

## III. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (không phải đất du lịch) các khu vực còn lại: Tính theo đất ở quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh.

**Phụ lục VIII**  
**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT THỊ XÃ LA GI**

**A. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất nông nghiệp:**

**I. Hệ số điều chỉnh giá đất sản xuất nông nghiệp:**

**1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước:**

| <b>Vị trí đất</b>      | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |
|------------------------|----------|----------|----------|
| Toàn bộ các xã, phường | 1,94     | 1,51     | 1,66     |

**2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):**

| <b>Vị trí đất</b>      | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> |
|------------------------|----------|----------|----------|----------|
| Toàn bộ các xã, phường | 1,88     | 1,67     | 1,70     | 1,61     |

**3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):**

| <b>Vị trí đất</b>      | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> |
|------------------------|----------|----------|----------|----------|
| Toàn bộ các xã, phường | 2,10     | 1,88     | 1,50     | 1,46     |

**II. hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp:**

**1. Hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:**

**a. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất:**

| <b>Vị trí đất</b>      | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |
|------------------------|----------|----------|----------|
| Toàn bộ các xã, phường | 1,08     | 1,08     | 1,08     |

**b. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng phòng hộ:**

| <b>Vị trí đất</b>      | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |
|------------------------|----------|----------|----------|
| Toàn bộ các xã, phường | 1,00     | 1,00     | 1,00     |

**2. Hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển (quy định chung cho các loại rừng):**

- Vị trí 1: 1,08

- Vị trí 2: 1,08

**B. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

**I. Hệ số điều chỉnh giá đất ở:**

**1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 1:**

| <b>Tên xã</b> | <b>Vị trí</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> | <b>5</b> |
|---------------|---------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|               | <b>Nhóm</b>   |          |          |          |          |          |
| Tân Hải       | Nhóm          | 1,47     | 1,64     | 1,52     | 1,43     | 1,43     |

|                               |           |      |      |      |      |      |
|-------------------------------|-----------|------|------|------|------|------|
|                               | 2         |      |      |      |      |      |
| Tân Phước, Tân Bình, Tân Tiến | Nhóm<br>3 | 1,88 | 1,73 | 2,04 | 2,14 | 2,05 |

## 2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 2:

| Tên xã                        | Vị trí    | 1    | 2    | 3    | 4    | 5    |
|-------------------------------|-----------|------|------|------|------|------|
|                               | Nhóm      |      |      |      |      |      |
| Tân Hải                       | Nhóm<br>2 | 1,47 | 1,61 | 1,52 | 1,43 | 1,43 |
| Tân Phước, Tân Bình, Tân Tiến | Nhóm<br>3 | 1,86 | 1,70 | 2,00 | 2,10 | 2,00 |

## 3. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 3:

| Tên xã                        | Vị trí    | 1    | 2    | 3    | 4    | 5    |
|-------------------------------|-----------|------|------|------|------|------|
|                               | Nhóm      |      |      |      |      |      |
| Tân Hải                       | Nhóm<br>2 | 1,47 | 1,61 | 1,52 | 1,43 | 1,43 |
| Tân Phước, Tân Bình, Tân Tiến | Nhóm<br>3 | 1,86 | 1,70 | 2,00 | 2,10 | 2,00 |

## 4. Hệ số điều chỉnh giá đất ở trên các tuyến đường có tên thuộc xã:

| ST<br>T | Tên đường                                              | Đoạn đường                   |                                                    | Hệ số |
|---------|--------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------|-------|
|         |                                                        | Từ                           | Đến                                                |       |
| 1       | Nguyễn Du (xã Tân Phước)                               | Quốc lộ 55                   | Hết đoạn đường nhựa giáp khu du lịch biển Cam Bình | 1,43  |
| 2       | Lê Minh Công (xã Tân Phước)                            | Giáp ranh phường Phước Lộc   | Đến giáp dự án du lịch Long Hải                    | 1,41  |
| 3       | Hùng Vương (xã Tân Bình và xã Tân Tiến)                | Từ giáp ranh phường Bình Tân | Đường ĐT 719 (Đường Lý Thái Tổ)                    | 1,77  |
| 4       | Nguyễn Tri Phương (xã Tân Bình)                        | Đường Nguyễn Chí Thanh       | Giáp ranh phường Bình Tân                          | 1,71  |
| 5       | Đường nội bộ tái định cư Hồ Tôm (xã Tân Phước)         |                              |                                                    | 1,67  |
| 6       | Đường nội bộ tái định cư Sài Gòn Hàm Tân (xã Tân Bình) |                              |                                                    | 1,70  |
| 7       | Đường Kinh tế mới (xã Tân Phước)                       | Giáp ranh phường Tân An      | hết Nhà bà Đỗ Thị Thiện                            | 1,48  |
|         |                                                        | nhà bà Đỗ Thị Thiện          | Hết con đường                                      | 1,68  |
| 8       | Đường Lý Thường Kiệt (xã Tân Phước)                    | Giáp ranh phường Tân An      | Quốc Lộ 55                                         | 1,43  |
| 9       | Đường Đinh Bộ Lĩnh (xã Tân Phước)                      | Giáp ranh phường Tân Thiện   | Quốc lộ 55                                         | 1,50  |

| ST<br>T | Tên đường                                          | Đoạn đường        |                                               | Hệ số |
|---------|----------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------|-------|
|         |                                                    | Từ                | Đến                                           |       |
|         | Phước)                                             |                   |                                               |       |
| 10      | Đường nội bộ<br>KDC Dâu Tằm<br>(xã Tân Phước)      |                   |                                               | 1,66  |
| 11      | Khu tái định cư<br>Ba Đăng (xã Tân<br>Hải)         | Đường nhựa        |                                               | 1,43  |
|         |                                                    | Đường đất         |                                               | 1,43  |
| 12      | Khu tái định cư<br>Triều Cường 2<br>(xã Tân Phước) |                   |                                               | 1,43  |
| 13      | Đường Lê Văn<br>Duyệt (xã Tân<br>Phước)            | Cả con đường      |                                               | 1,48  |
| 14      | Đường Trần<br>Quang Diệu (xã<br>Tân Phước)         | Cả con đường      | Đường Trần Quang<br>Diệu (xã Tân Phước)       | 1,43  |
| 15      | Đường Đào Duy<br>Từ (xã Tân<br>Phước)              | Cả con đường      | Đường Đào Duy Từ<br>(xã Tân Phước)            | 1,43  |
| 16      | Đường Nguyễn<br>Thông (xã Tân<br>Bình)             | Nguyễn Tri Phương | Đến hết Cơ sở chế<br>biến hải sản Kim<br>Châu | 1,54  |
|         |                                                    | Đoạn còn lại      |                                               | 1,51  |
| 17      | Đường Lê<br>Quang Định (xã<br>Tân Bình)            | Cả con đường      |                                               | 1,43  |
| 18      | Đường Cù Chính<br>Lan (xã Tân<br>Bình)             | Cả con đường      |                                               | 1,53  |
| 19      | Đường Phạm<br>Thế Hiển (xã<br>Tân Bình)            | Cả con đường      |                                               | 1,43  |
| 20      | Đường Trần<br>Khánh Dư (xã<br>Tân Tiến)            | Cả con đường      |                                               | 1,60  |
| 21      | Đường Mai Thúc<br>Loan (xã<br>TânHải)              | ĐT 719            | Hết Trường THPT<br>Nguyễn Trường Tộ           | 1,52  |
| 22      | Đường Nguyễn<br>Thị Định (xã<br>TânHải)            | Cả con đường      |                                               | 1,43  |
| 23      | Đường Triệu Thị<br>Trinh (xã Tân                   | Cả con đường      |                                               | 1,43  |

| ST<br>T | Tên đường                       | Đoạn đường           |                    | Hệ số |
|---------|---------------------------------|----------------------|--------------------|-------|
|         |                                 | Từ                   | Đến                |       |
|         | Hải)                            |                      |                    |       |
| 24      | Đường Nguyễn Trãi (xã Tân Bình) | Giáp phường Bình Tân | Đường Cù Chính Lan | 1,48  |

**5. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn ven trục đường giao thông chính:**

| STT | Tên đường                                           | Đoạn đường                            |                                                    | Hệ số |
|-----|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------|-------|
|     |                                                     | Từ                                    | Đến                                                |       |
| I   | Quốc lộ 55 (đường Tôn Đức Thắng)                    |                                       |                                                    |       |
| 1   | Quốc lộ 55 thuộc Xã Tân Phước (Đường Tôn Đức Thắng) | Giáp xã Sơn Mỹ                        | Giáp ranh phường Tân Thiện                         | 1,66  |
|     |                                                     | Cầu Suối Đó                           | Giáp xã Tân Xuân                                   | 1,43  |
| II  | Tỉnh lộ 719                                         |                                       |                                                    |       |
| 1   | ĐT 719 thuộc Xã Tân Hải (đường Lê Thánh Tôn)        | Giáp xã Tân Tiến                      | Ngã ba Ba Đăng (điều chỉnh lại là Chùa Phước Linh) | 1,71  |
|     |                                                     | Chùa Phước Linh                       | Cầu Búng Cây sao                                   | 1,43  |
|     |                                                     | Cầu Búng Cây sao                      | Cầu Quang                                          | 1,50  |
| 2   | ĐT 719 thuộc Xã Tân Tiến (Đường Lý Thái Tổ)         | Giáp xã Tân Bình                      | Giao lộ đường Hùng Vương - Lý Thái Tổ              | 1,68  |
|     |                                                     | Giao lộ đường Hùng Vương - Lý Thái Tổ | Hết Mồm Đá Chim (thế kỷ 21)                        | 1,43  |
|     |                                                     | Mồm Đá Chim                           | Giáp xã Tân Hải                                    | 1,64  |
| 3   | ĐT 719 thuộc Xã Tân Bình (Đường Nguyễn Chí Thanh)   | Giáp phường Bình Tân                  | Hết UBND xã Tân Bình                               | 1,54  |
|     |                                                     | Giáp UBND xã Tân Bình                 | Giáp xã Tân Tiến                                   | 1,65  |

**6. Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị:**

| STT | Tên đường        | Đoạn đường                          |                             | Hệ số |
|-----|------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-------|
|     |                  | Từ                                  | Đến                         |       |
| 1   | Bác Ái           | Cả con đường                        |                             | 1,43  |
| 2   | Bến Chương Dương | Cầu ông Chắc                        | Nhà số 59 (Đoàn Xuân Quang) | 1,43  |
| 3   | Bến Chương Dương | Hết nhà số 59 (hết Đoàn Xuân Quang) | Nhà thờ Vinh Thanh          | 1,56  |
| 4   | Bùi Thị Xuân     | Cả con đường                        |                             | 1,43  |
| 5   | Cách Mạng        | Ngã ba Nguyễn                       | Giáp biển                   | 1,64  |

| STT | Tên đường                             | Đoạn đường                 |                         | Hệ số |
|-----|---------------------------------------|----------------------------|-------------------------|-------|
|     |                                       | Từ                         | Đến                     |       |
|     | Tháng 8                               | Trãi                       |                         |       |
| 6   | Cô Giang                              | Cả con đường               |                         | 1,43  |
| 7   | Châu Văn Liêm (thuộc phường Bình Tân) | Nguyễn Trãi                | Giáp ranh xã Tân Bình   | 1,43  |
| 8   | Diên Hồng                             | Cả con đường               |                         | 1,43  |
| 9   | Đinh Bộ Lĩnh                          | Thống Nhất                 | Trường THCS Phước Hội 2 | 1,62  |
| 10  | Đinh Bộ Lĩnh (thuộc phường Phước Hội) | Trường THCS Phước Hội 2    | Quốc lộ 55              | 1,51  |
| 11  | Đường 23/4                            | Cả con đường               |                         | 1,43  |
| 12  | Đường La Gi                           | Cả con đường               |                         | 1,43  |
| 13  | Đường Lê Lai (Đường Tân Lý 2)         | Trước UBND phường Bình Tân | Cầu Tân Lý              | 1,71  |
| 14  | Hai Bà Trưng                          | Cuối chợ La Gi             | Lê Lợi                  | 1,43  |
| 15  | Hai Bà Trưng                          | Lê Lợi                     | Gác chuông nhà thờ      | 1,43  |
| 16  | Hồ Xuân Hương                         | Cả con đường               |                         | 1,43  |
| 17  | Hoà Bình                              | Cả con đường               |                         | 1,43  |
| 18  | Hoàng Diệu                            | Từ Cầu Đá Dựng             | Hết đường nhựa          | 1,43  |
|     |                                       | Đoạn còn lại (đường đất)   |                         | 1,43  |
| 19  | Hoàng Hoa Thám                        | Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám      | Lê Lợi                  | 1,43  |
| 20  | Hoàng Hoa Thám                        | Lê Lợi                     | Cô Giang                | 1,43  |
| 21  | Hoàng Hoa Thám                        | Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám      | Bến Đò                  | 1,43  |
| 22  | Hoàng Hoa Thám                        | Cô Giang                   | Nguyễn Trường Tộ        | 1,53  |
| 23  | Hoàng Văn Thụ                         | Thống Nhất                 | Hết đường nhựa          | 1,53  |
|     | Hoàng Văn Thụ                         | Đoạn còn lại               |                         | 1,43  |
| 24  | Nguyễn Hữu Thọ                        | Thống Nhất                 | Hết đường nhựa          | 1,51  |
| 25  | Nguyễn Hữu Thọ                        | Đường đất (đoạn còn lại)   |                         | 1,43  |
| 26  | Huỳnh Thúc                            | Cả con đường               |                         | 1,63  |

| STT | Tên đường                        | Đoạn đường                |                                                                 | Hệ số |
|-----|----------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------|
|     |                                  | Từ                        | Đến                                                             |       |
|     | Kháng                            |                           |                                                                 |       |
| 27  | Ký Con                           | Cả con đường              |                                                                 | 1,43  |
| 28  | Kỳ Đồng 1                        | Cả con đường              |                                                                 | 1,43  |
| 29  | Lê Hồng Phong                    | Cả con đường              |                                                                 | 1,43  |
| 30  | Lê Lợi                           | Nhà số 32                 | Hết đường Lê Lợi                                                | 1,43  |
| 31  | Lê Lợi                           | Số nhà 30                 | Dưới chân cầu Tân Lý (phường Phước Hội)                         | 1,43  |
| 32  | Lê Minh Công                     | Ngã ba nhà thờ Vinh Thanh | Đồn Biên Phòng 456 (nay điều chỉnh là Đồn Biên phòng Phước Lộc) | 1,43  |
| 33  | Lê Minh Công                     | Đồn Biên phòng Phước Lộc  | giáp ranh xã Tân Phước                                          | 1,43  |
| 34  | Lê Thị Riêng                     | Cả con đường              |                                                                 | 1,43  |
| 35  | Lê Văn Tám                       | Cả con đường              |                                                                 | 1,52  |
| 36  | Lý Thường Kiệt                   | Thông Nhất                | Ngã ba vào nghĩa trang                                          | 1,43  |
| 37  | Lý Thường Kiệt (ở phường Tân An) | Ngã ba vào nghĩa trang    | giáp ranh xã Tân Phước                                          | 1,43  |
| 38  | Ngô Gia Tự                       | Cả con đường              |                                                                 | 1,50  |
| 39  | Ngô Quyền                        | Cả con đường              |                                                                 | 1,52  |
| 40  | Nguyễn Bình Khiêm                | Cả con đường              |                                                                 | 1,54  |
| 41  | Nguyễn Chí Thanh                 | Giáp xã Tân Bình          | Cầu sắt Đá Dựng                                                 | 1,43  |
| 42  | Nguyễn Công Trứ                  | Từ vòng xoay Tân Thiện    | Đường Hoàng Diệu                                                | 1,64  |
| 43  | Nguyễn Cư Trinh                  | Cả con đường              |                                                                 | 1,43  |
| 44  | Nguyễn Đình Chiểu                | Cả con đường              |                                                                 | 1,43  |
| 45  | Nguyễn Huệ                       | Cả con đường              |                                                                 | 1,43  |
| 46  | Nguyễn Ngọc Kỳ                   | Nguyễn Cư Trinh           | Nhà thờ Thanh Xuân                                              | 1,43  |
| 47  | Nguyễn Ngọc Kỳ                   | Nhà thờ Thanh Xuân        | Cây xăng Caltex                                                 | 1,43  |
| 48  | Nguyễn Thái Học                  | Cả con đường              |                                                                 | 1,43  |
| 49  | Nguyễn Trãi                      | Chân Cầu Tân Lý           | Ngã 3 Cách mạng Tháng 8                                         | 1,49  |

| STT | Tên đường                 | Đoạn đường                                                               |                               | Hệ số |
|-----|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------|
|     |                           | Từ                                                                       | Đến                           |       |
| 50  | Nguyễn Trãi               | Ngã 3 CM Tháng 8                                                         | Nguyễn Chí Thanh              | 1,62  |
| 51  | Nguyễn Trãi               | Nhà số 19,20                                                             | Dưới chân Cầu Tân Lý          | 1,43  |
| 52  | Nguyễn Trãi<br>nội dài    | Ngã 4 Nguyễn<br>Chí Thanh                                                | Cầu Láng Đá                   | 1,50  |
| 53  | Nguyễn Tri<br>Phương      | Giáp ranh xã<br>Tân Bình                                                 | Hết đường nhựa                | 1,50  |
| 54  | Nguyễn<br>Trường Tộ       | Thông Nhất                                                               | Hết xương nước đá Nhon<br>Tân | 1,43  |
| 55  | Nguyễn<br>Trường Tộ       | Đoạn còn lại                                                             |                               | 1,66  |
| 56  | Nguyễn Văn<br>Cừ          | Cả con đường                                                             |                               | 1,43  |
| 57  | Nguyễn Văn<br>Trỗi        | Cả con đường                                                             |                               | 1,43  |
| 58  | Phạm Hồng<br>Thái         | Cả con đường                                                             |                               | 1,43  |
| 59  | Phạm Ngũ Lão              | Nguyễn Ngọc<br>Kỳ                                                        | Hoàng Hoa Thám                | 1,43  |
| 60  | Phạm Ngũ Lão              | Hoàng Hoa<br>Thám                                                        | Cô Giang                      | 1,43  |
| 61  | Phan Bội Châu             | Cả con đường                                                             |                               | 1,43  |
| 62  | Phan Đăng<br>Lưu          | Cả con đường                                                             |                               | 1,50  |
| 63  | Phan Đình<br>Phùng        | Cả con đường                                                             |                               | 1,43  |
| 64  | Quốc lộ 55<br>(Tân Thiện) | Ngã tư Tân<br>Thiện                                                      | Ngã ba Ngô Quyền              | 1,64  |
| 65  | Quốc lộ 55<br>(Tân Thiện) | Ngã ba Ngô<br>Quyền                                                      | Cầu Hai Hàng                  | 1,50  |
| 66  | Quốc lộ 55<br>(Tân An)    | Đài tưởng niệm<br>thị xã                                                 | Cầu Suối Đó                   | 1,53  |
| 67  | Quỳnh Lưu                 | Cả con đường                                                             |                               | 1,43  |
| 68  | Thông Nhất                | Chùa Quảng<br>Đức                                                        | Hết nhà số 127 và số 01       | 1,43  |
| 69  | Thông Nhất                | Từ nhà số 129<br>Thông Nhất và<br>nhà số 01<br>(Mắt kính Thiên<br>Quang) | Bưu Điện                      | 1,43  |
| 70  | Thông Nhất                | Từ nhà số 481<br>và số 390 Thông<br>Nhất                                 | Đài tưởng niệm thị xã         | 1,73  |

| STT | Tên đường            | Đoạn đường         |                    | Hệ số |
|-----|----------------------|--------------------|--------------------|-------|
|     |                      | Từ                 | Đến                |       |
|     |                      | (quán Tân Thành)   |                    |       |
| 71  | Trần Bình Trọng      | Cả con đường       |                    | 1,60  |
| 72  | Trần Cao Vân         | Thống Nhất         | Nguyễn Trường Tộ   | 1,43  |
| 73  | Trần Hưng Đạo        | Đường Thống Nhất   | Đường La Gi        | 1,43  |
| 74  | Trương Định          | Cả con đường       |                    | 1,54  |
| 75  | Trương Vĩnh Ký       | Lê Lợi             | Nhà thờ Vinh Thanh | 1,43  |
| 76  | Trương Vĩnh Ký       | Đoạn nối dài       |                    | 1,43  |
| 77  | Võ Thị Sáu           | Cả con đường       |                    | 1,64  |
| 78  | Võ Thị Sáu (nối dài) | Đầu đường nhựa     | Hết đường đất đỏ   | 1,43  |
| 79  | Lưu Hữu Phước        | Thống Nhất         | KDC Cầu Đường      | 1,43  |
| 80  | Mai Xuân Thưởng      | Thống Nhất         | Ngô Quyền          | 1,49  |
| 81  | Lý Tự Trọng          | Lý Thường Kiệt     | Nghĩa trang Tân An | 1,43  |
| 82  | Trung Trắc           | Lê Văn Tám         | KDC                | 1,50  |
| 83  | Trung Nhị            | Lê Văn Tám         | KDC                | 1,57  |
| 84  | Lương Thế Vinh       | Nguyễn Trường Tộ   | Nguyễn Bình Khiêm  | 1,43  |
| 85  | Nguyễn Thượng Hiền   | Nguyễn Trường Tộ   | Nguyễn Bình Khiêm  | 1,43  |
| 86  | Nguyễn Đức Cảnh      | Nguyễn Thượng Hiền | Lương Thế Vinh     | 1,51  |
| 87  | Đoàn Thị Điểm        | Nguyễn Thượng Hiền | Lương Thế Vinh     | 1,43  |
| 88  | Bùi Hữu Nghĩa        | Hoàng Diệu         | Trần Quý Cáp       | 1,51  |
| 89  | Trần Quý Cáp         | Ngô Gia Tự         | Nguyễn Thượng Hiền | 1,50  |
| 90  | Tạ Quang Bửu         | Cả con đường       |                    | 1,51  |
| 91  | Ỗ Lan                | Thống Nhất         | Nguyễn Công Trứ    | 1,43  |
| 92  | Kỳ Đồng 2            | Thống Nhất         | Lý Thường Kiệt     | 1,43  |
| 93  | Tô Hiệu              | Cách mạng tháng 8  | Huỳnh Thúc Kháng   | 1,43  |
| 94  | Tổng Duy Tân         | Cách mạng tháng 8  | KDC Đồng Ruột Ngựa | 1,43  |
| 95  | Nguyễn               | Võ Thị Sáu         | Đến hết nhà ông Vũ | 1,43  |

| STT | Tên đường                                                                           | Đoạn đường              |                             | Hệ số |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------|-------|
|     |                                                                                     | Từ                      | Đến                         |       |
|     | Khuyến                                                                              |                         |                             |       |
| 96  | Đường nội bộ KDC Nguyễn Thái Học (phường Tân An), đường rộng 9m:                    |                         |                             |       |
|     | Hoàng Bích Sơn                                                                      | Thống Nhất              | cuối đường nhựa hiện hữu    | 1,79  |
|     | Âu Cơ                                                                               | Nguyễn Thái Học         | Hoàng Bích Sơn              | 1,79  |
|     | Nguyễn Thượng Hiền                                                                  | Nguyễn Trường Tộ        | Âu Cơ                       | 1,79  |
|     | Lạc Long Quân                                                                       | Nguyễn Thái Học         | Nguyễn Thượng Hiền nối dài  | 1,79  |
|     | Đường nội bộ KDC Nguyễn Thái Học (phường Tân An), đường rộng 7m:                    |                         |                             | 1,67  |
| 97  | Đường nội bộ Khu dân cư Lê Lợi (phường Phước Hội):                                  |                         |                             |       |
|     | Trần Đăng Ninh                                                                      | Phan Đình Phùng         | Cuối đường nhựa hiện hữu    | 1,54  |
| 98  | Đường nội bộ Khu dân cư Hoàng Hoa Thám (phường Phước Hội):                          |                         |                             |       |
|     | Hoàng Hoa Thám                                                                      | Hoàng Hoa Thám hiện hữu | Nguyễn Trường Tộ            | 1,43  |
|     | Hoàng Cầm                                                                           |                         |                             | 1,43  |
| 99  | Đường nội bộ Khu dân cư Hoàng Diệu 1 (phường Tân An):                               |                         |                             |       |
|     | Lê Trọng Tấn                                                                        | Nguyễn Bình Khiêm       | Cuối đường hiện hữu         | 1,43  |
| 100 | Đường nội bộ Khu dân cư PAM (phường Tân An)                                         |                         |                             | 1,43  |
| 101 | Đường nội bộ khu tái định cư lũ lụt năm 1999                                        |                         |                             | 1,81  |
| 102 | Đường nội bộ KDC Đồng Chà Là (phường Bình Tân gồm 3 tuyến đường)                    |                         |                             | 1,52  |
| 103 | Đường nội bộ KDC Hồ Tâm 35 lô (phường Phước Lộc):                                   |                         |                             |       |
|     | Nguyễn Hữu Cảnh                                                                     | Lê Minh Công            | Cuối đường bê tông hiện hữu | 1,43  |
| 104 | Đường có chiều rộng $\geq 4m$ chưa có tên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) |                         |                             | 1,74  |
| 105 | Đường nội bộ KDC C1 (phường Tân An)                                                 |                         |                             | 1,43  |
| 106 | Đường nội bộ khu tái định cư lũ lụt năm 1999:                                       |                         |                             |       |
|     | Đặng Thai Mai                                                                       | Nguyễn Văn Trỗi         | Hoàng Diệu                  | 1,43  |
|     | Đặng Văn Ngữ                                                                        | Nguyễn Văn Trỗi         | Đặng Thai Mai               | 1,43  |
| 107 | Đường vào trường THCS phường Phước Lộc                                              |                         |                             | 1,43  |

| STT | Tên đường                                                                                                | Đoạn đường               |                                    | Hệ số |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|-------|
|     |                                                                                                          | Từ                       | Đến                                |       |
| 108 | Đường nội bộ khu dân cư Tân Lý 2 (phường Bình Tân)                                                       |                          |                                    | 1,43  |
| 109 | Đường kinh tế mới thuộc phường Tân An:                                                                   |                          |                                    | 1,43  |
|     | Lý Nam Đế                                                                                                | Ngô Quyền                | Đường đất (gần Trạm Biến áp 110KV) |       |
| 110 | Đường nội bộ Khu dân cư Xí nghiệp Ô tô, phường Tân Thiện:                                                |                          |                                    | 1,43  |
|     | Cao Bá Quát                                                                                              | Phan Đăng Lưu            | Giáp đường nội bộ chợ Tân Thiện    |       |
| 111 | Đường nội bộ Khu dân cư Hoàng Diệu 2:                                                                    |                          |                                    | 1,76  |
|     | Bắc Sơn                                                                                                  | Ngô Gia Tự               | Nguyễn Bình Khiêm                  |       |
| 112 | Đường Phạm Thế Hiển thuộc phường Tân An                                                                  |                          |                                    | 1,43  |
| 113 | Đường vào Trường THCS Phước Hội 2:                                                                       |                          |                                    | 1,43  |
|     | Lâm Hồng Long                                                                                            | Đinh Bộ Lĩnh             | Giáp đường BTXM hiện hữu           |       |
| 114 | Đường Hùng Vương (phường Bình Tân):                                                                      |                          |                                    | 1,43  |
|     | Xuân Thủy                                                                                                | Ngã ba Cách Mạng Tháng 8 | Giáp vòng xoay Nguyễn Tri Phương   |       |
| 115 | Đường nội bộ dự án lấn biển tạo khu dân cư – thương mại – dịch vụ mới La Gi (Vinam) tại phường Phước Lộc |                          |                                    | 1,12  |

## II. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

| STT | Khu vực                                                                           | Hệ số |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|
| A   | Nhóm đất du lịch ven biển                                                         |       |
| I   | Vị trí 1: Các khu du lịch giáp biển                                               |       |
| 1   | Xã Tân Tiến và xã Tân Bình                                                        | 1,23  |
| 2   | Phường Bình Tân                                                                   | 1,23  |
| 3   | Xã Tân Phước                                                                      | 1,23  |
| 4   | Xã Tân Hải                                                                        | 1,23  |
| II  | Vị trí 2: Các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất của vị trí 1 |       |
| B   | Nhóm đất du lịch ven các hồ (không có)                                            |       |

## III. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (không phải đất du lịch) các khu vực còn lại: Tính theo đất ở quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh.

**Phụ lục IX**  
**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT HUYỆN ĐỨC LINH**

**A. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất nông nghiệp:**

**I. Hệ số điều chỉnh giá đất sản xuất nông nghiệp:**

**1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước:**

| <b>Vị trí đất</b>                                              | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |
|----------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                                                  |          |          |          |
| Võ Xu, Đức Tài                                                 | 1,60     | 1,51     | 1,66     |
| Trà Tân, Đông Hà, Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Nam Chính | 1,12     | 1,61     | 1,73     |
| Sùng Nhon, Mé Pu, Đa Kai                                       | 1,37     | 1,11     | 1,31     |

**2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):**

| <b>Vị trí đất</b>                                              | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> |
|----------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                                                  |          |          |          |          |
| Võ Xu, Đức Tài                                                 | 1,02     | 1,53     | 1,03     | 1,03     |
| Trà Tân, Đông Hà, Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Nam Chính | 1,43     | 1,60     | 1,78     | 1,29     |
| Sùng Nhon, Mé Pu, Đa Kai                                       | 1,10     | 1,24     | 1,30     | 1,09     |

**3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):**

| <b>Vị trí đất</b>                                              | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> |
|----------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                                                  |          |          |          |          |
| Võ Xu, Đức Tài                                                 | 1,40     | 1,42     | 1,48     | 1,05     |
| Trà Tân, Đông Hà, Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Nam Chính | 1,60     | 1,48     | 1,54     | 1,26     |
| Sùng Nhon, Mé Pu, Đa Kai                                       | 1,29     | 1,25     | 1,27     | 1,20     |

**II. Hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp:**

**1. Hệ số điều chỉnh giá đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:**

**a. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất:**

| <b>Vị trí</b>                                                  | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |
|----------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                                                  |          |          |          |
| Võ Xu, Đức Tài                                                 | 1,34     | 1,34     | 1,34     |
| Trà Tân, Đông Hà, Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Nam Chính | 1,34     | 1,34     | 1,34     |

| <b>Vị trí</b>            | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |
|--------------------------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>            |          |          |          |
| Sùng Nhon, Mé Pu, Đa Kai | 1,34     | 1,34     | 1,34     |

**b. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng phòng hộ:**

| <b>Vị trí</b>                                                  | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |
|----------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                                                  |          |          |          |
| Võ Xu, Đức Tài                                                 | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| Trà Tân, Đông Hà, Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Nam Chính | 1,00     | 1,00     | 1,00     |
| Sùng Nhon, Mé Pu, Đa Kai                                       | 1,00     | 1,00     | 1,00     |

**B. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất phi nông nghiệp:**

**I. Hệ số điều chỉnh giá đất ở:**

**1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 1:**

| <b>Tên xã</b>                             | <b>Vị trí</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> | <b>5</b> |
|-------------------------------------------|---------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|                                           | <b>Nhóm</b>   |          |          |          |          |          |
| Đức Hạnh                                  | Nhóm 3        | 1,17     | 1,40     | 1,23     | 1,35     | 1,25     |
| Đông Hà, Trà Tân, Vũ Hòa                  | Nhóm 4        | 1,43     | 1,62     | 1,18     | 1,22     | 1,21     |
| Mé Pu, Đa Kai, Tân Hà, Nam Chính, Đức Tín | Nhóm 5        | 1,21     | 1,54     | 1,26     | 1,31     | 1,25     |
| Sùng Nhon                                 | Nhóm 6        | 1,20     | 1,28     | 1,17     | 1,22     | 1,18     |

**2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 2:**

| <b>Tên xã</b>                             | <b>Vị trí</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> | <b>5</b> |
|-------------------------------------------|---------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|                                           | <b>Nhóm</b>   |          |          |          |          |          |
| Đức Hạnh                                  | Nhóm 3        | 1,17     | 1,38     | 1,23     | 1,35     | 1,25     |
| Đông Hà, Trà Tân, Vũ Hòa                  | Nhóm 4        | 1,40     | 1,54     | 1,18     | 1,22     | 1,21     |
| Mé Pu, Đa Kai, Tân Hà, Nam Chính, Đức Tín | Nhóm 5        | 1,21     | 1,50     | 1,25     | 1,31     | 1,25     |
| Sùng Nhon                                 | Nhóm 6        | 1,20     | 1,28     | 1,17     | 1,22     | 1,18     |

**3. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 3:**

| <b>Tên xã</b>     | <b>Vị trí</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> | <b>5</b> |
|-------------------|---------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|                   | <b>Nhóm</b>   |          |          |          |          |          |
| Đức Hạnh          | Nhóm 3        | 1,17     | 1,38     | 1,23     | 1,35     | 1,25     |
| Đông Hà, Trà Tân, | Nhóm 4        | 1,40     | 1,54     | 1,18     | 1,22     | 1,21     |

|                                                 |        |      |      |      |      |      |
|-------------------------------------------------|--------|------|------|------|------|------|
| Vũ Hòa                                          |        |      |      |      |      |      |
| Mé Pu, Đa Kai,<br>Tân Hà, Nam<br>Chính, Đức Tín | Nhóm 5 | 1,21 | 1,50 | 1,25 | 1,31 | 1,25 |
| Sùng Nhon                                       | Nhóm 6 | 1,20 | 1,28 | 1,17 | 1,22 | 1,18 |

**4. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:**

| STT      | Địa bàn            | Đoạn đường                          |                                    | Hệ số |
|----------|--------------------|-------------------------------------|------------------------------------|-------|
|          |                    | Từ                                  | Đến                                |       |
| <b>I</b> | <b>Tỉnh lộ 766</b> |                                     |                                    |       |
| 1        | Xã Đông Hà         | Cầu Gia Huynh                       | Cầu nhôm                           | 1,39  |
|          |                    | Giáp cầu nhôm                       | Ngã ba Đông Tân                    | 1,24  |
|          |                    | Giáp ngã ba Đông Tân                | Giáp xã Trà Tân                    | 1,22  |
| 2        | Xã Trà Tân         | Giáp ranh xã Đông Hà                | Hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Viễn   | 1,16  |
|          |                    | Từ đầu ranh nhà ông Nguyễn Văn Viễn | Ngã ba nhà bà Khuê                 | 1,21  |
|          |                    | Nhà tập thể giáo viên               | Hết ranh nhà ông Cơ                | 1,20  |
|          |                    | Giáp ranh nhà ông Cơ                | Ngã 3 đường bà Giang               | 1,30  |
|          |                    | Giáp ngã 3 đường bà Giang           | Giáp ranh xã Tân Hà                | 1,11  |
| 3        | Xã Tân Hà          | Giáp ranh xã Trà Tân                | Cuối ranh kênh Đông                | 1,12  |
|          |                    | Giáp ranh kênh đông                 | Hết ranh đất nhà ông Tạ Hùng Vương | 1,21  |
|          |                    | Giáp ranh nhà ông Tạ Hùng Vương     | Trường THCS Tân Hà                 | 1,35  |
|          |                    | Giáp Trường THCS Tân Hà             | Giáp Trạm y tế xã Tân Hà           | 1,36  |
|          |                    | Từ Trạm y tế xã Tân Hà              | Ngã ba đường vào Thác Mai          | 1,25  |
|          |                    | Giáp ngã 3 đường vào thác mai       | Giáp ranh xã Đức Hạnh              | 1,31  |
| 4        | Xã Đức Hạnh        | Giáp ranh xã Tân Hà                 | Cầu Nín thờ                        | 1,31  |
|          |                    | Từ cầu nín thờ                      | Đường vào lò gạch ông Nghĩa        | 1,30  |
|          |                    | Giáp đường vào lò gạch ông Nghĩa    | Ngã ba Cây sung                    | 1,19  |
|          |                    | Từ Ngã 3 cây sung                   | Ranh cây xăng Vân Hường            | 1,20  |
|          |                    | Từ cây Xăng Vân Hường               | Giáp Thị trấn Đức Tài              | 1,24  |
| 5        | Xã Nam Chính       | Giáp thị trấn Đức tài               | Ngã ba nhà ông                     | 1,16  |

| STT        | Địa bàn                   | Đoạn đường                                      |                                                | Hệ số |
|------------|---------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------|
|            |                           | Từ                                              | Đến                                            |       |
|            |                           |                                                 | Nguyễn Đăng Vinh                               |       |
|            |                           | Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh            | Ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng                     | 1,38  |
|            |                           | Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng                 | Ngã tư nhà ông Võ Đình Ánh                     | 1,29  |
|            |                           | Ranh trường Mẫu giáo Nam Liên                   | Đến hết ranh nhà ông Phạm Phương               | 1,25  |
|            |                           | Giáp ranh nhà ông Phạm Phương                   | Giáp ranh xã Nam Chính (cũ)                    | 1,12  |
|            |                           | Giáp ranh xã Đức Chính (cũ)                     | Ngã ba ranh nhà ông Khắc                       | 1,13  |
|            |                           | Từ ngã ba ranh nhà ông Khắc                     | Huyện Đội (hết ranh nhà ông Thành bán tạp hóa) | 1,25  |
|            |                           | Huyện Đội (giáp ranh nhà ông Thành bán tạp hóa) | Giáp ranh thị trấn Võ Xu                       | 1,20  |
| 6          | Xã Mé Pu                  | Từ Giáp thị trấn Võ Xu                          | Cty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ                      | 1,25  |
|            |                           | Từ Cty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ                    | Ngã ba Trường Quang Trung                      | 1,23  |
|            |                           | Từ ngã ba Trường Quang Trung                    | Giáp khu dân cư thôn 5                         | 1,18  |
|            |                           | Từ khu dân cư thôn 5                            | Đến giáp ngã ba đường 717                      | 1,35  |
| <b>II</b>  | <b>Tỉnh lộ 717</b>        |                                                 |                                                |       |
| 8          | Xã MéPu                   | Ngã ba Blao                                     | Giáp ĐaHoai (Lâm Đồng)                         | 1,26  |
| <b>III</b> | <b>Tỉnh lộ 720</b>        |                                                 |                                                |       |
| 9          | Xã Vũ Hòa                 | Giáp thị trấn Võ Xu                             | Ngã tư nhà ông Hùng                            | 1,17  |
|            |                           | Ngã tư nhà ông Hùng                             | Ngã ba nhà ông Vũ Quang Mạnh                   | 1,33  |
|            |                           | Từ trường THCS Vũ Hoà                           | Ngã tư nhà ông Minh                            | 1,29  |
|            |                           | Giáp ngã tư nhà ông Lê Văn Minh                 | Ngã tư nhà ông Phạm Tiến Dũng                  | 1,28  |
|            |                           | Giáp ngã tư nhà ông Phạm Tiến Dũng              | Giáp nhà thờ Vũ Hòa                            | 1,23  |
|            |                           | Từ nhà thờ Vũ Hoà                               | Cầu Lãng Quảng                                 | 1,18  |
| <b>IV</b>  | <b>Đường MêPu – ĐaKai</b> |                                                 |                                                |       |
| 10         | Xã Mé Pu                  | Từ ngã ba nhà ông Ba Hữu                        | Ngã tư nhà ông ba Rân                          | 1,35  |

| STT | Địa bàn      | Đoạn đường                          |                                                      | Hệ số |
|-----|--------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------|-------|
|     |              | Từ                                  | Đến                                                  |       |
|     |              | Ngã tư nhà ông ba Rân               | Ngã tư cơ quan thôn 1                                | 1,33  |
|     |              | Ngã tư cơ quan thôn 1               | Giáp Sùng Nhon                                       | 1,33  |
|     |              | Tuyến trung tâm xã MêPu             | Từ ngã tư nhà ông Tư Sửu đến Phòng khám Đa khoa MêPu | 1,22  |
| 11  | Xã Sùng Nhon | Giáp ranh xã Mé Pu                  | Ngã ba cây xăng ông Mai Đình Sâm                     | 1,22  |
|     |              | Từ ngã ba cây xăng ông Mai Đình Sâm | Ranh Bưu điện                                        | 1,20  |
|     |              | Hết bưu điện                        | Ngã ba nhà ông Thành                                 | 1,40  |
|     |              | Giáp ngã ba nhà ông Thành           | Đến giáp ĐaKai                                       | 1,32  |
| 12  | Xã Đa Kai    | Giáp Sùng Nhon                      | Cầu Bò                                               | 1,20  |
|     |              | Giáp cầu Bò                         | Hết trường THCS ĐaKai                                | 1,33  |
|     |              | Giáp trường THCS ĐaKai              | Giáp chùa Pháp Bảo                                   | 1,51  |
|     |              | Từ chùa Pháp Bảo                    | Ngã ba nhà ông Tần                                   | 1,42  |
|     |              | Ngã ba nhà ông Tần                  | Cầu Be                                               | 1,36  |

### 3. Hệ số điều điều chỉnh giá đất ở đô thị:

#### a. Thị trấn Đức Tài:

| STT | Tên đường     | Đoạn đường           |                 | Hệ số |
|-----|---------------|----------------------|-----------------|-------|
|     |               | Từ                   | Đến             |       |
| 1   | Bùi Thị Xuân  | Chu Văn An           | Lý Thường Kiệt  | 1,19  |
| 2   | Chu Văn An    | Trần Hưng Đạo        | Bùi Thị Xuân    | 1,22  |
| 3   | Chu Văn An    | Bùi Thị Xuân         | Nguyễn Văn Linh | 1,13  |
| 4   | Điện Biên Phủ | Đường 3/2            | Lê Lai          | 1,13  |
| 5   | Điện Biên Phủ | Lê Lai               | Lý Thường Kiệt  | 1,16  |
| 6   | Điện Biên Phủ | Lý Thường Kiệt       | Nguyễn Thông    | 1,25  |
| 7   | Điện Biên Phủ | Nguyễn Thông         | Ngô Thị Nhậm    | 1,20  |
| 8   | Đinh Bộ Lĩnh  | Trần Hưng Đạo        | Bùi Thị Xuân    | 1,21  |
| 9   | Đinh Bộ Lĩnh  | Bùi Thị Xuân         | Nguyễn Văn Linh | 1,21  |
| 10  | Đường 23/3    | Đường 30/4           | Trần Hưng Đạo   | 1,09  |
| 11  | Đường 3/2     | Giáp Đức Hạnh (30/4) | Phan Đình Giót  | 1,11  |

| STT | Tên đường      | Đoạn đường         |                 | Hệ số |
|-----|----------------|--------------------|-----------------|-------|
|     |                | Từ                 | Đến             |       |
| 12  | Đường 3/2      | Phan Đình Giót     | Trần Hưng Đạo   | 1,11  |
| 13  | Đường 3/2      | Trần Hưng Đạo      | Trần Quang Diệu | 1,29  |
| 14  | Đường 3/2      | Trần Quang<br>Diệu | Nguyễn Huệ      | 1,13  |
| 15  | Đường 3/2      | Nguyễn Huệ         | Ngô Quyền       | 1,19  |
| 16  | Đường 3/2      | Ngô Quyền          | Cầu nghĩa địa   | 1,38  |
| 17  | Đường 30/4     | Đường 3/2          | Lê Lợi          | 1,12  |
| 18  | Đường 30/4     | Lê Lợi             | Phan Bội Châu   | 1,17  |
| 19  | Đường 30/4     | Phan Bội Châu      | Hết khu dân cư  | 1,20  |
| 20  | Đường 30/4     | Đường 3/2          | Trần Phú        | 1,13  |
| 21  | Đường 30/4     | Trần Phú           | Đường 23/3      | 1,13  |
| 22  | Đường 30/4     | Đường 23/3         | Lý Thường Kiệt  | 1,23  |
| 23  | Hoàng Hoa Thám | Trần Hưng Đạo      | Trần Quang Diệu | 1,15  |
| 24  | Hoàng Văn Thụ  | Trần Hưng Đạo      | Bùi Thị Xuân    | 1,13  |
| 25  | Hoàng Văn Thụ  | Bùi Thị Xuân       | Nguyễn Văn Linh | 1,17  |
| 26  | Hoàng Văn Thụ  | Nguyễn Văn<br>Linh | Điện Biên Phủ   | 1,18  |
| 27  | Phan Đình Giót | Đường 3/2          | Trần Phú        | 1,14  |
| 28  | Lê Hồng Phong  | Đường 30/4         | Trần Hưng Đạo   | 1,31  |
| 29  | Lê Hồng Phong  | Trần Hưng Đạo      | Nguyễn Huệ      | 1,20  |
| 30  | Lê Hồng Phong  | Nguyễn Huệ         | Ngô Quyền       | 1,24  |
| 31  | Lê Hồng Phong  | Ngô Quyền          | Hết khu dân cư  | 1,22  |
| 32  | Lương Thế Vinh | Trần Hưng Đạo      | Bùi Thị Xuân    | 1,34  |
| 33  | Lương Thế Vinh | Bùi Thị Xuân       | Nguyễn Văn Linh | 1,17  |
| 34  | Lý Thái Tổ     | Trần Hưng Đạo      | Trần Quang Diệu | 1,16  |
| 35  | Lý Thái Tổ     | Trần Quang<br>Diệu | Nguyễn Văn Linh | 1,14  |
| 36  | Lý Thường Kiệt | Trần Hưng Đạo      | Hai Bà Trưng    | 1,13  |
| 37  | Lý Thường Kiệt | Hai Bà Trưng       | Điện Biên Phủ   | 1,16  |
| 38  | Lý Thường Kiệt | Điện Biên Phủ      | Ngô Quyền       | 1,22  |
| 39  | Lý Thường Kiệt | Ngô Quyền          | Hết khu dân cư  | 1,21  |
| 40  | Lý Thường Kiệt | Đường 30/4         | Trần Hưng Đạo   | 1,16  |
| 41  | Lý Tự Trọng    | Trần Hưng Đạo      | Trần Quang Diệu | 1,16  |

| STT | Tên đường            | Đoạn đường         |                 | Hệ số |
|-----|----------------------|--------------------|-----------------|-------|
|     |                      | Từ                 | Đến             |       |
| 42  | Lý Tự Trọng          | Trần Quang<br>Diệu | Nguyễn Văn Linh | 1,12  |
| 43  | Ngô Quyền            | Đường 3/2          | Nguyễn Trãi     | 1,18  |
| 44  | Ngô Quyền            | Nguyễn Trãi        | Phan Chu Trinh  | 1,13  |
| 45  | Ngô Quyền            | Đường 3/2          | Lý Thường Kiệt  | 1,12  |
| 46  | Nguyễn Chí Thanh     | Trần Hưng Đạo      | Bùi Thị Xuân    | 1,16  |
| 47  | Nguyễn Chí Thanh     | Bùi Thị Xuân       | Nguyễn Văn Linh | 1,16  |
| 48  | Nguyễn Chí Thanh     | Nguyễn Văn<br>Linh | Điện Biên Phủ   | 1,16  |
| 49  | Nguyễn Huệ           | Đường 3/2          | Lê Lợi          | 1,19  |
| 50  | Nguyễn Huệ           | Lê Lợi             | Phan Bội Châu   | 1,11  |
| 51  | Nguyễn Huệ           | Phan Bội Châu      | Phan Chu Trinh  | 1,14  |
| 52  | Nguyễn Huệ           | Phan Chu Trinh     | Hết khu dân cư  | 1,20  |
| 53  | Nguyễn Thị Minh Khai | Trần Hưng Đạo      | Nguyễn Huệ      | 1,15  |
| 54  | Nguyễn Thị Minh Khai | Nguyễn Huệ         | Ngô Quyền       | 1,25  |
| 55  | Nguyễn Thị Minh Khai | Ngô Quyền          | Hết khu dân cư  | 1,11  |
| 56  | Nguyễn Xí            | Đường 3/2          | Lê Hồng Phong   | 1,19  |
| 57  | Nguyễn Trãi          | Đường 30/4         | Trần Hưng Đạo   | 1,16  |
| 58  | Nguyễn Trãi          | Trần Hưng Đạo      | Nguyễn Huệ      | 1,25  |
| 59  | Nguyễn Trãi          | Nguyễn Huệ         | Ngô Quyền       | 1,14  |
| 60  | Nguyễn Trung Trực    | Trần Hưng Đạo      | Trần Quang Diệu | 1,11  |
| 61  | Nguyễn Trung Trực    | Trần Quang<br>Diệu | Nguyễn Văn Linh | 1,16  |
| 62  | Nguyễn Văn Trỗi      | Đường 3/2          | Trần Phú        | 1,12  |
| 63  | Nguyễn Văn Trỗi      | Trần Phú           | Thủ Khoa Huân   | 1,12  |
| 64  | Nguyễn Văn Trỗi      | Thủ Khoa Huân      | Đường 23/3      | 1,11  |
| 65  | Nguyễn Viết Xuân     | Đường 3/2          | Trần Phú        | 1,11  |
| 66  | Nguyễn Viết Xuân     | Trần Phú           | Thủ Khoa Huân   | 1,12  |
| 67  | Phan Đình Phùng      | Trần Hưng Đạo      | Trần Quang Diệu | 1,21  |
| 68  | Phan Đình Phùng      | Trần Quang<br>Diệu | Nguyễn Văn Linh | 1,14  |

| STT | Tên đường                             | Đoạn đường       |                      | Hệ số |
|-----|---------------------------------------|------------------|----------------------|-------|
|     |                                       | Từ               | Đến                  |       |
| 69  | Phan Đình Phùng                       | Trần Hưng Đạo    | Võ Thị Sáu           | 1,11  |
| 70  | Thủ Khoa Huân                         | Đường 3/2        | Hết Đình Làng Võ Đất | 1,17  |
| 71  | Thủ Khoa Huân                         | Đường 30/4       | Nguyễn Văn Trỗi      | 1,14  |
| 72  | Trần Hưng Đạo                         | Đường 3/2        | Trần Phú             | 1,11  |
| 73  | Trần Hưng Đạo                         | Trần Phú         | Phan Đình Phùng      | 1,11  |
| 74  | Trần Hưng Đạo                         | Phan Đình Phùng  | Lương Thế Vinh       | 1,12  |
| 75  | Trần Hưng Đạo                         | Lương Thế Vinh   | Lý Thường Kiệt       | 1,18  |
| 76  | Trần Hưng Đạo                         | Lý Thường Kiệt   | Nguyễn Thông         | 1,14  |
| 77  | Trần Hưng Đạo                         | Nguyễn Thông     | Ngô Thị Nhậm         | 1,19  |
| 78  | Trần Hưng Đạo                         | Ngô Thị Nhậm     | Đôi Bảo Đại          | 1,16  |
| 79  | Trần Hưng Đạo                         | Đường 3/2        | Lê Lợi               | 1,12  |
| 80  | Trần Hưng Đạo                         | Lê Lợi           | Phan Chu Trinh       | 1,21  |
| 81  | Trần Phú                              | Trần Hưng Đạo    | Nguyễn Viết Xuân     | 1,15  |
| 82  | Trần Phú                              | Nguyễn Viết Xuân | Đường 30/4           | 1,19  |
| 83  | Trần Quang Diệu                       | Đường 3/2        | Chu Văn An           | 1,20  |
| 84  | Trương Định                           | Trần Hưng Đạo    | Trần Quang Diệu      | 1,21  |
| 85  | Trương Định                           | Trần Quang Diệu  | Nguyễn Văn Linh      | 1,14  |
| 86  | Võ Thị Sáu                            | Thủ Khoa Huân    | Lý Thường Kiệt       | 1,23  |
| 87  | Đường Tổ 5, khu phố 4                 |                  |                      | 1,16  |
| 88  | Tuyến song song đường 3/2 và Trần Phú | Đường 30/4       | Lê Duẩn              | 1,13  |
| 89  | Tuyến song song đường 3/2 và Trần Phú | Đường 30/4       | Phan Đình Giót       | 1,19  |
| 90  | 2 tuyến đường song song không tên     | Trần Hưng Đạo    | Nguyễn Văn Trỗi      | 1,13  |
| 91  | Đường song song 3/2                   | Nguyễn Xí        | Đường 30/4           | 1,18  |
| 92  | Hai Bà Trưng                          | Lý Thường Kiệt   | Huỳnh Thúc           | 1,20  |

| STT                                               | Tên đường         | Đoạn đường       |                   | Hệ số |
|---------------------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------|-------|
|                                                   |                   | Từ               | Đến               |       |
|                                                   |                   |                  | Kháng             |       |
| 93                                                | Hai Bà Trưng      | Huỳnh Thúc Kháng | Nguyễn Thông      | 1,19  |
| 94                                                | Hai Bà Trưng      | Nguyễn Thông     | Hết khu dân cư    | 1,32  |
| 95                                                | Huỳnh Thúc Kháng  | Trần Hưng Đạo    | Điện Biên Phủ     | 1,28  |
| 96                                                | Thi Sách          | Trần Hưng Đạo    | Hai Bà Trưng      | 1,33  |
| 97                                                | Thi Sách          | Hai Bà Trưng     | Đường cắt bê tông | 1,18  |
| 98                                                | Lê Lợi            | Đường 30/4       | Trần Hưng Đạo     | 1,20  |
| 99                                                | Lê Lợi            | Trần Hưng Đạo    | Nguyễn Huệ        | 1,21  |
| 100                                               | Lê Lợi            | Nguyễn Huệ       | Ngô Quyền         | 1,14  |
| <b>Các tuyến ngoài vành đai mới đặt tên đường</b> |                   |                  |                   |       |
| 101                                               | Nguyễn Thông      | Trần Hưng Đạo    | Hai Bà Trưng      | 1,11  |
| 102                                               | Nguyễn Thông      | Hai Bà Trưng     | Điện Biên Phủ     | 1,22  |
| 103                                               | Ngô Thị Nhậm      | Trần Hưng Đạo    | Hai Bà Trưng      | 1,26  |
| 104                                               | Ngô Thị Nhậm      | Hai Bà Trưng     | Điện Biên Phủ     | 1,11  |
| 105                                               | Chế Lan Viên      | Hai Bà Trưng     | Hết đường bê tông | 1,13  |
| 106                                               | Nguyễn Du         | Trần Hưng Đạo    | Hai Bà Trưng      | 1,21  |
| 107                                               | Nguyễn Du         | Hai Bà Trưng     | Hết đường đất     | 1,20  |
| 108                                               | Hồ Xuân Hương     | Trần Hưng Đạo    | Hai Bà Trưng      | 1,14  |
| 109                                               | Hồ Xuân Hương     | Hai Bà Trưng     | Hết đường đất     | 1,20  |
| 110                                               | Phan Bội Châu     | Đường 30/4       | Giáp Đức Hạnh     | 1,19  |
| 111                                               | Phan Bội Châu     | Đường 30/4       | Trần Hưng Đạo     | 1,14  |
| 112                                               | Phan Bội Châu     | Trần Hưng Đạo    | Nguyễn Huệ        | 1,22  |
| 113                                               | Phan Bội Châu     | Nguyễn Huệ       | Ngô Quyền         | 1,14  |
| 114                                               | Nguyễn Đình Chiểu | Đường 30/4       | Giáp Đức Hạnh     | 1,11  |
| 115                                               | Nguyễn Đình Chiểu | Đường 30/4       | Trần Hưng Đạo     | 1,14  |
| 116                                               | Nguyễn Đình Chiểu | Trần Hưng Đạo    | Hết đường         | 1,21  |
| 117                                               | Cao Bá Quát       | Trần Hưng Đạo    | Đường 30/4        | 1,30  |
| 118                                               | Cao Bá Quát       | Đường 30/4       | Hết khu dân cư    | 1,21  |
| 119                                               | Phạm Hồng Thái    | Trần Hưng Đạo    | Đường 30/4        | 1,22  |
| 120                                               | Phạm Hồng Thái    | Đường 30/4       | Hết khu dân cư    | 1,21  |
| 121                                               | Bạch Đằng         | Đường 3/2        | Lý Thường Kiệt    | 1,17  |

| STT | Tên đường                           | Đoạn đường                                                         |                | Hệ số |
|-----|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|-------|
|     |                                     | Từ                                                                 | Đến            |       |
| 122 | Nguyễn Trường Tộ                    | Nguyễn Xí                                                          | Lê Hồng Phong  | 1,12  |
| 123 | Lê Ngọc Hân                         | Nguyễn Xí                                                          | Đường 30/4     | 1,12  |
| 124 | Phan Chu Trinh                      | Đường 30/4                                                         | Trần Hưng Đạo  | 1,45  |
| 125 | Phan Chu Trinh                      | Trần Hưng Đạo                                                      | Nguyễn Huệ     | 1,23  |
| 126 | Phan Chu Trinh                      | Nguyễn Huệ                                                         | Ngô Quyền      | 1,18  |
| 127 | Phan Chu Trinh                      | Đường 30/4                                                         | Hết khu dân cư | 1,18  |
| 128 | Đường tổ 4, khu phố 9               |                                                                    |                | 1,15  |
| 129 | Đường D11a                          | Đường 3/2                                                          | Bạch Đằng      | 1,18  |
| 130 | Đào Tấn                             | Điện Biên Phủ                                                      | Ngô Quyền      | 1,21  |
| 131 | Nguyễn Huy Tụ                       | Điện Biên Phủ                                                      | Ngô Quyền      | 1,14  |
| 132 | Nguyễn Văn Linh                     | Lý Thường Kiệt                                                     | Chu Văn An     | 1,11  |
| 133 | Phan Đăng Lưu                       | Nguyễn Văn Linh                                                    | Hoàng Văn Thụ  | 1,20  |
| 134 | KDC Bông Vải                        | Đường song song với đường Phan Chu Trinh                           |                | 1,25  |
| 135 | KDC Bông Vải                        | Đường nội bộ song song đường Phan Chu Trinh (giáp đất nông nghiệp) |                | 1,42  |
| 136 | KDC Bông Vải                        | Đường ngang song song đường Trần Hưng Đạo                          |                | 1,32  |
| 137 | Các tuyến đường còn lại chưa có tên |                                                                    |                | 1,50  |

**b. Thị trấn Võ Xu:**

| STT | Tên đường           | Đoạn đường      |                    | Hệ số |
|-----|---------------------|-----------------|--------------------|-------|
|     |                     | Từ              | Đến                |       |
| 1   | Bà Huyện Thanh Quan | CM tháng tám    | Hùng Vương         | 1,17  |
| 2   | Bà Huyện Thanh Quan | Hùng Vương      | Hết đường nhựa     | 1,14  |
| 3   | Cách mạng tháng tám | Giáp Nam Chính  | Ngô Sĩ Liên        | 1,12  |
| 4   | Cách mạng tháng tám | Ngô Sĩ Liên     | Tôn Đức Thắng      | 1,23  |
| 5   | Cách mạng tháng tám | Tôn Đức Thắng   | Trần Bình Trọng    | 1,20  |
| 6   | Cách mạng tháng tám | Trần Bình Trọng | Hải Thượng Lãn Ông | 1,21  |
| 7   | Cách mạng           | Hải Thượng Lãn  | Nguyễn Văn Cừ      | 1,18  |

| STT | Tên đường           | Đoạn đường          |                        | Hệ số |
|-----|---------------------|---------------------|------------------------|-------|
|     |                     | Từ                  | Đến                    |       |
|     | tháng tám           | Ông                 |                        |       |
| 8   | Cách mạng tháng tám | Nguyễn Văn Cừ       | Nguyễn Tri Phương      | 1,30  |
| 9   | Cách mạng tháng tám | Nguyễn Tri Phương   | Giáp xã Mepu           | 1,26  |
| 10  | Cao Thắng           | C M tháng tám       | Hùng Vương             | 1,14  |
| 11  | Cao Thắng           | Hùng Vương          | Hàm Nghi               | 1,11  |
| 12  | Cao Thắng           | C M tháng tám       | Ngô Gia Tự             | 1,15  |
| 13  | Cao Thắng           | Ngô Gia Tự          | Phạm Ngọc Thạch        | 1,11  |
| 14  | Cao Thắng           | Phạm Ngọc Thạch     | Cao Bá Đạt             | 1,11  |
| 15  | Cao Thắng           | Cao Bá Đạt          | Hết đường              | 1,15  |
| 16  | Lê Quý Đôn          | Cách mạng tháng tám | Hùng Vương             | 1,14  |
| 17  | Lê Quý Đôn          | Hùng Vương          | Đường giáp kênh Tà Pao | 1,16  |
| 18  | Lê Quý Đôn          | Cách mạng tháng tám | Ngô Gia Tự             | 1,13  |
| 19  | Hải Thượng Lãn Ông  | Cách mạng tháng tám | Ngô Gia Tự             | 1,18  |
| 20  | Hải Thượng Lãn Ông  | Ngô Gia Tự          | Lương Đình Cửa         | 1,13  |
| 21  | Hải Thượng Lãn Ông  | Lương Đình Cửa      | Hết đường              | 1,25  |
| 22  | Ngô Sĩ Liên         | Cách mạng tháng tám | Hùng Vương             | 1,13  |
| 23  | Ngô Sĩ Liên         | Hùng Vương          | Hàm Nghi               | 1,18  |
| 24  | Ngô Sĩ Liên         | C M tháng tám       | Ngô Gia Tự             | 1,11  |
| 25  | Ngô Sĩ Liên         | Ngô Gia Tự          | Tôn Đức Thắng          | 1,19  |
| 26  | Ngô Gia Tự          | Ngô Sĩ Liên         | Cao Thắng              | 1,12  |
| 27  | Ngô Gia Tự          | Cao Thắng           | Hải Thượng Lãn Ông     | 1,20  |
| 28  | Ngô Gia Tự          | Hải Thượng Lãn Ông  | Hết đường              | 1,23  |
| 29  | Lê Đại Hành         | Cách mạng tháng tám | Hùng Vương             | 1,17  |
| 30  | Lê Đại Hành         | Hùng Vương          | Giáp đường kênh Tà Pao | 1,18  |
| 31  | Nguyễn Tri Phương   | Cách mạng tháng tám | Hùng Vương             | 1,11  |
| 32  | Nguyễn Tri Phương   | Hùng Vương          | Giáp đường kênh Tà Pao | 1,17  |
| 33  | Nguyễn Tri Phương   | Cách mạng tháng tám | Ngô Gia Tự             | 1,22  |
| 34  | Nguyễn Tri Phương   | Ngô Gia Tự          | Hết đường              | 1,17  |
| 35  | Nguyễn Khuyến       | CM tháng tám        | Hùng Vương             | 1,16  |
| 36  | Nguyễn Khuyến       | Hùng Vương          | Hết đường              | 1,25  |
| 37  | Nguyễn Khuyến       | Cách mạng tháng tám | Nguyễn Thị Định        | 1,33  |
| 38  | Nguyễn Khuyến       | Nguyễn Thị Định     | Hết Nhà Bè             | 1,13  |

| STT | Tên đường          | Đoạn đường          |                           | Hệ số |
|-----|--------------------|---------------------|---------------------------|-------|
|     |                    | Từ                  | Đến                       |       |
| 39  | Nguyễn Khuyến      | Từ giáp Nhà Bè      | Hết khu dân cư            | 1,23  |
| 40  | Nguyễn Thượng Hiền | Cách mạng tháng tám | Hùng Vương                | 1,13  |
| 41  | Nguyễn Thượng Hiền | Hùng Vương          | Hết khu dân cư            | 1,25  |
| 42  | Nguyễn Thượng Hiền | Cách mạng tháng tám | Hết đường về hướng Nhà Bè | 1,18  |
| 43  | Hùng Vương         | Nguyễn Thượng Hiền  | Bà Huyện Thanh Quan       | 1,13  |
| 44  | Hùng Vương         | Bà huyện Thanh Quan | Ngô Sĩ Liên               | 1,12  |
| 45  | Hùng Vương         | Ngô Sĩ Liên         | Nguyễn Văn Cừ             | 1,25  |
| 46  | Hùng Vương         | Nguyễn Văn Cừ       | Giáp đường CMT8           | 1,16  |
| 47  | Nguyễn Thái Học    | Cách mạng tháng tám | Hết đường                 | 1,11  |
| 48  | Nguyễn Văn Cừ      | Cách mạng tháng tám | Hùng Vương                | 1,16  |
| 49  | Nguyễn Văn Cừ      | Hùng Vương          | Hàm Nghi                  | 1,14  |
| 50  | Nguyễn Văn Cừ      | C M tháng tám       | Ngô Gia Tự                | 1,11  |
| 51  | Nguyễn Văn Cừ      | Ngô Gia Tự          | Hết đường                 | 1,14  |
| 52  | Phạm Hùng          | Cách mạng tháng tám | Nguyễn Thị Định           | 1,18  |
| 53  | Tôn Đức Thắng      | Cách mạng tháng tám | Ngô Gia Tự                | 1,14  |
| 54  | Tôn Đức Thắng      | Ngô Gia Tự          | Tô Hiến Thành             | 1,23  |
| 55  | Tôn Đức Thắng      | Tô Hiến Thành       | Tô Vĩnh Diện              | 1,28  |
| 56  | Tôn Đức Thắng      | Tô Vĩnh Diện        | Giáp Vũ Hoà               | 1,18  |
| 57  | Tôn Đức Thắng      | C M tháng tám       | Hùng Vương                | 1,16  |
| 58  | Tôn Đức Thắng      | Hùng Vương          | Hàm Nghi                  | 1,15  |
| 59  | Trần Bình Trọng    | Cách mạng tháng tám | Ngô Gia Tự                | 1,18  |
| 60  | Trần Bình Trọng    | Ngô Gia Tự          | Phạm Ngọc Thạch           | 1,16  |
| 61  | Trần Bình Trọng    | Phạm Ngọc Thạch     | Hết đường                 | 1,15  |
| 62  | Trần Quý Cáp       | Cách mạng tháng tám | Hùng Vương                | 1,16  |
| 63  | Trần Quý Cáp       | Hùng Vương          | Hàm Nghi                  | 1,13  |
| 64  | Trần Quang Khải    | Cách mạng tháng tám | Nguyễn An Ninh            | 1,13  |
| 65  | Trần Quang Khải    | Cách mạng tháng tám | Nguyễn Thị Định           | 1,12  |
| 66  | Trần Quang Khải    | Nguyễn Thị Định     | Hết đường                 | 1,18  |
| 67  | Đoàn Thị Điểm      | Cách mạng tháng tám | Đường Ngô Gia Tự          | 1,23  |
| 68  | Đoàn Thị Điểm      | Cách mạng tháng tám | Hùng Vương                | 1,25  |
| 69  | Đường bên hông chợ | Cách mạng tháng tám | Phan Văn Trị              | 1,19  |
| 70  | Tô Hiến Thành      | Tôn Đức Thắng       | Cao Thắng                 | 1,23  |

| STT | Tên đường               | Đoạn đường                    |                               | Hệ số |
|-----|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------|
|     |                         | Từ                            | Đến                           |       |
| 71  | Tô Hiến Thành           | Cao Thắng                     | Bé Văn Đàn                    | 1,47  |
| 72  | Hoàng Diệu              | Giáp KDC Đồi Mỹ               | Cao Thắng                     | 1,17  |
| 73  | Hoàng Diệu              | Cao Thắng                     | Bé Văn Đàn                    | 1,13  |
| 74  | Hoàng Diệu              | Bé Văn Đàn                    | Nguyễn Văn Cừ                 | 1,17  |
| 75  | Hàm Nghi                | Ngô Sĩ Liên                   | Cao Thắng                     | 1,24  |
| 76  | Hàm Nghi                | Cao Thắng                     | Nguyễn Văn Cừ                 | 1,23  |
| 77  | Hàm Nghi                | Nguyễn Văn Cừ                 | Hết đường                     | 1,26  |
| 78  | Nguyễn An Ninh          | Ngô Sĩ Liên                   | Lê Đại Hành                   | 1,25  |
| 79  | Nguyễn An Ninh          | Lê Đại Hành                   | Nguyễn Văn Cừ                 | 1,33  |
| 80  | Nguyễn An Ninh          | Nguyễn Văn Cừ                 | Hết đường giáp kênh TàPao     | 1,15  |
| 81  | Phạm Ngọc Thạch         | Tôn Đức Thắng                 | Cao Thắng                     | 1,12  |
| 82  | Phạm Ngọc Thạch         | Cao Thắng                     | Giáp suối (đường Lê Đại Hành) | 1,11  |
| 83  | Phạm Ngọc Thạch         | Giáp suối (đường Lê Đại Hành) | Bé Văn Đàn                    | 1,21  |
| 84  | Nguyễn Đình Thị         | Nguyễn Khuyến                 | Trần Quang Khải               | 1,20  |
| 85  | Nguyễn Đình Thị         | Trần Quang Khải               | Tôn Đức Thắng                 | 1,13  |
| 86  | Nguyễn Đình Thị         | Tôn Đức Thắng                 | Trần Bình Trọng               | 1,23  |
| 87  | Nguyễn Đình Thị         | Trần Bình Trọng               | Nguyễn Văn Cừ                 | 1,29  |
| 88  | Nguyễn Đình Thị         | Nguyễn Văn Cừ                 | Hết đường                     | 1,23  |
| 89  | Trần Thủ Độ             | Ngô Sĩ Liên                   | Lê Đại Hành                   | 1,21  |
| 90  | Trần Thủ Độ             | Lê Đại Hành                   | Đoàn Thị Điểm                 | 1,25  |
| 91  | Đào Duy Từ              | Lê Quý Đôn                    | Giáp Cách mạng tháng tám      | 1,28  |
| 92  | Đường tuyến kênh Tà Pao | Từ cầu Ba Lu                  | Hết khu dân cư                | 1,15  |
| 93  | Phan Văn Trị            | Từ giáp Huyện Ủy              | Trần Bình Trọng               | 1,33  |
| 94  | Phan Văn Trị            | Trần Bình Trọng               | Đoàn Thị Điểm                 | 1,16  |
| 95  | Nguyễn Bình Khiêm       | Hải Thượng Lãn Ông            | Hết đường                     | 1,20  |
| 96  | Duy Tân                 | Tôn Đức Thắng                 | Bé Văn Đàn                    | 1,13  |
| 97  | Tô Ngọc Vân             | Hải Thượng Lãn Ông            | Hết đường                     | 1,30  |
| 98  | Mạc Thị Bưởi            | Hải Thượng Lãn Ông            | Hết đường                     | 1,28  |

| STT | Tên đường                                          | Đoạn đường         |                    | Hệ số |
|-----|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-------|
|     |                                                    | Từ                 | Đến                |       |
|     |                                                    | Ông                |                    |       |
| 99  | Lương Đình Của                                     | Hải Thượng Lãn Ông | Hết đường          | 1,18  |
| 100 | Cao Bá Đạt                                         | Tôn Đức Thắng      | Cao Thắng          | 1,11  |
| 101 | Cao Bá Đạt                                         | Cao Thắng          | Bể Văn Đàn         | 1,22  |
| 102 | Cao Bá Đạt                                         | Bể Văn Đàn         | Hết đường          | 1,29  |
| 103 | Tô Vĩnh Diện                                       | Tôn Đức Thắng      | Cao Thắng          | 1,18  |
| 104 | Tô Vĩnh Diện                                       | Cao Thắng          | Hải Thượng Lãn Ông | 1,31  |
| 105 | Đường đất KP 5 song song đường Tô Vĩnh Diện        | Cao Thắng          | Trần Bình Trọng    | 1,18  |
| 106 | Bể Văn Đàn                                         | Ngô Gia Tự         | Phạm Ngọc Thạch    | 1,16  |
| 107 | Bể Văn Đàn                                         | Phạm Ngọc Thạch    | Hết đường          | 1,18  |
| 108 | Các tuyến đường còn lại thuộc khu phố 1, TT. Võ Xu |                    |                    | 1,13  |
| 109 | Các tuyến đường còn lại của thị trấn               |                    |                    | 1,27  |

#### **Khu dân cư Vật tư, khu phố 1, thị trấn Võ Xu**

| STT                   | Tên đường                       | Đoạn đường    |                    | Hệ số |
|-----------------------|---------------------------------|---------------|--------------------|-------|
|                       |                                 | Từ            | Đến                |       |
| Khu A và dãy 01 khu B | Đường quy hoạch số 01 gồm 48 lô | Nguyễn Khuyến | Nguyễn Thượng Hiền | 1,18  |
| Dãy 02 khu B và khu C | Đường quy hoạch số 02 gồm 60 lô | Nguyễn Khuyến | Nguyễn Thượng Hiền | 1,18  |

#### **Khu dân cư Đồi Mỹ, khu phố 3, thị trấn Võ Xu**

| STT   | Tên đường                                                                                                             | Đoạn đường    |                      | Hệ số |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------|-------|
|       |                                                                                                                       | Từ            | Đến                  |       |
| Khu A | Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 13 và từ lô số 23 đến lô 29)                                | Hoàng Diệu    | Giáp Nhà thờ Võ Xu   | 1,17  |
| Khu A | Đường Hoàng Diệu (gồm các lô đất từ lô số 14 đến lô số 22) và đường Cao Bá Đạt (gồm các lô đất từ lô số 33 đến lô 41) | Tôn Đức Thắng | Đường quy hoạch số 4 | 1,17  |
| Khu A | Đường quy hoạch                                                                                                       | Cao Bá Đạt    | Đường quy            | 1,00  |

| STT   | Tên đường                                                                  | Đoạn đường            |                      | Hệ số |
|-------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-------|
|       |                                                                            | Từ                    | Đến                  |       |
|       | (gồm các lô từ lô số 42 đến lô 48)                                         |                       | hoạch                |       |
| Khu B | Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 11)              | Từ giáp Nhà thờ Võ Xu | Tô Vĩnh Diện         | 1,15  |
| Khu B | Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô 12 và lô 13)                                | Tôn Đức Thắng         | Đường quy hoạch số 4 | 1,15  |
| Khu C | Đường quy hoạch (gồm các lô từ lô số 8 đến lô 20 và từ lô số 23 đến lô 35) | Đường quy hoạch       | Tô Vĩnh Diện         | 1,15  |
| Khu C | Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô từ lô 21 đến lô 22 và lô số 36 đến lô 44)   | Đường quy hoạch       | Giáp khu dân cư      | 1,15  |

**5. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (không phải đất du lịch) các khu vực còn lại:** Tính theo đất ở quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh

**Phụ lục X**  
**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT HUYỆN PHÚ QUÝ**

**A. Hệ số điều chỉnh giá nhóm đất nông nghiệp:**

**I. Đất sản xuất nông nghiệp:**

**1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản (trừ đất lúa) (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):**

| <b>Vị trí đất</b>                 | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> |
|-----------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                     |          |          |          |          |
| Ngũ Phụng, Tam Thanh,<br>Long Hải | 13,76    | 12,06    | 12,50    | 8,00     |

**2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):**

| <b>Vị trí đất</b>                 | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> |
|-----------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                     |          |          |          |          |
| Ngũ Phụng, Tam Thanh,<br>Long Hải | 21,67    | 16,25    | 17,00    | 11,71    |

**II. Đất lâm nghiệp:**

**1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:**

**a. Đất rừng sản xuất:**

| <b>Vị trí</b>                  | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |
|--------------------------------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                  |          |          |          |
| Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải | 1,00     | 1,00     | 1,00     |

**b. Đất rừng phòng hộ:**

| <b>Vị trí</b>                  | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |
|--------------------------------|----------|----------|----------|
| <b>Tên xã</b>                  |          |          |          |
| Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải | 1,00     | 1,00     | 1,00     |

**B. Nhóm đất phi nông nghiệp:**

**I. Hệ số điều chỉnh giá đất ở:**

**1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 1:**

| <b>Tên xã</b> | <b>Vị trí</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> | <b>5</b> |
|---------------|---------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|               | <b>Nhóm</b>   |          |          |          |          |          |
| Tam Thanh     | Nhóm 2        | 1,88     | 1,82     | 1,56     | 1,51     | 1,84     |
| Ngũ Phụng     | Nhóm 3        | 1,43     | 1,40     | 1,33     | 1,66     | 1,20     |
| Long Hải      | Nhóm          | 1,44     | 1,21     | 1,29     | 1,52     | 1,25     |

|  |   |  |  |  |  |  |
|--|---|--|--|--|--|--|
|  | 4 |  |  |  |  |  |
|--|---|--|--|--|--|--|

## 2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 2:

| Tên xã    | Vị trí | 1    | 2    | 3    | 4    | 5    |
|-----------|--------|------|------|------|------|------|
|           | Nhóm   |      |      |      |      |      |
| Tam Thanh | Nhóm 2 | 1,81 | 1,77 | 1,56 | 1,51 | 1,84 |
| Ngũ Phụng | Nhóm 3 | 1,40 | 1,40 | 1,33 | 1,62 | 1,20 |
| Long Hải  | Nhóm 4 | 1,41 | 1,17 | 1,29 | 1,52 | 1,25 |

## 3. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 3:

| Tên xã    | Vị trí | 1    | 2    | 3    | 4    | 5    |
|-----------|--------|------|------|------|------|------|
|           | Nhóm   |      |      |      |      |      |
| Tam Thanh | Nhóm 2 | 1,81 | 1,77 | 1,56 | 1,51 | 1,84 |
| Ngũ Phụng | Nhóm 3 | 1,40 | 1,40 | 1,33 | 1,62 | 1,20 |
| Long Hải  | Nhóm 4 | 1,41 | 1,17 | 1,29 | 1,52 | 1,25 |

## 4. Hệ số điều chỉnh giá đất ở tính theo từng trục đường giao thông:

| STT      | Tên đường                                           | Đoạn đường            |                   | Hệ số |
|----------|-----------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|-------|
|          |                                                     | Từ                    | Đến               |       |
| <b>I</b> | <b>Nhóm 1: Đường Liên xã (Vị trí 1 và vị trí 2)</b> |                       |                   |       |
| 1        | Võ Văn Kiệt                                         | Hoàng Hoa Thám        | Nguyễn Khuyến     | 1,21  |
|          |                                                     | Nguyễn Khuyến         | Phan Chu Trinh    | 1,50  |
|          |                                                     | Phan Chu Trinh        | Ngô Quyền         | 2,35  |
|          |                                                     | Phần còn lại          |                   | 1,31  |
| 2        | Hoàng Hoa Thám                                      | Lý Thường Kiệt (VT 2) | Tôn Đức Thắng     | 1,30  |
|          |                                                     | Phần còn lại          |                   | 1,11  |
| 3        | Tôn Đức Thắng                                       | Hùng Vương            | Trung tâm GDTX    | 1,31  |
|          |                                                     | Phần còn lại (VT 2)   |                   | 1,20  |
| 4        | Trần Hưng Đạo                                       | Phan Bội Châu         | Đường vào Rada 55 | 2,00  |
|          |                                                     | Đường vào Rada 55     | Hoàng Hoa Thám    | 1,19  |

| STT       | Tên đường                   | Đoạn đường          |               | Hệ số |
|-----------|-----------------------------|---------------------|---------------|-------|
|           |                             | Từ                  | Đến           |       |
|           |                             | Phần còn lại        |               | 1,29  |
| 5         | Nguyễn Tri Phương           | Cả tuyến đường      |               | 1,17  |
| <b>II</b> | <b>Nhóm 2: Đường nội xã</b> |                     |               |       |
| 1         | 27 tháng 4                  | Cả tuyến đường      |               | 1,92  |
| 2         | Bùi Thị Xuân                | Cả tuyến đường      |               | 1,40  |
| 3         | Công Chúa Bàn Tranh         | Nguyễn Thông        | Hai Bà Trưng  | 2,17  |
|           |                             | Hai Bà Trưng        | Lê Hồng Phong | 1,91  |
| 4         | Đoàn Thị Điểm               | Cả tuyến đường      |               | 2,83  |
| 5         | Hai Bà Trưng                | Cả tuyến đường      |               | 1,17  |
| 6         | Hồ Xuân Hương               | Cả tuyến đường      |               | 1,16  |
| 7         | Hùng Vương                  | Cả tuyến đường      |               | 1,20  |
| 8         | Kim Đồng                    | Cả tuyến đường      |               | 1,31  |
| 9         | Lê Hồng Phong               | Cả tuyến đường      |               | 1,13  |
| 10        | Lê Lai                      | Cả tuyến đường      |               | 1,46  |
| 11        | Lương Định Của              | Cả tuyến đường      |               | 2,17  |
| 12        | Lý Thường Kiệt              | Cả tuyến đường      |               | 1,33  |
| 13        | Ngô Quyền                   | Cảng Phú Quý (VT 1) | Võ Văn Kiệt   | 2,13  |
|           |                             | Phần còn lại        |               | 2,36  |
| 14        | Ngư Ông                     | Cả tuyến đường      |               | 1,18  |
| 15        | Nguyễn Đình Chiểu           | Cả tuyến đường      |               | 1,26  |
| 16        | Nguyễn Du                   | Cả tuyến đường      |               | 2,54  |
| 17        | Nguyễn Khuyến               | Cả tuyến đường      |               | 2,38  |
| 18        | Nguyễn Thị Minh Khai        | Cả tuyến đường      |               | 1,18  |
| 19        | Nguyễn Thông                | Cả tuyến đường      |               | 2,36  |
| 20        | Phạm Ngọc Thạch             | Cả tuyến đường      |               | 1,73  |
| 21        | Phan Bội Châu               | Cả tuyến đường      |               | 1,50  |
| 22        | Phan Chu Trinh              | Cả tuyến đường      |               | 2,54  |

| STT | Tên đường       | Đoạn đường     |     | Hệ số |
|-----|-----------------|----------------|-----|-------|
|     |                 | Từ             | Đến |       |
| 23  | Trần Quang Diệu | Cả tuyến đường |     | 2,00  |
| 24  | Trần Quý Cáp    | Cả tuyến đường |     | 2,55  |
| 25  | Võ Thị Sáu      | Cả tuyến đường |     | 1,50  |
| 26  | Yết Kiêu        | Cả tuyến đường |     | 1,40  |

**II. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (không phải đất du lịch) các khu vực còn lại:** Tính theo đất ở quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh.